Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026 (GIÁO DỤC MẦM NON)

(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
		Tổng	**7.047**	**173.652**	**1.773.004**	**2.823.834**	**94.323**	**6.848**	**209**	**116**	**725**	**1.101**	**964**	**1.008**	**7.418**	**394**	**573**
1	Đặc khu Cát Hải	Trường MN thị trấn Cát Hải	10	262	3.144	1.886	1.258	10	0	0	0	1	2	2	13	0	0
2	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Hoàng Châu	4	91	1.092	986	106	0	4	0	4	0	2	2	6	0	0
3	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Phù Long	4	98	1.176	2.857		4	0	0	0	2	2	2	11	0	0
4	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Trân Châu	7	102	1.224	2.986		7	0	0	0	2	2	2	12	0	0
5	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Sao Mai	7	207	2.484	1.833	651	6	0	0	2	3	1	1	12	0	0
6	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Văn Phong	4	114	1.368	3.696		4	0	0	4	1	2	2	6	0	0
7	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Sơn Ca	25	554	6.648	5.481	1.167	27	0	0	0	7	0	0	34	0	0
8	Đặc khu Cát Hải	Trường MN Xuân Đám	4	57	684	2.032		4	0	0	0	1	0	0	6	0	0
9	Phường Ái Quốc	Trường MN Ái Quốc	25	492	3.936	12.440		25	0	0	6	0	2	2	19	6	6
10	Phường Ái Quốc	Trường MN Quyết Thắng	18	470	3.760	5.279		13	5	0	3	4	3	3	17	1	1
11	Phường An Biên	Trường MN An Dương	15	480	3.840	1.922	1.918	15	0	0	0	1	3	3	15	0	0
12	Phường An Biên	Trường MN Hoa Cúc	16	495	3.960	4.888		16	0	0	0	1	2	2	16	0	0
13	Phường An Biên	Trường MN Hướng Dương	15	488	3.904	3.400	504	18	0	0	4	3	0	4	22	0	0
14	Phường An Biên	Trường MG Kim Đồng II	11	301	2.408	587	1.821	11	0	0	2	1	1	1	11	2	2
15	Phường An Biên	Trường MN Vĩnh Niệm	14	358	2.864	3.130		16	0	0	0	1	2	2	16	0	0
16	Phường An Biên	Trường MN 1-6	15	430	3.440	5.850		15	0	0	2	1	2	2	20	4	4
17	Phường An Biên	Trường MN Hoa Thủy Tiên	13	372	2.976	578	2.398	13	0	0	2	0	2	2	15	0	0
18	Phường An Dương	Trường MN An Dương	16	551	4.408	5.807		14	2	6	2	11	5	5	14	2	2
19	Phường An Dương	Trường MN Bắc Sơn	15	488	3.904	1.428	2.476	15	0	0	0	1	2	2	14	1	1
20	Phường An Dương	Trường MN Đặng Cương	16	604	4.832	5.442		16	0	0	0	2	7	0	16	0	0
21	Phường An Dương	Trường MN Lê Lợi	14	415	3.320	4.082		14	0	0	0	0	6	6	14	0	1
22	Phường An Dương	Trường MN Nam Sơn	16	546	4.368	1.253	3.115	16	0	0	0	0	2	2	16	0	0
23	Phường An Dương	Trường MN Quốc Tuấn	16	420	3.360	10.956		16	0	0	0	3	1	1	16	0	0
24	Phường An Dương	Trường MN Tân Tiến	15	463	3.704	8.790		10	5	10	0	2	1	0	15	0	0
25	Phường An Hải	Trường MN An Đồng I	26	834	6.672	6.830		26	0	0	4	1	5	5	29	0	1
26	Phường An Hải	Trường MN Đồng Thái	20	698	5.584	12.230		20	0	3	3	4	1	1	23	1	1
27	Phường An Hải	Trường MN Hồng Thái	15	465	3.720	8.001		15	0	0	0	2	1	1	18	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
28	Phường An Hải	Trường MN An Đồng II	16	484	3.872	2.162	1.710	16	0	0	3	4	1	1	16	0	0
29	Phường An Phong	Trường MN An Hòa	22	653	5.224	15.430		22	0	0	6	5	0	0	22	0	6
30	Phường An Phong	Trường MN Lê Thiện	19	484	3.872	5.278		16	3	0	6	4	4	4	19	0	6
31	Phường An Phong	Trường MN Hồng Phong	24	682	5.456	14.350		24	0	0	0	0	5	5	24	0	0
32	Phường Bắc An Phụ	Trường MN Thất Hùng	16	346	2.768	6.301		12	0	0	4	0	5	5	12	4	4
33	Phường Bắc An Phụ	Trường MN Bạch Đằng	12	300	2.400	6.317		12	0	0	0	0		4	13	0	0
34	Phường Bắc An Phụ	Trường MN Lê Ninh	17	352	2.816	4.945		17	0	0	0	0	5	5	17	0	0
35	Phường Bạch Đằng	Trường MN Minh Đức	16	543	4.344	2.807	1.537	16	0	0	5	0	5	5	16	0	0
36	Phường Bạch Đằng	Trường MN Gia Đức	12	355	2.840	3.817		13	0	0	0	3	0	0	20	0	0
37	Phường Bạch Đằng	Trường MN Gia Minh	12	265	2.120	5.467		12	0	0	0	3	0	0	18	0	0
38	Phường Bạch Đằng	Trường MN Minh Tân	20	665	5.320	4.789	531	20	0	0	3	1	3	3	22	1	1
39	Phường Bạch Đằng	Trường MN Ngũ Lão	21	680	5.440	4.804	636	21	0	0	0	4	0	0	25	0	0
40	Phường Chí Linh	Trường MN Cổ Thành	12	296	2.368	5.933		12	0	0	0	1	2	2	10	0	0
41	Phường Chí Linh	Trường MN Nhân Huệ	7	154	1.232	2.199		7	0	0	0	1	2	2	6	0	6
42	Phường Chí Linh	Trường MN Phả Lại	30	659	5.272	7.372		27	3	0	24	4	5	5	24	0	24
43	Phường Chu Văn An	Trường MN Văn An	17	367	2.936	8.724		17	0	0	10	1	4	4	11	6	6
44	Phường Chu Văn An	Trường MN Chí Minh	18	453	3.624	5.642		18	0	0	9	0	8	8	11	0	0
45	Phường Chu Văn An	Trường MN Thái Học	8	190	1.520	8.771		5	4	0	0	5	0	0	13	0	0
46	Phường Chu Văn An	Trường MN Sao Đỏ	29	628	5.024	8.593		29	0	0	0	5	0		29	0	0
47	Phường Đồ Sơn	Trường MN Quận	10	225	1.800	1.511	290	10	0	0	0	0	3	3	13	0	0
48	Phường Đồ Sơn	Trường MN Ngọc Xuyên	9	216	1.728	913	815	9	0	0	0	0	3	3	12	0	0
49	Phường Đồ Sơn	Trường MN Vạn Hương	5	134	1.072	4.200		10	0	0	0	4	0	0	14	0	0
50	Phường Đồ Sơn	Trường MN Hải Sơn	18	370	2.960	5.005		18	0	0	0	4	0	0	18	0	0
51	Phường Đông Hải	Trường MN Nam Hải	13	342	2.736	3.916		8	5	0	5	1	2	2	11	2	6
52	Phường Đông Hải	Trường MN Đông Hải 1	14	395	3.160	758	2.402	14	0	0	0	2	1	1	14	0	0
53	Phường Đông Hải	Trường MN Đông Hải 2	16	400	3.200	1.851	1.349	16	0	0	0	1	2	2	16	0	0
54	Phường Dương Kinh	Trường MN Hải Thành	11	325	2.600	2.423	177	12	0	0	0	0	8	8	12	4	4
55	Phường Dương Kinh	Trường MN Tân Thành	11	298	2.384	3.546		11	1	1	1	2	1	1	11	0	0
56	Phường Dương Kinh	Trường MN Hòa Nghĩa	18	488	3.904	10.795		18	0	0	0	7	1	1	24	0	0
57	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 2	9	302	2.416	1.136	1.280	9	0	0	0	1	2	2	13	0	0
58	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 4	14	443	3.544	3.418	126	14	0	0	0	5	0	0	20	0	0
59	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 5	14	361	2.888	1.102	1.786	14	0	0	0	3	0	0	14	0	0
60	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 7	9	302	2.416	1.947	469	9	0	0	0	1	0	0	16	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
61	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Sáng 8	10	330	2.640	1.360	1.280	10	0	0	0	3	2	2	16	0	0
62	Phường Gia Viên	Trường MN Sao Biển	14	425	3.400	6.168		14	0	0	0	2	1	1	16	0	0
63	Phường Gia Viên	Trường MN 20-10	11	366	2.928	3.100		11	0	0	4	5	2	4	13	0	0
64	Phường Hải An	Trường MN Tràng Cát	15	409	3.272	2.740	532	15	0	0	0	2	1	1	15	0	0
65	Phường Hải An	Trường MN Đằng Hải	18	592	4.736	3.762	974	18	0	0	0	6	0	0	18	0	0
66	Phường Hải An	Trường MN Cát Bi	13	405	3.240	3.807		14	0	0	0	6	0	0	14	0	0
67	Phường Hải An	Trường MN Đằng Lâm	14	424	3.392	1.744	1.648	10	4	0	4	1	4	4	16	0	0
68	Phường Hải An	Trường MN Thành Tô	9	211	1.688	2.229		9	0	0	0	9	0	0	12	0	0
69	Phường Hải Dương	Trường MN Quang Trung	13	280	2.240	1.887	353	13	0	0	0	2	1	2	14	0	0
70	Phường Hải Dương	Trường MN Trần Hưng Đạo	6	91	728	295	433	6	0	0	0	0	3	3	6	0	0
71	Phường Hải Dương	Trường MN Ngọc Châu	26	618	4.944	4.560	384	26	0	0	9	1	2	2	23	3	3
72	Phường Hải Dương	Trường MN Nhị Châu	10	280	2.240	4.521		10	0	0	12	1	2	3	12	2	2
73	Phường Hòa Bình	Trường MN An Lư	19	721	5.768	5.245	523	19	0	0	5	0	24	24	19	5	5
74	Phường Hòa Bình	Trường MN Hòa Bình	22	667	5.336	8.899		22	0	0	0	0	22	22	22	0	0
75	Phường Hòa Bình	Trường MN Thủy Triều	18	659	5.272	4.824	448	18	0	0	4	0	22	22	18	4	4
76	Phường Hòa Bình	Trường MN Trung Hà	14	384	3.072	11.000		16	0	0	0	4	0	0	20	0	0
77	Phường Hồng An	Trường MN Quán Toan	15	440	3.520	4.892		15	0	0	0	5	1	1	23	1	1
78	Phường Hồng An	Trường MN Sơn Ca	13	278	2.224	1.795	429	13	0	0	2	2	3	3	18	0	0
79	Phường Hồng An	Trường MN An Hồng	20	597	4.776	8.152		20	0	0	0	6	0	0	23	0	0
80	Phường Hồng An	Trường MN An Hưng	17	481	3.848	6.870		17	0	0	4	2	3	3	19	2	2
81	Phường Hồng An	Trường MN Đại Bản	27	768	6.144	7.304		27	0	0	0	2	1	1	27	0	0
82	Phường Hồng Bàng	Trường MN Hùng Vương	16	493	3.944	3.304	640	16	0	0	2	1	4	4	21	4	6
83	Phường Hồng Bàng	Trường MN Sở Dầu	10	295	2.360	2.672		12	12	0	0	1	4	4	15	4	4
84	Phường Hồng Bàng	Trường MN Trại Chuối	11	265	2.120	2.930		11	11	8	8	2	2	4	6	8	8
85	Phường Hồng Bàng	Trường MN Thượng Lý	13	293	2.344	1.875	469	13	0	0	0	2	2	2	19	0	0
86	Phường Hồng Bàng	Trường MN Hạ Lý	10	273	2.184	783	1.402	10	0	0	1	2	1	1	13	0	0
87	Phường Hồng Bàng	Trường MN Minh Khai	14	313	2.504	2.674		14	0	6	9	3	2	4	11	8	15
88	Phường Hồng Bàng	Trường MN Phan Bội Châu	12	311	2.488	1.782	706	12	0	6	6	0	2	2	12	0	6
89	Phường Hồng Bàng	Trường MN Hoàng Văn Thụ	15	365	2.920	2.670	250	15	0	0	0	3	3	3	13	2	2
90	Phường Hồng Bàng	Trường MN Bạch Đằng	13	352	2.816	5.789		13	0	0	0	4	2	2	3	1	1
91	Phường Hưng Đạo	Trường MN Anh Dũng	18	506	4.048	4.825		14	4	0	4	18	1	5	18	1	5
92	Phường Hưng Đạo	Trường MN Đa Phúc	15	462	3.696	4.752		12	4	0	4	17	3	3	15	4	4
93	Phường Hưng Đạo	Trường MN Hưng Đạo	17	540	4.320	4.336		14	3	0	0	0	0	0	17	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
94	Phường Kiến An	Trường MN Bắc Sơn	13	420	3.360	2.101	1.259	13	0	0	0	1	0	0	16	1	1
95	Phường Kiến An	Trường MN Nam Hà	10	295	2.360	4.032		10	0	0	0	1	4	0	15	0	0
96	Phường Kiến An	Trường MN Đồng Hòa	13	338	2.704	2.257	447	13	0	0	0	0	1	1	16	0	0
97	Phường Kiến An	Trường MN Quán Trữ	11	375	3.000	5.440		13	0	0	4	3	3	3	3	0	0
98	Phường Kiến An	Trường MN Trần Thành Ngọ	19	522	4.176	3.141	1.035	19	0	0	0	1	1	1	25	0	0
99	Phường Kiến An	Trường MN Hương Sen	8	245	1.960	694	1.266	8	0	0	0	0	1	1	7	1	1
100	Phường Kiến An	Trường MN Nhi Đức	12	402	3.216	11.513		12	0	0	0	2	1	1	16	0	0
101	Phường Kinh Môn	Trường MN Long Xuyên	16	340	2.720	6.040		14	0	0	3	1	4	4	14	3	3
102	Phường Kinh Môn	Trường MN Hiệp An	20	475	3.800	4.809		20	0	0	0	3	1	1	20	0	0
103	Phường Kinh Môn	Trường MN An Lưu	17	362	2.896	2.449	447	14	0	0	3	1	1	1	14	3	3
104	Phường Lê Chân	Trường MN Đồng Tâm	10	285	2.280	2.550		10	0	0	0	2	1	2	16	0	0
105	Phường Lê Chân	Trường MN Hoa Lan	15	380	3.040	906	2.134	15	0	0	3	0	2	2	17	0	0
106	Phường Lê Chân	Trường MG Kim Đồng I	13	310	2.480	3.980		13	0	0	0	1	0	0	13	0	0
107	Phường Lê Chân	Trường MN Kim Đồng III	13	315	2.520	1.090	1.430	13	0	0	0	0	3	3	18	0	0
108	Phường Lê Chân	Trường MG Kim Đồng IV	12	420	3.360	1.632	1.728	12	0	0	0	2	0	0	16	0	0
109	Phường Lê Chân	Trường MN Nguyễn Công Trứ	10	255	2.040	346	1.694	10	0	0	0	1	1	1	12	0	0
110	Phường Lê Chân	Trường MN Dư Hàng Kênh	19	531	4.248	3.317	931	19	0	0	0	3	0	0	32	0	0
111	Phường Lê Chân	Trường MN Kênh Dương	10	280	2.240	917	1.323	10	0	0	0	0	3	3	14	0	0
112	Phường Lê Đại Hành	Trường MN Tân Dân	14	366	2.928	7.401		14	0	0	7	1	2	2	12	2	2
113	Phường Lê Đại Hành	Trường MN Đồng Lạc	14	379	3.032	7.145		14	0	0	0	2	1	1	12	2	2
114	Phường Lê Đại Hành	Trường MN An Lạc	11	255	2.040	4.978		11	0	0	0	2	1	1	11	0	0
115	Phường Lê Ích Mộc	Trường MN Cao Nhân	13	370	2.960	4.800		13	3	0	0	2	0	0	15	0	0
116	Phường Lê Ích Mộc	Trường MN Chính Mỹ	17	531	4.248	12.634		20	0	0	0	3	0	0	20	0	0
117	Phường Lê Ích Mộc	Trường MN Hợp Thành	15	438	3.504	5.962		15	0	0	1	2	3	3	17	0	0
118	Phường Lê Ích Mộc	Trường MN Mỹ Đồng	15	446	3.568	7.005		16	0	0	0	3	0	0	20	0	0
119	Phường Lê Ích Mộc	Trường MN Quảng Thanh	20	558	4.464	10.756		20	0	0	0	2	0	0	20	0	0
120	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Bình Minh	20	507	4.056	5.853		20	0	0	0	4	0	0	22	0	0
121	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Hoa Sứ	20	511	4.088	1.741	2.348	15	0	0	5	2	1	1	15	5	5
122	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Trần Phú	10	192	1.536	1.864		10	0	0	6	0	3	3	9	1	1
123	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Lê Thanh Nghị	6	108	864	449	415	6	0	0	0	0	0	0	6	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
124	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Thanh Bình	20	501	4.008	4.750		20	0	0	9	3	0	3	19	1	1
125	Phường Lê Thanh Nghị	Trường MN Tân Bình	15	379	3.032	1.837	1.195	15	0	0	0	2	1	1	17	0	0
126	Phường Lưu Kiếm	Trường MN Đông Sơn	15	403	3.224	6.021		15	0	0	0	4	1	1	15	0	0
127	Phường Lưu Kiếm	Trường MN Kênh Giang	18	572	4.576	9.406		18	0	0	3	1	3	3	22	0	0
128	Phường Lưu Kiếm	Trường MN Liên Khê	24	618	4.944	6.784		22	0	0	2	1	3	3	25	0	0
129	Phường Lưu Kiếm	Trường MN Lưu Kiếm	25	778	6.224	8.425		25	0	0	0	1	3	3	25	0	0
130	Phường Lưu Kiếm	Trường MN Lưu Kỳ	10	189	1.512	3.800		10	0	0	0	2	1	1	10	0	0
131	Phường Nam Đồ Sơn	Trường MN Bàng La	17	383	3.064	4.807		17	0	0	0	3	0	0	22	0	0
132	Phường Nam Đồ Sơn	Trường MN Hợp Đức	14	410	3.280	2.993	287	14	0	0	0	3	0	0	19	0	0
133	Phường Nam Đồ Sơn	Trường MN Minh Đức	9	237	1.896	1.475	421	8	0	0	0	0	0	0	6	0	0
134	Phường Nam Đồng	Trường MN Nam Đồng	18	388	3.104	5.924		18	0	0	0	5	0	0	18	0	0
135	Phường Nam Đồng	Trường MN Tiền Tiến	29	647	5.176	11.068		27	2	0	9	0	3	3	27	2	2
136	Phường Nam Triệu	Trường MN Phục Lễ	13	382	3.056	5.324		13	0	0	0	13	0	0	13	0	0
137	Phường Nam Triệu	Trường MN Lập Lễ	20	662	5.296	5.516		20	0	0	0	20	0	0	20	0	0
138	Phường Nam Triệu	Trường MN Phả Lễ	12	372	2.976	5.517		12	0	0	0	12	0	0	12	0	0
139	Phường Nam Triệu	Trường MN Tam Hưng	10	224	1.792	8.800		10	0	0	0	10	0	0	10	0	0
140	Phường Ngô Quyền	Trường MN 8-3	13	422	3.376	2.550	826	13	0	0	0	4	0	0	21	0	0
141	Phường Ngô Quyền	Trường MN Sao Sáng 1	13	354	2.832	1.104	1.728	17	0	0	0	1	0	0	22	0	0
142	Phường Ngô Quyền	Trường MN Sao Sáng 3	16	512	4.096	4.397		16	0	0	0	2	0	0	16	0	0
143	Phường Ngô Quyền	Trường MN Sao Sáng 6	10	283	2.264	1.039	1.225	10	0	0	0	1	1	1	10	0	0
144	Phường Nguyễn Đại Năng	Trường MN Thái Thịnh	16	346	2.768	6.860		14	0	0	2	0	2	2	14	2	2
145	Phường Nguyễn Đại Năng	Trường MN Hiến Thành	21	556	4.448	6.456		20	0	0	4	1	2	2	19	5	5
146	Phường Nguyễn Đại Năng	Trường MN Minh Hòa	21	470	3.760	5.656		19	0	0	2	1	3	3	19	2	2
147	Phường Nguyễn Trãi	Trường MN Bắc An	14	295	2.360	5.540		14	0	0	0	1	3	3	16	0	0
148	Phường Nguyễn Trãi	Trường MN Bến Tắm	11	286	2.288	5.557		11	0	0	0	4	1	1	13	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
149	Phường Nguyễn Trãi	Trường MN Hoa Thám	7	161	1.288	2.084		7	0	0	0	1	3	3	10	0	0
150	Phường Nhị Chiểu	Trường MN Minh Tân	23	461	3.688	3.838		14	6	0	9	0	0	3	14	9	9
151	Phường Nhị Chiểu	Trường MN Phú Thứ	17	345	2.760	4.938		16	1	0	5	0	3	3	15	2	2
152	Phường Nhị Chiểu	Trường MN Tân Dân	10	180	1.440	3.005		9	0	0	1	1	2	2	8	1	1
153	Phường Nhị Chiểu	Trường MN Duy Tân	15	345	2.760	8.000		12	0	0	4	0	3	3	12	1	1
154	Phường Nhị Chiểu	Trường MN Hoành Sơn	9	167	1.336	3.700		10	0	0	0	1	2	2	12	1	0
155	Phường Nhị Chiểu	Trường MN Tử Lạc	10	160	1.280	4.246		4	6	0	0	1	1	1	9	0	0
156	Phường Phạm Sư Mạnh	Trường MN Hiệp Sơn	24	452	3.616	5.851		24	0	0	0	5	0	0	26	0	0
157	Phường Phạm Sư Mạnh	Trường MN An Sinh	14	296	2.368	4.538		14	0	0	0	1	0	0	16	0	0
158	Phường Phạm Sư Mạnh	Trường MN Phạm Thái	19	390	3.120	10.043		20	0	0	0	6	0	0	32	0	0
159	Phường Phù Liễn	Trường MN Văn Đầu	15	385	3.080	7.587		15	0	0	0	5	0	0	20	0	0
160	Phường Phù Liễn	Trường MN Hoa Cúc	12	315	2.520	1.178	1.342	14	0	0	0	1	2	2	15	1	1
161	Phường Phù Liễn	Trường MN Hoa Mai	11	307	2.456	1.886	570	11	0	0	0	0	2	2	10	1	1
162	Phường Phù Liễn	Trường MN Hướng Dương	11	340	2.720	5.038		11	0	0	0	5	0	1	18	0	0
163	Phường Phù Liễn	Trường MN Hoa Phượng	10	295	2.360	2.649		10	0	0	0	2	1	1	17	0	0
164	Phường Tân Hưng	Trường MN Hải Tân	20	426	3.408	5.234		20	0	0	0	5	0	2	18	2	2
165	Phường Tân Hưng	Trường MN Tân Hưng	15	343	2.744	7.022		15	0	0	2	0	3	3	15	1	1
166	Phường Tân Hưng	Trường MN Ngọc Sơn	16	348	2.784	3.882		16	0	0	0	0	5	5	18	0	0
167	Phường Thạch Khôi	Trường MN Thạch Khôi	19	525	4.200	4.198		19		0	20	0	5	5	21	3	24
168	Phường Thạch Khôi	Trường MN Gia Xuyên	18	445	3.560	9.497		18	0	0	0	4	2	2	24	0	0
169	Phường Thạch Khôi	Trường MN Liên Hồng	21	450	3.600	12.560		19	0	0	2	3	2	2	19	2	2
170	Phường Thành Đông	Trường MN Nguyễn Trãi	14	345	2.760	1.655	1.106	14	0	0	0	4	0	0	18	0	0
171	Phường Thành Đông	Trường MN Bình Hàn	13	253	2.024	1.015	1.009	13	0	0	0	0	3	3	13	1	1
172	Phường Thành Đông	Trường MN Cẩm Thượng	13	208	1.664	2.184		12	1	0	13	0	6	6	11	2	2
173	Phường Thành Đông	Trường MN An Thượng	20	356	2.848	8.769		20	0	0	0	2	2	2	19	1	2
174	Phường Thiên Hương	Trường MN Hoàng Động	15	377	3.016	5.175		15	0	0	0	1	2	2	24	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
175	Phường Thiên Hương	Trường MN Kiền Bái	20	612	4.896	6.758		20	0	0	0	3	0	0	22	0	0
176	Phường Thiên Hương	Trường MN Lâm Động	13	412	3.296	4.845		13	0	0	2	3	1	1	18	1	1
177	Phường Thiên Hương	Trường MN Thiên Hương	16	469	3.752	4.290		14	2	0	2	0	3	3	16	0	0
178	Phường Thủy Nguyên	Trường MN Sao Mai	18	594	4.752	18.000		18	0	0	0	7	0	0	28	0	0
179	Phường Thủy Nguyên	Trường MN Dương Quan	16	498	3.984	9.118		16	0	0	0	1	2	2	18	0	0
180	Phường Thủy Nguyên	Trường MN Hoa Động	18	560	4.480	9.437		18	0	0	0	8	0	0	26	0	0
181	Phường Thủy Nguyên	Trường MN Thủy Đường	20	691	5.528	10.486		20	0	0	2	1	3	3	26	0	0
182	Phường Thủy Nguyên	Trường MN Thủy Sơn	14	430	3.440	6.684		14	0	0	1	2	3	3	20	0	0
183	Phường Thủy Nguyên	Trường MN Tân Dương	15	477	3.816	10.705		15	0	0	0	6	0	0	21	0	0
184	Phường Trần Hưng Đạo	Trường MN Cộng Hòa	25	576	4.608	8.366		25	0	0	3	2	3	3	18	7	7
185	Phường Trần Hưng Đạo	Trường MN Lê Lợi	20	506	4.048	11.691		17	3	0	7	0	4	4	14	6	6
186	Phường Trần Hưng Đạo	Trường MN Hưng Đạo	11	246	1.968	6.904		11	0	0	0	3	0	0	13	0	0
187	Phường Trần Liễu	Trường MN Hiệp Hòa	17	392	3.136	4.734		13	0	0	4	3	2	2	13	4	4
188	Phường Trần Liễu	Trường MN Thượng Quận	16	404	3.232	5.407		16	0	0	0	1	4	4	16	1	1
189	Phường Trần Liễu	Trường MN An Phụ	25	555	4.440	13.347		25	0	0	0	3	2	2	25	0	0
190	Phường Trần Nhân Tông	Trường MN Văn Đức	16	346	2.768	3.650		12	4	0	13	1	2	2	13	3	13
191	Phường Trần Nhân Tông	Trường MN Hoàng Tân	12	270	2.160	2.976		8	0	0	4	0	3	3	8	4	4
192	Phường Trần Nhân Tông	Trường MN Hoàng Tiến	14	353	2.824	7.907		14	0	0	0	1	2	2	14	0	0
193	Phường Tứ Minh	Trường MN Tứ Minh	20	575	4.600	5.096		17	0	3	0	4	2	2	17	3	3
194	Phường Tứ Minh	Trường MN Cẩm Đoài	13	251	2.008	7.252		13	0	0	0	4	4	4	11	4	4
195	Phường Việt Hòa	Trường MN Việt Hòa	20	467	3.736	6.407		20	0	0	0	2	6	6	20	0	0
196	Phường Việt Hòa	Trường MN Cao An	20	454	3.632	10.271		20	0	0	0	7	0	0	20	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
197	Phường Việt Hòa	Trường MN Lai Cách	25	591	4.728	9.717		25	0	1	0	6	0	0	24	0	0
198	Xã An Hưng	Trường MN An Thái	17	485	5.820	6.411		17	0	0	0	2	1	1	20	0	1
199	Xã An Hưng	Trường MN An Thọ	12	302	3.624	5.506		12	0	0	0	2	1	1	12	1	1
200	Xã An Hưng	Trường MN Chiến Thắng	14	331	3.972	4.113		14	0	0	1	0	3	3	14	1	1
201	Xã An Khánh	Trường MN Thái Sơn	13	426	5.112	3.596	1.516	13	0	0	1	1	2	2	13	0	0
202	Xã An Khánh	Trường MN Mỹ Đức	20	531	6.372	8.943		20	0	0	0	8	2	2	20	1	1
203	Xã An Khánh	Trường MN Tân Viên	14	356	4.272	6.158		15	0	3	0	3	0	0	15	0	0
204	Xã An Lão	Trường MN Sao Sáng	16	413	4.956	5.529		16	0	0	8	4	4	4	23	9	9
205	Xã An Lão	Trường MN An Thắng	13	365	4.380	4.335	45	13	0	0	0	2	1	1	14	1	1
206	Xã An Lão	Trường MN An Tiến	11	257	3.084	6.303		15	0	0	0	2	2	2	13	0	0
207	Xã An Lão	Trường MN Tân Dân	14	339	4.068	7.449		14	0	0	0	3	1	1	17	0	0
208	Xã An Lão	Trường MN Trường Sơn	11	265	3.180	1.359	1.821	11	0	0	0	1	2	2	12	1	1
209	Xã An Phú	Trường MN Phú Điền	11	206	2.472	5.995		11	0	0	0	2	3	3	12	1	1
210	Xã An Phú	Trường MN An Lâm	17	364	4.368	5.642		17	0	0	0	1	4	4	17	0	0
211	Xã An Phú	Trường MN Cộng Hòa	23	529	6.348	12.321		23	0	0	0	6	0	0	35	0	0
212	Xã An Phú	Trường MN An Bình	18	383	4.596	9.600		18	0	0	0	2	6	6	20	0	0
213	Xã An Quang	Trường MN Quang Trung	17	398	4.776	5.813		17	0	0	0	2	0	0	17	0	0
214	Xã An Quang	Trường MN Quang Hưng	14	326	3.912	4.920		15	0	0	0	3	0	0	15	0	0
215	Xã An Quang	Trường MN Quốc Tuấn	15	388	4.656	5.196		15	0	0	10	1	3	3	15	10	0
216	Xã An Thành	Trường MN Ngũ Phúc	17	438	5.256	3.315	1.941	16	1	0	1	3	1	1	17	1	2
217	Xã An Thành	Trường MN Kim Đính	17	391	4.692	10.925		17	0	0	0	5	0	0	17	0	0
218	Xã An Thành	Trường MN Kim Tân	22	554	6.648	11.044		19	3	0	3	2	2	2	19	3	3
219	Xã An Trường	Trường MN Bát Trang	17	479	5.748	5.650	98	17	0	0	0	2	2	2	21	0	0
220	Xã An Trường	Trường MN Trường Thành	13	349	4.188	2.156	2.032	13	0	10	5	0	3	3	13	0	0
221	Xã An Trường	Trường MN Trường Thọ	17	460	5.520	5.540		17	0	5	3	1	3	3	19	3	3
222	Xã Bắc Thanh Miện	Trường MN Lê Hồng	16	303	3.636	8.823		16	0	0	4		3	3	18	1	1
223	Xã Bắc Thanh Miện	Trường MN Hồng Quang	18	461	5.532	13.934		21	0	0	7	1	3	3	23	7	7
224	Xã Bắc Thanh Miện	Trường MN Lam Sơn	16	367	4.404	11.000		16	0	0	0	2	2	2	18	2	2
225	Xã Bình Giang	Trường MN Hồng Khê	13	315	3.780	7.560		11	0	0	12		12	12	11	1	1
226	Xã Bình Giang	Trường MN Cổ Bì	15	389	4.668	5.634		15	0	0	0	2	1	1	0	1	1
227	Xã Bình Giang	Trường MN Tân Việt	16	430	5.160	8.040		16	0	0	0	2	1	2	0	0	0
228	Xã Bình Giang	Trường MN Long Xuyên	16	312	3.744	3.912		16	0	0	0	1	0	1	20	0	0
229	Xã Cẩm Giang	Trường MN Cẩm Giang	18	414	4.968	8.300		17	0	0	1	4	3	3	17	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
230	Xã Cẩm Giang	Trường MN Thạch Lỗi	8	167	2.004	5.974		8	0	0	2	2	3	3	8	0	8
231	Xã Cẩm Giang	Trường MN Cẩm Hoàng	16	423	5.076	11.966		16	0	0	0	1	3	3	18	0	0
232	Xã Cẩm Giang	Trường MN Định Sơn	24	514	6.168	9.208		24	0	0	0	5	3	3	24	0	0
233	Xã Cẩm Giàng	Trường MN Cẩm Hưng	16	373	4.476	5.626		16	0	0	0	5	1	1	16	0	0
234	Xã Cẩm Giàng	Trường MN Ngọc Liên	18	433	5.196	14.268		18	0	0	0	7	1	1	18	0	0
235	Xã Cẩm Giàng	Trường MN Lương Điền	26	643	7.716	18.715		26	0	0	0	6	7	7	32	2	2
236	Xã Chấn Hưng	Trường MN Đông Hưng	12	317	3.804	3.300	504	12	0	0	2	0	4	4	12	0	0
237	Xã Chấn Hưng	Trường MN Tây Hưng	10	221	2.652	5.100		10	0	0	0	3	3	2	14	0	0
238	Xã Chấn Hưng	Trường MN Bắc Hưng	10	299	3.588	5.197		10	0	0	2	0	4	4	12	0	0
239	Xã Chấn Hưng	Trường MN Nam Hưng	10	260	3.120	5.000		10	0	0	0	6	0	0	10	0	0
240	Xã Chí Minh	Trường MN An Thanh	18	456	5.472	5.722		18	0	0	0	1	1	1	19	0	0
241	Xã Chí Minh	Trường MN Chí Minh I	18	366	4.392	6.194		18	0	0	0	6	0	0	18	0	0
242	Xã Chí Minh	Trường MN Chí Minh II	10	185	2.220	2.961		10	0	0	0	1	3	3	10	0	6
243	Xã Chí Minh	Trường MN Văn Tố	17	442	5.304	9.621		17	0	0	0	7	0	7	19	0	0
244	Xã Đại Sơn	Trường MN Bình Lãng	12	234	2.808	4.135		12	0	0	3	0	5	5	11	3	8
245	Xã Đại Sơn	Trường MN Đại Sơn	25	502	6.024	13.370		25	0	12	0	1	6	6	18	12	12
246	Xã Đại Sơn	Trường MN Hưng Đạo	22	449	5.388	5.971		22	0	0	0	1	6	6	26	0	0
247	Xã Đường An	Trường MN Tân Hồng	13	295	3.540	4.999		13	0	0	9	2	6	6	15	1	1
248	Xã Đường An	Trường MN Thái Minh 2	13	272	3.264	5.781		13	0	0	5	1	2	2	13	1	1
249	Xã Đường An	Trường MN Thúc Kháng	11	218	2.616	7.821		11	0	0	5	0	4	4	11	0	5
250	Xã Đường An	Trường MN Thái Minh 1	20	432	5.184	8.104		15	0	0	13	2	7	7	15	1	1
251	Xã Gia Lộc	Trường MN Gia Lương	15	236	2.832	6.284		15	0	0	0	2	3	3	12	0	0
252	Xã Gia Lộc	Trường MN Phương Hưng	9	157	1.884	4.983		9	0	0	0	3	0	0	11	0	0
253	Xã Gia Lộc	Trường MN thị trấn Gia Lộc	19	349	4.188	5.802		14	5	8	0	0	5	5	15	4	4
254	Xã Gia Lộc	Trường MN Hoa Hồng	15	365	4.380	5.357		15	0	0	0	5	0	0	12	0	0
255	Xã Gia Lộc	Trường MN Gia Tân	11	183	2.196	5.306		11	0	0	0	3	0	0	16	0	0
256	Xã Gia Lộc	Trường MN Gia Khánh	13	248	2.976	7.901		13	0	0	0	4	0	0	11	0	0
257	Xã Gia Lộc	Trường MN Tân Tiến	10	191	2.292	5.000		10	0	0	0	4	0	0	16	0	0
258	Xã Gia Phúc	Trường MN Toàn Thắng	17	295	3.540	9.540		17	0	0	0	4	0	0	18	0	0
259	Xã Gia Phúc	Trường MN Thống Kênh	15	306	3.672	6.083		15	0	0	0	3	0	0	18	0	0
260	Xã Gia Phúc	Trường MN Đoàn Thượng	16	313	3.756	9.191		16	0	0	0	4	0	0	20	0	0
261	Xã Gia Phúc	Trường MN Hoàng Diệu	19	446	5.352	6.742		13	0	0	6	2	3	3	15	4	4
262	Xã Gia Phúc	Trường MN Hồng Hưng	15	231	2.772	6.844		15	0	0	0	2	0	0	17	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
263	Xã Hà Bắc	Trường MN Cẩm Chế	17	372	4.464	5.741		17	0	0	20	3	4	4	17	0	0
264	Xã Hà Bắc	Trường MN Tân Việt	17	443	5.316	5.442		17	0	0	0	1	3	3	12	5	5
265	Xã Hà Bắc	Trường MN Việt Hồng	10	200	2.400	5.220		8	0	4	0	1	3	3	9	0	0
266	Xã Hà Bắc	Trường MN Hồng Lạc	20	467	5.604	11.600		20	0	0	0	0	3	3	20	0	0
267	Xã Hà Đông	Trường MN Thanh Quang	27	492	5.904	8.572		27	0	0	1	2	1	1	26	1	1
268	Xã Hà Đông	Trường MN Thanh Cường	12	233	2.796	4.545		12	0	0	0	0	2	2	14	2	2
269	Xã Hà Đông	Trường MN Thanh Hồng	15	335	4.020	6.987		12	0	3	3	1	4	4	12	0	0
270	Xã Hà Đông	Trường MN Vĩnh Lập	11	298	3.576	2.792	784	11	0	0	0	1	2	2	10	1	1
271	Xã Hà Nam	Trường MN Liên Mạc	14	306	3.672	5.800		13	0	0	1	1	2	2	13	1	1
272	Xã Hà Nam	Trường MN Thanh Lang	12	275	3.300	8.000		12	0	0	0	0	3	5	12	0	0
273	Xã Hà Nam	Trường MN Thanh Xuân	12	283	3.396	4.815		12	0	0	0	1	2	2	11	1	1
274	Xã Hà Nam	Trường MN Thanh An	12	246	2.952	5.692		12	0	0	0	7	0	0	14	0	0
275	Xã Hà Tây	Trường MN Tân An	14	335	4.020	4.437		13	1	0	2	1	2	2	14	0	0
276	Xã Hà Tây	Trường MN Thanh Hải	34	710	8.520	11.420		34	0	0	0	1	2	2	34	0	0
277	Xã Hà Tây	Trường MN An Phượng	22	493	5.916	9.952		20	0	0	2	0	4	4	20	2	2
278	Xã Hải Hưng	Trường MN Đoàn Kết	17	425	5.100	4.917		16	0	0	1	1	2	2	17	0	0
279	Xã Hải Hưng	Trường MN Tân Trào	16	430	5.160	11.262		16	0	0	0	3	0	0	16	0	0
280	Xã Hải Hưng	Trường MN Ngô Quyền	17	395	4.740	5.517		14	0	0	3	2	3	3	16	0	0
281	Xã Hồng Châu	Trường MN Văn Giang	11	258	3.096	4.678		11	0	0	0	2	2	2	15	0	0
282	Xã Hồng Châu	Trường MN Văn Hội	9	250	3.000	4.690		9	0	0	0	2	1	1	13	0	0
283	Xã Hồng Châu	Trường MN Tân Quang	10	220	2.640	4.842		10	0	0	0	0	3	3	3	0	0
284	Xã Hồng Châu	Trường MN Tân Quang II	17	468	5.616	11.290		15	2	0	2	4	3	3	21	0	0
285	Xã Hồng Châu	Trường MN Hưng Long	19	530	6.360	11.302		19	0	0	2	1	7	7	22	5	5
286	Xã Hợp Tiến	Trường MN Mạc Thị Bưởi	13	223	2.676	9.117		13	0	0	0	2	1	1	15	0	0
287	Xã Hợp Tiến	Trường MN Nam Hưng	15	270	3.240	4.341		15	0	0	0	3	1	1	14	1	1
288	Xã Hợp Tiến	Trường MN Hợp Tiến	17	354	4.248	6.860		17	0	0	0	2	2	2	17	0	0
289	Xã Hùng Thắng	Trường MN Hùng Thắng	20	515	6.180	7.230		20	0	0	0	4	0	0	22	0	0
290	Xã Hùng Thắng	Trường MN Vinh Quang	25	561	6.732	8.749		25	0	0	0	1	6	6	27	1	1
291	Xã Kẻ Sặt	Trường MN Kẻ Sặt	18	458	5.496	2.984	2.512	18	0	0	0	0	3	3	20	0	0
292	Xã Kẻ Sặt	Trường MN Vĩnh Hưng	16	313	3.756	7.617		16	0	0	0	2	4	4	15	1	1
293	Xã Kẻ Sặt	Trường MN Vĩnh Hồng	20	469	5.628	6.530		20	0	0	0	2	2	2	20	0	0
294	Xã Kẻ Sặt	Trường MN Hùng Thắng	11	253	3.036	6.300		11	0	0	0	2	2	2	11	0	0
295	Xã Khúc Thừa Dụ	Trường MN Đông Xuyên	12	250	3.000	8.900		12	0	0	0	2	2	2	14	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
296	Xã Khúc Thừa Dụ	Trường MN Ninh Hải	14	295	3.540	11.379		14	0	0	0	5	0	0	12	2	2
297	Xã Khúc Thừa Dụ	Trường MN Hồng Phong	14	326	3.912	7.976		14	0	0	0	5	1	1	18	0	0
298	Xã Khúc Thừa Dụ	Trường MN Kiến Quốc	14	281	3.372	7.375		14	0	0	0	1	1	1	16	0	0
299	Xã Khúc Thừa Dụ	Trường MN Hồng Phúc	10	255	3.060	5.721		10	0	0	0	1	1	1	11	0	0
300	Xã Kiến Hải	Trường MN Đại Hợp	13	351	4.212	4.250		10	3	0	2	1	4	2	15	0	0
301	Xã Kiến Hải	Trường MN Đoàn Xá	14	323	3.876	18.993		10	4	0	0	2	1	1	15	1	1
302	Xã Kiến Hải	Trường MN Tân Phong	12	275	3.300	6.048		9	3	0	0	3	0	0	13	1	1
303	Xã Kiến Hải	Trường MN Tú Sơn	17	433	5.196	6.817		12	6	0	0	0	4	4	16	2	2
304	Xã Kiến Hưng	Trường MN Đại Hà	11	302	3.624	5.554		11	0	0	0	4	0	0	16	0	0
305	Xã Kiến Hưng	Trường MN Ngũ Đoan	12	340	4.080	6.150		11	1	0	0	0	4	4	12	1	1
306	Xã Kiến Hưng	Trường MN Tân Trào	14	362	4.344	4.475		14	3	0	0	2	3	3	22	0	0
307	Xã Kiến Minh	Trường MN Đại Đồng	15	374	4.488	5.713		16	0	0	0	4	1	1	21	0	0
308	Xã Kiến Minh	Trường MN Đông Phương	9	206	2.472	2.725		1	0	0	0	2	4	4	12	0	0
309	Xã Kiến Minh	Trường MN Minh Tân	12	300	3.600	7.070		7	5	0	6	1	3	3	12	0	5
310	Xã Kiến Thụy	Trường MN Liên cơ	10	233	2.796	2.810		12	0	0	0	5	0	0	19	0	0
311	Xã Kiến Thụy	Trường MN Hữu Bằng	15	412	4.944	4.409	535	12	3	3	0	3	0	0	18	0	0
312	Xã Kiến Thụy	Trường MN Thanh Sơn	10	231	2.772	2.615	157	10	0	0	0	1	3	3	12	0	0
313	Xã Kiến Thụy	Trường MN Thuận Thiên	16	400	4.800	7.241		16	0	6	0	0	0	0	16	0	0
314	Xã Kiến Thụy	Trường MN Thụy Hương	11	283	3.396	3.064	332	4	7	0	0	0	1	0	11	0	0
315	Xã Kim Thành	Trường MN Bình Dân	13	287	3.444	6.326		13	0	0	0	1	2	2	13	0	0
316	Xã Kim Thành	Trường MN Liên Hòa	15	367	4.404	7.474		8	5	0	2	1	3	3	13	2	1
317	Xã Kim Thành	Trường MN Đồng Cẩm	21	603	7.236	10.942		21	21	0	0	5	0	0	23	0	0
318	Xã Kim Thành	Trường MN Đại Đức	20	489	5.868	5.106	762	17	3	0	3	1	3	3	19	1	1
319	Xã Kim Thành	Trường MN Tam Kỳ	16	376	4.512	3.900	612	16	0	0	5	2	2	6	14	7	7
320	Xã Lạc Phượng	Trường MN Cộng Lạc	12	279	3.348	5.054		12	0	0	0	2	0	0	14	0	0
321	Xã Lạc Phượng	Trường MN Phượng Kỳ	11	231	2.772	3.295		11	0	0	0	2	1	1	12	0	0
322	Xã Lạc Phượng	Trường MN Quang Trung	14	397	4.764	4.300	464	12	0	0	2	0	4	4	2	0	0
323	Xã Lạc Phượng	Trường MN Tiên Động	16	406	4.872	9.196		16	0	0	0	3	0	0	16	0	0
324	Xã Lai Khê	Trường MN Cổ Dũng	19	359	4.308	7.791		19	0	0	9	3	1	1	13	9	9
325	Xã Lai Khê	Trường MN Tuấn Việt	29	665	7.980	9.597		22	0	0	7	2	3	3	22	7	7
326	Xã Lai Khê	Trường MN Lai Vu	17	393	4.716	4.083	633	17	0	0	3	1	2	3	17	0	3
327	Xã Lai Khê	Trường MN Cộng Hòa	15	267	3.204	5.952		14	0	0	1	1	2	2	14	0	0
328	Xã Lai Khê	Trường MN Thượng Vũ	16	315	3.780	5.919		15	0	0	1	0	3	3	15	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
329	Xã Mao Điền	Trường MN Cẩm Đông	17	390	4.680	11.400		15	3	0	2	5	4	4	17	0	0
330	Xã Mao Điền	Trường MN Tân Trường	30	688	8.256	16.748		28	2	9	0	0	4	4	26	4	4
331	Xã Mao Điền	Trường MN Cẩm Phúc	22	584	7.008	13.300		22	0	0	0	4		0	26	0	0
332	Xã Mao Điền	Trường MN Cẩm Điền	13	304	3.648	13.175		13	0	0	5	2	3	5	13	0	6
333	Xã Nam An Phụ	Trường MN Lạc Long	15	351	4.212	4.500		14	0	0	1	0	3	3	14	1	1
334	Xã Nam An Phụ	Trường MN Thăng Long	16	358	4.296	4.976		16	0	0	0	0	3	3	16	0	0
335	Xã Nam An Phụ	Trường MN Quang Thành	22	525	6.300	9.812		22	0	0	0	2	4	4	22	0	0
336	Xã Nam Sách	Trường MN Nam Hồng	16	345	4.140	6.030		16	0	0	0	3	3	3	16	0	0
337	Xã Nam Sách	Trường MN Hồng Phong	15	334	4.008	9.924		15	0	0	0	0	5	5	15	0	0
338	Xã Nam Sách	Trường MN Nam Sách	25	527	6.324	7.940		25	0	0	0	6	0	0	25	0	0
339	Xã Nam Sách	Trường MN Đồng Lạc	17	434	5.208	7.941		17	0	0	0	3	2	2	17	0	0
340	Xã Nam Thanh Miện	Trường MN Hồng Phong	18	345	4.140	14.500		18	0	0	4	2	3	3	18	0	4
341	Xã Nam Thanh Miện	Trường MN Thanh Giang	15	390	4.680	5.523		15	0	0	12	1	3	3	15	3	12
342	Xã Nam Thanh Miện	Trường MN Chi Lăng Nam	12	257	3.084	4.526		12	0	0	0	3	1	1	5	3	3
343	Xã Nam Thanh Miện	Trường MN Chi Lăng Bắc	13	395	4.740	5.245		12	0	0	5	1	2	2	12	5	5
344	Xã Nghi Dương	Trường MN Kiến Quốc	14	410	4.920	4.300	620	14	0	0	2	2	2	2	14	2	2
345	Xã Nghi Dương	Trường MN Ngũ Phúc	13	362	4.344	3.868	476	13	0	0	0	2	0	0	13	0	0
346	Xã Nghi Dương	Trường MN Du Lễ	12	269	3.228	7.171		12	0	0	0	3	0	0	12	0	0
347	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trường MN Hòa Bình	16	397	4.764	7.505		16	0	0	0	4	0	0	17	0	0
348	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trường MN Lý học	10	227	2.724	4.170		12	0	0	0	4	0	0	13	0	0
349	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trường MN Trần Dương	16	382	4.584	4.164	420	16	0	0	0	1	1	2	17	0	0
350	Xã Nguyên Giáp	Trường MN Hà Kỳ	15	412	4.944	6.900		15	0	0	0	2	3	3	16	0	0
351	Xã Nguyên Giáp	Trường MN Hà Thanh	13	288	3.456	6.650		13	0	0	0	4	0	0	13	0	0
352	Xã Nguyên Giáp	Trường MN Nguyên Giáp	20	562	6.744	12.873		20	0	0	0	5	0	0	20	0	0
353	Xã Nguyễn Lương Bằng	Trường MN Đoàn Tùng	17	375	4.500	13.537		17	0	0	0	4	0	0	17	0	0
354	Xã Nguyễn Lương Bằng	Trường MN Thanh Tùng	14	285	3.420	11.633		14	0	0	2	2	1	1	18	1	1
355	Xã Nguyễn Lương Bằng	Trường MN Phạm Kha	17	409	4.908	7.020		17	0	0	1	2	4	4	17	2	2
356	Xã Nguyễn Lương Bằng	Trường MN Nhân Quyền	17	402	4.824	9.369		17	0	0	5	0	2	2	17	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
357	Xã Ninh Giang	Trường MN Ninh Giang	10	254	3.048	3.103		16	0	0	0	0	2	2	9	1	1
358	Xã Ninh Giang	Trường MN Hiệp Lực	13	280	3.360	4.940		13	0	0	0	2	2	2	11	2	2
359	Xã Ninh Giang	Trường MN Đồng Tâm	13	342	4.104	6.609		13	0	0	2	3	1	1	11	2	2
360	Xã Ninh Giang	Trường MN Vĩnh Hòa	16	429	5.148	6.932		16	0	0	0	2	2	2	16	0	0
361	Xã Ninh Giang	Trường MN Hồng Dụ	16	352	4.224	12.047		16	0	0	0	3	1	1	16	0	0
362	Xã Phú Thái	Trường MN Kim Xuyên	29	629	7.548	10.791		28	1	0	1	0	2	2	15	0	0
363	Xã Phú Thái	Trường MN Phúc Thành	14	270	3.240	5.692		8	0	0	6	1	3	3	11	3	3
364	Xã Phú Thái	Trường MN Kim Liên	26	548	6.576	11.125		26	3	0	3	4	0	0	24	3	3
365	Xã Phú Thái	Trường MN Kim Anh	17	326	3.912	7.766		17	0	0	1	5	0	2	20	1	4
366	Xã Phú Thái	Trường MN Phú Thái	16	289	3.468	5.697		13	3	0	3	3	0	0	16	0	0
367	Xã Quyết Thắng	Trường MN Tiên Cường	12	302	3.624	4.890		12	0	0	0	3	0	0	15	0	0
368	Xã Quyết Thắng	Trường MN Đại Thắng	14	337	4.044	5.056		14	0	0	1	0	3	3	17	0	0
369	Xã Quyết Thắng	Trường MN Tự Cường	14	325	3.900	4.191		14	0	0	0	5	0	0	21	0	0
370	Xã Tân An	Trường MN Tân Phong	16	401	4.812	4.311	501	12	4	0	6	0	3	3	10	6	6
371	Xã Tân An	Trường MN An Đức	10	295	3.540	6.317		10	0	0	0	3	0	0	12	0	0
372	Xã Tân An	Trường MN Hồng Đức	14	296	3.552	7.590		14	0	0	0	4	1	2	14	0	0
373	Xã Tân An	Trường MN Vạn Phúc	11	273	3.276	5.993		11	0	0	0	2	1	1	14	1	1
374	Xã Tân Kỳ	Trường MN Dân Chủ	12	227	2.724	6.640		12	0	0	0	4	0	0	12	0	0
375	Xã Tân Kỳ	Trường MN Đại Hợp	18	323	3.876	4.231		18	0	0	0	4	0	0	18	0	0
376	Xã Tân Kỳ	Trường MN Ngọc Kỳ	10	196	2.352	3.498		10	0	0	0	2	1	1	10	0	0
377	Xã Tân Kỳ	Trường MN Quảng Nghiệp	11	185	2.220	4.299		11	0	0	0	2	0	0	11	0	0
378	Xã Tân Kỳ	Trường MN Tân Kỳ	24	463	5.556	7.653		24	0	0	24	0	5	5	21	3	24
379	Xã Tân Kỳ	Trường MN Tái Sơn	12	202	2.424	2.218	206	12	0	0	0	1	1	1	10	0	0
380	Xã Tân Minh	Trường MN Cấp Tiến	9	236	2.832	3.952		14	0	0	0	4	0	0	15	0	0
381	Xã Tân Minh	Trường MN Kiến Thiết	20	519	6.228	8.404		20	0	0	8	2	5	5	22	4	4
382	Xã Tân Minh	Trường MN Đoàn Lập	15	373	4.476	2.944	1.532	15	0	0	15	0	6	6	15	0	15
383	Xã Tân Minh	Trường MN Bạch Đằng	12	338	4.056	2.651	1.405	12	0	0	12	1	5	5	16	0	0
384	Xã Thái Tân	Trường MN Thái Tân	18	364	4.368	4.497		18	0	0	0	4	5	5	18	0	0
385	Xã Thái Tân	Trường MN Nguyễn Đức Sáu	13	289	3.468	9.504		13	0	0	0	4	0	0	16	0	0
386	Xã Thái Tân	Trường MN An Sơn	16	335	4.020	14.500		16	0	0	0	4	0	0	17	0	0
387	Xã Thanh Hà	Trường MN Thanh Hà	19	445	5.340	12.650		19	0	0	0	4	3	3	19	0	0
388	Xã Thanh Hà	Trường MN Thanh Xá	11	203	2.436	4.748		11	0	0	0	1	2	2	11	0	0
389	Xã Thanh Hà	Trường MN Thanh Thuỷ	11	254	3.048	7.099		11	0	0	0	2	1	1	11	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
390	Xã Thanh Hà	Trường MN Thanh Sơn	16	421	5.052	6.763		16	0	0	0	1	6	6	16	0	0
391	Xã Thanh Hà	Trường MN Thanh Khê	11	243	2.916	2.100	816	11	0	0	11	0	3	3	11	0	0
392	Xã Thanh Miện	Trường MN Ngũ Hùng	17	360	4.320	5.504		17	0	0	0	2	0	0	17	0	0
393	Xã Thanh Miện	Trường MN Cao Thắng	15	308	3.696	6.412		15	0	0	0	1	2	2	15	0	0
394	Xã Thanh Miện	Trường MN Tứ Cường	21	556	6.672	18.000		18	0	0	3	0	5	5	18	3	3
395	Xã Thanh Miện	Trường MN Thanh Miện	32	691	8.292	28.970		28	0	6	0	3	0	0	30	2	0
396	Xã Thượng Hồng	Trường MN Thái Hòa	12	291	3.492	7.852		12	0	0	0	1	2	3	12	2	2
397	Xã Thượng Hồng	Trường MN Thái Dương	11	239	2.868	4.914		11	0	0	0	2	0	0	11	0	0
398	Xã Thượng Hồng	Trường MN Bình Xuyên	23	506	6.072	7.573		22	0	0	1	0	5	5	22	2	2
399	Xã Tiên Lãng	Trường MN Phạm Đình Nguyên	12	371	4.452	3.160	1.292	12	0	0	0	3	0	0	12	0	0
400	Xã Tiên Lãng	Trường MN Tiên Thanh	12	272	3.264	2.950	314	12	0	0	0	0	3	4	12	0	0
401	Xã Tiên Lãng	Trường MN Khởi Nghĩa	12	242	2.904	6.947		12	0	0	0	1	2	2	16	0	0
402	Xã Tiên Lãng	Trường MN Quyết Tiến	16	369	4.428	5.361		16	0	0	0	5	4	4	21	1	1
403	Xã Tiên Lãng	Trường MN Tiên Lãng	18	465	5.580	7.280		18	0	0	10	1	2	2	19	0	0
404	Xã Tiên Minh	Trường MN Tiên Minh	14	384	4.608	4.224	384	14	0	0	0	0	1	1	14	0	0
405	Xã Tiên Minh	Trường MN Quang Phục	17	475	5.700	4.894	806	17	0	0	0	2	1	1	17	0	0
406	Xã Tiên Minh	Trường MN Toàn Thắng	9	227	2.724	2.370	354	9	0	0	0	2	1	1	9	0	0
407	Xã Tiên Minh	Trường MN Tiên Thắng	16	405	4.860	5.820		16	0	0	0	2	0	2	17	0	0
408	Xã Trần Phú	Trường MN Quốc Tuấn	20	455	5.460	9.634		20	0	0	0	3	5	5	24	0	0
409	Xã Trần Phú	Trường MN Nam Trung	16	395	4.740	6.383		16	0	0	0	2	1	1	20	0	0
410	Xã Trần Phú	Trường MN Thanh Quang	14	263	3.156	4.623		14	0	0	0	1	2	2	16	0	0
411	Xã Trần Phú	Trường MN Nam Chính	12	208	2.496	5.334		12	0	0	0	1	3	3	14	0	0
412	Xã Trần Phú	Trường MN Hiệp Cát	18	384	4.608	9.300		18	0	0	0	1	1	1	18	0	0
413	Xã Trường Tân	Trường MN Đức Xương	13	283	3.396	5.525		13	0	0	0	3	0	1	17	0	0
414	Xã Trường Tân	Trường MN Nhật Tân	12	232	2.784	5.476		12	0	0	0	4	0	0	17	0	0
415	Xã Trường Tân	Trường MN Phạm Trấn	15	262	3.144	7.143		15	1	0	0	3	0	0	15	0	0
416	Xã Trường Tân	Trường MN Quang Minh	16	336	4.032	5.627		16	0	0	0	1	2	2	16	0	0
417	Xã Trường Tân	Trường MN Đồng Quang	14	324	3.888	7.143		14	0	0	0	4	0	0	20	0	0
418	Xã Tứ Kỳ	Trường MN Minh Đức	25	554	6.648	11.856		25		0	4	8	2	2	15	0	0
419	Xã Tứ Kỳ	Trường MN Quang Khải	13	310	3.720	5.625		13	0	0	0	2	2	4	16	0	0
420	Xã Tứ Kỳ	Trường MN Quang Phục	13	325	3.900	6.708		12	0	0	1	2	2	3	12	1	1
421	Xã Tứ Kỳ	Trường MN Tứ Kỳ	20	435	5.220	4.784	436	20	0	0	0	0	0	2	17	0	0
422	Xã Tuệ Tĩnh	Trường MN Cẩm Vũ	17	418	5.016	6.804		17	0	0	0	0	4	4	18	4	4

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
423	Xã Tuệ Tĩnh	Trường MN Cẩm Văn	15	340	4.080	3.072	1.008	16	0	0	0	2	2	2	15	3	0
424	Xã Tuệ Tĩnh	Trường MN Đức Chính	14	314	3.768	6.034		16	0	0	0	4	1	0	19	0	0
425	Xã Việt Khê	Trường MN An Sơn	15	330	3.960	5.988		15	0	0	1	1	1	1	15	0	0
426	Xã Việt Khê	Trường MN Kỳ Sơn	19	502	6.024	7.199		19	0	0	1	2	1	1	19	0	0
427	Xã Việt Khê	Trường MN Lại Xuân	19	481	5.772	7.108		19	0	0	0	2	2	2	19	0	0
428	Xã Việt Khê	Trường MN Phù Ninh	13	304	3.648	3.166	482	13	0	0	1	0	4	4	13	0	1
429	Xã Vĩnh Am	Trường MN Cao Minh	15	346	4.152	1.684	2.468	11	4	0	4	3	3	3	17	0	0
430	Xã Vĩnh Am	Trường MN Cổ Am	9	204	2.448	4.299		9	0	0	0	2	3	3	10	0	0
431	Xã Vĩnh Am	Trường MN Liên Am	12	284	3.408	4.149		12	0	0	0	1	4	4	14	0	0
432	Xã Vĩnh Am	Trường MN Tam Cường	13	296	3.552	11.700		13	0	0	6	2	3	3	13	0	3
433	Xã Vĩnh Am	Trường MN Vĩnh Tiến	9	169	2.028	3.125		9	0	0	0	2	4	4	11	0	0
434	Xã Vĩnh Bảo	Trường MN Nhân Hòa	12	297	3.564	7.850		12	0	0	0	4	1	1	12	0	0
435	Xã Vĩnh Bảo	Trường MN Tam Đa	10	210	2.520	3.390		10	0	0	0	4	0	0	12	0	0
436	Xã Vĩnh Bảo	Trường MN Tân Hưng	12	310	3.720	3.950		8	4	0	4	2	5	5	13	0	1
437	Xã Vĩnh Bảo	Trường MN Tân Liên	15	380	4.560	8.500		15	0	0	0	2	4	4	15	0	0
438	Xã Vĩnh Bảo	Trường MN Thị Trấn Vĩnh Bảo	19	457	5.484	6.989		19	0	0	0	8	0	0	21	0	0
439	Xã Vĩnh Bảo	Trường MN Vinh Quang	18	406	4.872	8.749		18	0	0	0	3	6	6	18	0	0
440	Xã Vĩnh Hải	Trường MN Cộng Hiền	12	359	4.308	3.747	561	10	2	0	4	1	3	3	10	4	4
441	Xã Vĩnh Hải	Trường MN Đồng Minh	12	264	3.168	4.686		12	0	0	0	4	0	0	14	0	0
442	Xã Vĩnh Hải	Trường MN Hưng Nhân	7	152	1.824	2.344		7	0	0	0	2	2	2	10	0	0
443	Xã Vĩnh Hải	Trường MN Thanh Lương	9	230	2.760	5.209		9	0	1	0	3	0	0	10	0	0
444	Xã Vĩnh Hải	Trường MN Tiền Phong	11	280	3.360	6.599		11	0	0	0	2	2	2	16	0	0
445	Xã Vĩnh Hải	Trường MN Vĩnh Phong	5	120	1.440	4.382		6	0	0	0	3	0	0	8	0	0
446	Xã Vĩnh Hòa	Trường MN An Hòa	15	384	4.608	7.100		15	0	0	0	2	3	3	15	0	0
447	Xã Vĩnh Hòa	Trường MN Hiệp Hòa	12	280	3.360	6.050		12	0	0	0	7	0	0	13	0	0
448	Xã Vĩnh Hòa	Trường MN Hùng Tiến	15	344	4.128	5.700		15	0	0	0	3	0	0	16	0	0
449	Xã Vĩnh Hòa	Trường MN Vĩnh Long	8	196	2.352	3.730		8	0	0	0	3	1	1	8	0	0
450	Xã Vĩnh Lại	Trường MN Ninh Thành	8	147	1.764	4.080		8	0	0	0	2	1	1	8	0	0
451	Xã Vĩnh Lại	Trường MN Tân Hương	14	368	4.416	9.974		12	0	0	2	0	6	6	14	8	8
452	Xã Vĩnh Lại	Trường MN Nghĩa An	17	456	5.472	7.188		17	0	0	0	2	1	1	20	0	0
453	Xã Vĩnh Lại	Trường MN Ứng Hòe	20	492	5.904	10.169		20	0	0	0	4	4	3	20	0	0
454	Xã Vĩnh Lại	Trường MN Quyết Thắng	9	202	2.424	5.809		9	0	0	0	2	3	3	8	0	0
455	Xã Vĩnh Thịnh	Trường MN Thắng Thủy	15	352	4.224	8.250		15	0	0	0	4	1	1	18	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích đất cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích đất thiếu (m2)	Phòng nuôi dưỡng (phòng học)				Phòng phục vụ học tập (phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật; đa năng)			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
456	Xã Vĩnh Thịnh	Trường MN Trung Lập	16	389	4.668	4.330	338	16	0	0	4	3	4	4	17	1	1
457	Xã Vĩnh Thịnh	Trường MN Việt Tiến	17	413	4.956	6.302		17	0	0	0	2	2	2	22	0	0
458	Xã Vĩnh Thuận	Trường MN Dũng Tiến	13	383	4.596	12.574		13	0	2	6	7	0	0	1	1	1
459	Xã Vĩnh Thuận	Trường MN Giang Biên	18	470	5.640	6.013		18	0	0	0	6	0	0	20	0	0
460	Xã Vĩnh Thuận	Trường MN Vĩnh An	15	350	4.200	6.640		16	0	0	0	2	5	5	17	0	0
461	Xã Yết Kiêu	Trường MN Trùng Khánh	9	161	1.932	2.384		9	0	0	0	2	0	0	12	0	0
462	Xã Yết Kiêu	Trường MN Thống Nhất	16	390	4.680	6.494		8	8	0	8	1	8	8	14	10	10
463	Xã Yết Kiêu	Trường MN Gia Hòa	13	281	3.372	6.284		10	0	0	3	2	0	0	10	3	3
464	Xã Yết Kiêu	Trường MN Lê Lợi	18	325	3.900	6.154		18	0	0	0	0	5	5	18	0	0
465	Xã Yết Kiêu	Trường MN Yết Kiêu	19	435	5.220	6.199		19	0	0	0	4	0	0	20	0	0

Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026 (GIÁO DỤC TIỂU HỌC)

(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
		Tổng	**9.627**	**320.261**	**2.539.274**	**3.363.623**	**256.823**	**9.430**	**249**	**210**	**1.131**	**1.778**	**976**	**1.065**	**2.145**	**390**	**447**
1	Đặc khu Bạch Long Vĩ	MN-TH Bạch Long Vĩ	8	41	410	2.795		8	0	0	0	3	0	0	7	0	0
2	Đặc khu Cát Hải	TH Nguyễn Văn Trỗi	34	956	9.560	11.904		34	0	0	0	13	3	3	6	0	0
3	Phường Ái Quốc	TH Ái Quốc	28	827	4.962	8.495		28	0	0	12	4	3	3	11	5	5
4	Phường Ái Quốc	TH Quyết Thắng	24	794	4.764	6.702		24	0	0	0	5	0	0	3	0	0
5	Phường An Biên	TH Nguyễn Đức Cảnh	49	2.161	12.966	6.500	6.466	48	1	0	10	1	5	6	12	12	12
6	Phường An Biên	TH Trưng Vương	25	917	5.502	1.590	3.912	24	0	0	8	1	4	4	4	0	0
7	Phường An Biên	TH Võ Thị Sáu	52	2.410	14.460	3.576	10.884	46	0	0	33	1	5	5	6	4	4
8	Phường An Biên	TH Vĩnh Niệm	37	1.500	9.000	4.403	4.598	37	0	0	0	0	9	9	6	6	6
9	Phường An Dương	TH An Dương	30	1.327	7.962	6.879	1.083	16	12	0	20	3	6	8	4	4	5
10	Phường An Dương	TH Bắc Sơn	23	778	4.668	7.500		19	4	0	5	1	4	5	2	1	2
11	Phường An Dương	TH Đặng Cương	25	852	5.112	8.501		24	1	0	1	1	5	5	2	0	1
12	Phường An Dương	TH Lê Lợi	18	599	3.594	5.940		18	0	0	4	1	5	5	2	0	0
13	Phường An Dương	TH Nam Sơn	36	1.267	7.602	5.933	1.669	27	9	0	9	2	4	6	2	1	1
14	Phường An Dương	TH Quốc Tuấn	17	522	3.132	6.547		17	0	0	0	5	0	0	6	0	0
15	Phường An Dương	TH Tân Tiến	33	1.217	7.302	8.526		25	0	15	0	0	7	8	2	2	2
16	Phường An Hải	TH An Đồng	49	1.995	11.970	11.615	355	45	3	9	10	3	12	12	6	0	0
17	Phường An Hải	TH Đồng Thái	32	1.145	6.870	7.120		32	0	0	8	1	8	8	1		1
18	Phường An Hải	TH Hồng Thái	25	845	5.070	8.440		17	8	0	8	1	6	6	5	0	0
19	Phường An Phong	TH An Hòa	33	1.204	7.224	13.400		33		6	8	2	4	4	7	1	1
20	Phường An Phong	TH Lê Thiện	25	903	5.418	7.725		25	0	0	5	9	3	3	9	1	1
21	Phường An Phong	TH Hồng Phong	33	1.125	6.750	11.498		24	12	0	8	3	3	3	4	0	1
22	Phường Bắc An Phụ	TH Thất Hùng	18	544	3.264	10.036		18	0	0	8	4	1	3	2	2	2
23	Phường Bắc An Phụ	TH Bạch Đằng	17	506	3.036	7.489		17	0	0	0	6	0	0	3	2	2

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
24	Phường Bắc An Phụ	TH Lê Ninh	16	507	3.042	8.597		16	0	0	7	5	2	2	3	0	0
25	Phường Bạch Đằng	TH Gia Đức	15	532	3.192	7.486		15	0	0	0	7	0	0	1	19	1
26	Phường Bạch Đằng	TH Gia Minh	10	367	2.202	5.921		10	0	0	10	4	2	2	1	0	0
27	Phường Bạch Đằng	TH Minh Đức	23	900	5.400	5.388	12	23	0	0	0	5	0	0	2	1	1
28	Phường Bạch Đằng	TH Minh Tân	26	948	5.688	12.802		26	0	0	0	10	0	0	4	0	0
29	Phường Bạch Đằng	TH Ngũ Lão	34	1.303	7.818	10.400		34	0	9	8	4	4	4	2	0	0
30	Phường Chí Linh	TH Phả Lại	44	1.494	8.964	19.575		44	0	0	24	8	4	4	7	2	2
31	Phường Chí Linh	TH Cổ Thành	16	553	3.318	6.713		12	4	0	8	2	4	4	2	2	2
32	Phường Chu Văn An	TH Văn An	21	725	4.350	9.981		21	0	0	6	4	2	2	3	0	0
33	Phường Chu Văn An	TH Chí Minh	30	1.024	6.144	8.643		30	0	0	0	1	5	5	3	3	3
34	Phường Chu Văn An	TH Sao Đỏ	20	623	3.738	7.926		21	0	0	16	5	1	1	2	0	0
35	Phường Chu Văn An	TH Chu Văn An	40	1.512	9.072	10.751		40	0	0	0	10	0	0	4	2	2
36	Phường Đồ Sơn	TH Hải Sơn	26	733	4.398	6.963		26	0	0	0	5	7	7	8	0	0
37	Phường Đồ Sơn	TH Ngọc Xuyên	20	635	3.810	10.603		20	0	0	0	6	0	0	14	0	0
38	Phường Đông Hải	TH Nam Hải	24	783	4.698	5.183		16	8	0	8	1	3	3	7	0	0
39	Phường Đông Hải	TH Đông Hải 1	43	1.875	11.250	3.513	7.737	35	3	0	8	1	4	4	6	0	0
40	Phường Dương Kinh	TH Hải Thành	18	645	3.870	6.672		20	0	0	4	4	2	2	5	0	0
41	Phường Dương Kinh	TH Hòa Nghĩa	27	921	5.526	6.879		22	0	12	0	0	4	4	2	1	1
42	Phường Gia Viên	TH Chu Văn An	50	2.239	13.434	6.575	6.859	45	0	0	5	1	4	4	24	0	0
43	Phường Gia Viên	TH Đằng Giang	25	896	5.376	4.643	733	25	0	0	0	4	4	0	18	0	0
44	Phường Gia Viên	TH Kim Đồng	13	367	2.202	1.305	897	15	0	0	0	5	0	0	5	0	0
45	Phường Gia Viên	TH Lê Hồng Phong	41	1.537	9.222	4.887	4.335	45	0	0	0	4	2	2	6	3	3
46	Phường Gia Viên	TH Nguyễn Khuyến	15	422	2.532	1.600	932	16	0	0	0	1	4	5	5	0	0
47	Phường Gia Viên	TH Nguyễn Trãi	30	949	5.694	4.765	929	22	1	0	30	2	1	1	2	2	4
48	Phường Hải An	TH Tràng Cát	25	1.048	6.288	6.871		23	0	0	2	1	5	5	1	2	2
49	Phường Hải An	TH Đằng Hải	50	2.308	13.848	6.043	7.805	35	2	0	15	1	11	11	6	4	4
50	Phường Hải An	TH Cát Bi	42	1.804	10.824	3.861	6.963	32	10	0	10	3	6	6	4	0	0
51	Phường Hải An	TH Đằng Lâm	52	2.462	14.772	9.580	5.192	50	2	0	18	1	4	4	21	0	0
52	Phường Hải An	TH Thành Tô	24	923	5.538	8.504		26	0	0	0	5	0	0	12	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
53	Phường Hải Dương	TH Nhị Châu	15	436	2.616	8.932		12	0	5	0	3	7	0	18	0	0
54	Phường Hải Dương	TH Phú Lương	18	559	3.354	3.153	201	6	12	0	12	2	3	3	10	0	0
55	Phường Hải Dương	TH Trần Quốc Toản	15	445	2.670	2.478	192	15	0	0	15	5	0	0	11	0	0
56	Phường Hải Dương	TH Tô Hiệu	33	1.115	6.690	6.289	401	33	0	0	0	2	5	5	14	0	0
57	Phường Hải Dương	TH Ngọc Châu	28	986	5.916	5.150	766	28	0	0	0	6	0	1	3	0	1
58	Phường Hòa Bình	TH An Lư	35	1.237	7.422	8.594		35	0	0	0	8	0	8	5	0	0
59	Phường Hòa Bình	TH Hoà Bình	31	1.108	6.648	15.375		31	0	0	0	11	0	2	13	0	0
60	Phường Hòa Bình	TH Thủy Triều	30	1.128	6.768	6.449	319	30	0	0	0	5	0	0	5	0	0
61	Phường Hòa Bình	TH Trung Hà	18	602	3.612	5.292		18	0	0	0	5	0	0	12	0	0
62	Phường Hồng An	TH Quán Toan	31	1.105	6.630	6.675		31	0	0	0	5	0	0	12	0	0
63	Phường Hồng An	TH An Hồng	32	1.256	7.536	10.050		33	0	0	0	4	1	1	2	2	2
64	Phường Hồng An	TH An Hưng	32	1.042	6.252	8.444		32	0	0	0	3	2	2	2	0	0
65	Phường Hồng An	TH Đại Bản I	24	865	5.190	4.646	544	25	0	0	0	4	3	3	6	0	0
66	Phường Hồng An	TH Đại Bản II	22	762	4.572	9.940		22	0	0	0	4	6	6	4	1	1
67	Phường Hồng Bàng	TH Hùng Vương	35	1.211	7.266	6.823	443	35	0	8		2	8	8	9	1	1
68	Phường Hồng Bàng	TH Bạch Đằng	35	1.325	7.950	4.086	3.864	35	0	0	0	2	3	3	23	0	0
69	Phường Hồng Bàng	TH Nguyễn Trãi	15	428	2.568	6.043		15	0	0	0	8	0	0	13	0	0
70	Phường Hồng Bàng	TH Ngô Gia Tự	32	1.058	6.348	3.658	2.690	32	0	0	0	4	0	0	13	0	0
71	Phường Hồng Bàng	TH Trần Văn Ơn	23	719	4.314	4.343		23	0	0	0	9	0	0	8	0	0
72	Phường Hồng Bàng	TH Nguyễn Tri Phương	26	944	5.664	3.650	2.014	26	0	0	10	6	2	2	6	4	4
73	Phường Hồng Bàng	TH Đinh Tiên Hoàng	50	1.682	10.092	4.693	5.399	50	0	0	0	9	0	0	30	0	0
74	Phường Hồng Bàng	TH Nguyễn Huệ	15	400	2.400	1.800	600	15	0	0	0	4	1	1	42	0	0
75	Phường Hưng Đạo	TH Anh Dũng	26	947	5.682	4.268	1.414	26	0	0	0	6	0	0	4	0	0
76	Phường Hưng Đạo	TH Hưng Đạo	29	1.013	6.078	8.862		24	6	0	0	1	4	4	4	1	1
77	Phường Hưng Đạo	TH Đa Phúc	25	913	5.478	7.480		25	0	0	0	1	4	4	1	1	1
78	Phường Kiến An	TH Đồng Hoà	30	1.075	6.450	2.923	3.527	27	0	0	3	1	4	4	26	2	2
79	Phường Kiến An	TH Quang Trung	16	453	2.718	2.139	579	16	0	0	0	3	2	2	7	0	0
80	Phường Kiến An	TH Quán Trữ	19	600	3.600	2.040	1.560	19	0	0	1	1	5	5	6	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
81	Phường Kiến An	TH Trần Thành Ngọ	26	926	5.556	3.023	2.533	26	0	0	15	1	5	5	2	0	2
82	Phường Kiến An	TH Nguyễn Du	33	1.186	7.116	4.283	2.833	33	0	0	0	1	6	6	4	0	0
83	Phường Kiến An	TH Thực Hành	13	409	2.454	2.450	4	13	0	0	0	2	4	4	4	0	0
84	Phường Kinh Môn	TH Long Xuyên	18	534	3.204	5.164		18	0	0	0	4	2	2	6	2	2
85	Phường Kinh Môn	TH Hiệp An	24	861	5.166	5.776		24	0	0	0	4	1	1	4	2	2
86	Phường Kinh Môn	TH An Lưu	20	645	3.870	6.603		20	1	0	0	3	0	0	4	0	1
87	Phường Lê Chân	TH Dư Hàng	30	1.153	6.918	5.799	1.119	30	0	0	18	5	0	7	19	0	9
88	Phường Lê Chân	TH Lê Văn Tám	25	952	5.712	5.952		25	0	6	0	6	0	0	10	8	8
89	Phường Lê Chân	TH Nguyễn Thị Minh Khai	35	1.553	9.318	3.588	5.731	35	0	0	0	1	4	4	2	0	0
90	Phường Lê Chân	TH Nguyễn Công Trứ	22	897	5.382	1.646	3.736	22	0	0	0	2	0	0	9	0	1
91	Phường Lê Chân	TH Nguyễn Văn Tố	50	2.487	14.922	4.600	10.322	46	4	0	10	2	5	5	6	5	5
92	Phường Lê Chân	TH Tân Trào	19	654	3.924	1.686	2.238	19	0	0	9	2	3	3	3	0	0
93	Phường Lê Chân	TH Trần Hưng Đạo	27	1.161	6.966	1.425	5.541	22	4	0	6	1	3	3	6	0	0
94	Phường Lê Chân	TH Dư Hàng Kênh	28	1.052	6.312	2.815	3.497	30	1	0	1	1	4	4	4	2	2
95	Phường Lê Đại Hành	TH Tân Dân	21	710	4.260	14.917		21	0	0	8	2	4	4	6	0	1
96	Phường Lê Đại Hành	TH Đồng Lạc	16	568	3.408	9.486		16	0	0	0	3	3	3	4	0	0
97	Phường Lê Đại Hành	TH An Lạc	14	454	2.724	5.069		14	0	0	0	6	0	0	4	0	0
98	Phường Lê Ích Mộc	TH Cao Nhân	24	872	5.232	7.012		24	0	0	0	7	0	0	3	0	0
99	Phường Lê Ích Mộc	TH Chính Mỹ	27	979	5.874	10.350		27	0	0	0	8	0	0	6	0	0
100	Phường Lê Ích Mộc	TH Hợp Thành	19	679	4.074	7.934		26	0	0	0	5	0	0	3	0	0
101	Phường Lê Ích Mộc	TH Mỹ Đồng	19	663	3.978	5.838		20	0	0	0	4	1	1	3	0	0
102	Phường Lê Ích Mộc	TH Quảng Thanh	28	1.025	6.150	9.215		36	0	0	0	8	0	0	2	1	1
103	Phường Lê Thanh Nghị	TH Thanh Bình	45	1.733	10.398	5.833	4.565	45	0	0	18	4	4	8	14	4	8
104	Phường Lê Thanh Nghị	TH Lý Tự Trọng	28	960	5.760	2.264	3.496	28	0	0	0	5	2	2	6	0	0
105	Phường Lê Thanh Nghị	TH Võ Thị Sáu	28	872	5.232	3.156	2.076	28	0	0	0	2	3	3	12	0	0
106	Phường Lê Thanh Nghị	TH Đặng Quốc Chinh	13	398	2.388	1.248	1.140	13	0	0	0	1	1	1	2	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
107	Phường Lê Thanh Nghị	TH Nguyễn Lương Bằng	37	1.317	7.902	3.747	4.155	37	0	0	0	1	5	5	18	0	0
108	Phường Lê Thanh Nghị	TH Bình Minh	36	1.208	7.248	4.042	3.206	36	0	0	0	4	2	2	6	2	2
109	Phường Lê Thanh Nghị	TH Tân Bình	39	1.324	7.944	15.683		35	0	0	4	3	4	4	2	1	1
110	Phường Lê Thanh Nghị	TH Chu Văn An	12	328	1.968	3.803		12	0	0	0	3	0	0	12	0	0
111	Phường Lưu Kiếm	TH Đông Sơn	18	639	3.834	5.939		18	0	0	0	3	0	0	6	0	0
112	Phường Lưu Kiếm	TH Kênh Giang	27	1.030	6.180	8.029		27	0	0	0	3	4	4	6	0	0
113	Phường Lưu Kiếm	TH Liên Khê	29	1.084	6.504	12.259		29	0	0	0	5	1	1	2	2	2
114	Phường Lưu Kiếm	TH Lưu Kiếm	39	1.410	8.460	16.574		39	0	10	10	4	4	4	2	2	2
115	Phường Nam Đồ Sơn	TH Minh Đức	15	505	3.030	9.395		15	0	0	0	6	0	0	10	0	0
116	Phường Nam Đồ Sơn	TH Bàng La	25	761	4.566	9.665		26	0	0	0	5	1	1	6	0	0
117	Phường Nam Đồ Sơn	TH Hợp Đức	21	720	4.320	12.864		21	0	0	5	3	1	1	3	0	0
118	Phường Nam Đồng	TH Nam Đồng	26	780	4.680	6.110		26	0	0	0	6	4	0	19	0	0
119	Phường Nam Đồng	TH Tiền Tiến	34	1.168	7.008	10.710		34	0	0	0	6	0	0	12	0	0
120	Phường Nam Triệu	TH Lập Lễ	29	1.126	6.756	12.000		29	0	0	0	7	0	0	6	2	2
121	Phường Nam Triệu	TH Phả Lễ	15	569	3.414	4.132		16	0	0	0	5	0	0	2	0	0
122	Phường Nam Triệu	TH Phục Lễ	16	619	3.714	3.989		16	0	0	0	5	0	0	1	1	1
123	Phường Nam Triệu	TH Tam Hưng	16	541	3.246	5.000		16	0	0	0	6	0	0	4	0	0
124	Phường Ngô Quyền	TH Nguyễn Du	31	1.101	6.606	4.283	2.323	35	0	0	0	4	0	0	20	0	0
125	Phường Ngô Quyền	TH Nguyễn Thượng Hiền	34	1.200	7.200	4.726	2.474	35	0	0	0	6	4	4	11	0	0
126	Phường Ngô Quyền	TH Quang Trung	29	1.047	6.282	4.123	2.159	29	0	0	0	5	0	0	12	0	0
127	Phường Ngô Quyền	TH Thái Phiên	30	1.070	6.420	5.292	1.128	31	0	0	0	5	1	1	16	0	0
128	Phường Ngô Quyền	TH Trần Quốc Toản	27	942	5.652	3.899	1.753	28	0	0	0	1			12	0	0
129	Phường Nguyễn Đại Năng	TH Thái Thịnh	21	678	4.068	6.910		21	0	0	0	5	0	0	5	0	0
130	Phường Nguyễn Đại Năng	TH Hiến Thành	28	977	5.862	10.237		28	0	0	0	4	3	3	4	0	0
131	Phường Nguyễn Đại Năng	TH Minh Hòa	23	786	4.716	8.046		23	0	0	0	1	4	4	4	0	0
132	Phường Nguyễn Trãi	TH Bắc An	20	563	3.378	8.170		15	5	0	11	5	5	4	3	0	2
133	Phường Nguyễn Trãi	TH Bến Tắm	13	470	2.820	3.851		13	0	0	8	5	0	0	6	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
134	Phường Nhị Chiểu	TH Minh Tân	31	909	5.454	10.858		31	0	0	0	5	0	4	12	0	0
135	Phường Nhị Chiểu	TH Tử Lạc	11	279	1.674	5.618		11	0	0	0	5	0	0	4	0	4
136	Phường Nhị Chiểu	TH Phú Thứ	27	768	4.608	10.926		23	4	9	0	4	2	2	5	0	0
137	Phường Nhị Chiểu	TH Tân Dân	11	333	1.998	8.746		11	0	0	0	6	0	0	3	1	1
138	Phường Nhị Chiểu	TH Duy Tân	19	588	3.528	10.237		19	0	0	0	5	0	0	3	1	1
139	Phường Nhị Chiểu	TH Hoành Sơn	10	281	1.686	5.292		10	0	0	0	2	3	3	3	1	1
140	Phường Phạm Sư Mạnh	TH An Sinh	15	490	2.940	5.812		15	0	0	0	2	4	4	1	2	2
141	Phường Phạm Sư Mạnh	TH Hiệp Sơn	27	794	4.764	9.805		27	0	0	0	6	6	6	5	0	0
142	Phường Phạm Sư Mạnh	TH Phạm Thái	23	620	3.720	11.097		23	0	0	0	6	4	4	7	2	2
143	Phường Phù Liễn	TH Kim Đồng	15	357	2.142	6.088		15	0	0	0	3	4	4	3	1	1
144	Phường Phù Liễn	TH Lê Hồng Phong	32	1.239	7.434	4.887	2.547	35	0	0	0	6	2	2	20	0	0
145	Phường Phù Liễn	TH Lý Tự Trọng	15	467	2.802	3.422		15	0	0	0	5	0	0	0	0	0
146	Phường Phù Liễn	TH Nam Hà	25	860	5.160	4.730	430	25	0	0	0	4	0	0	14	0	0
147	Phường Phù Liễn	TH Ngọc Sơn	31	1.188	7.128	7.862		31	0	0	2	2	5	5	15	0	2
148	Phường Phù Liễn	TH Trần Quốc Toản	19	605	3.630	3.899		20	4	0	0	2	4	4	2	2	2
149	Phường Tân Hưng	TH Hải Tân	38	1.272	7.632	6.929	703	38	0	0	0	18	0	0	15	0	0
150	Phường Tân Hưng	TH Tân Hưng	20	608	3.648	8.368		20	0	0	0	3	0	0	6	0	0
151	Phường Tân Hưng	TH Ngọc Sơn	17	523	3.138	6.992		17	0	0	3	1	4	4	5	3	3
152	Phường Thạch Khôi	TH Gia Xuyên	24	757	4.542	12.678		24	0	0	0	4	0	0	7	0	0
153	Phường Thạch Khôi	TH Liên Hồng	28	888	5.328	12.567		24	0	0	4	1	9	9	1	2	2
154	Phường Thạch Khôi	TH Thạch Khôi	29	925	5.550	9.545		29	0	0	18	4	2	2	6	3	3
155	Phường Thành Đông	TH Nguyễn Trãi	27	836	5.016	3.604	1.412	27	0	0	0	2	6	16	6	6	6
156	Phường Thành Đông	TH Cẩm Thượng	22	671	4.026	4.457		22	0	0	0	2	4	4	4	6	6
157	Phường Thành Đông	TH Bình Hàn	25	765	4.590	2.651	1.939	25	0	0	0	4	2	2	14	0	0
158	Phường Thành Đông	TH Đinh Văn Tả	19	585	3.510	7.074		19	0	0	0	3	0	0	5	0	0
159	Phường Thành Đông	TH An Thượng	21	595	3.570	8.882		21	0	0	6	5	0	0	12	0	2
160	Phường Thiên Hương	TH Hoàng Động	20	674	4.044	10.019		20	0	0	0	8	0	0	12	0	0
161	Phường Thiên Hương	TH Kiền Bái	30	1.112	6.672	7.019		30	0	0	0	3	6	6	1	1	1
162	Phường Thiên Hương	TH Lâm Động	15	546	3.276	4.281		15	0	0	0	5	0	0	2	2	2

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
163	Phường Thiên Hương	TH Thiên Hương	28	968	5.808	7.558		20	8	0	15	5	5	5	3	1	1
164	Phường Thủy Nguyên	TH Dương Quan	20	743	4.458	9.037		23	0	0	0	8	0	0	4	0	0
165	Phường Thủy Nguyên	TH Hoa Động	25	943	5.658	8.712		25	0	0	12	8	0	0	2	2	2
166	Phường Thủy Nguyên	TH Núi Đèo	26	990	5.940	9.000		28	0	0	0	4	0	0	4	0	0
167	Phường Thủy Nguyên	TH Tân Dương	21	696	4.176	4.771		21	0	6	0	6	0	0	2	1	2
168	Phường Thủy Nguyên	TH Thủy Đường	32	1.264	7.584	6.200	1.384	32	0	0	0	8	0	0	12	0	0
169	Phường Thủy Nguyên	TH Thủy Sơn	20	697	4.182	1.559	2.623	27	0	0	0	5	0	0	4	0	0
170	Phường Trần Hưng Đạo	TH Cộng Hòa	34	1.219	7.314	11.486		34	0	0	0	5	4	8	2	2	3
171	Phường Trần Hưng Đạo	TH Lê Lợi	21	702	4.212	8.928		20	1	0	14	2	2	2	8	1	1
172	Phường Trần Hưng Đạo	TH Hưng Đạo	13	418	2.508	6.518		13	0	0	4	4	1	5	4	2	2
173	Phường Trần Liễu	TH Hiệp Hòa	20	565	3.390	10.952		20	0	0	0	4	1	1	5	0	0
174	Phường Trần Liễu	TH Thượng Quận	18	542	3.252	8.085		18	0	0	0	2	1	2	6	0	0
175	Phường Trần Liễu	TH An Phụ	28	886	5.316	13.093		26	2	0	2	8	4	4	6	0	2
176	Phường Trần Nhân Tông	TH Văn Đức	21	743	4.458	7.427		21	0	0	0	8	0	0	3	0	3
177	Phường Trần Nhân Tông	TH Hoàng Tiến	16	586	3.516	7.099		16	0	0	12	4	0	0	3	1	1
178	Phường Tứ Minh	TH Tứ Minh	47	1.613	9.678	7.470	2.208	47	0	0	12	2	6	6	3	1	1
179	Phường Tứ Minh	TH Cẩm Đoài	18	519	3.114	11.316		18	0	0	0	6	1	1	2	0	0
180	Phường Việt Hòa	TH Việt Hòa	26	802	4.812	7.041		29	0	0	12	6	0	0	7	0	0
181	Phường Việt Hòa	TH Cao An	26	809	4.854	9.592		26	0	0	0	5	0	2	4	0	4
182	Phường Việt Hòa	TH Lai Cách	42	1.361	8.166	10.438		42	2	0	2	5	3	3	8	0	0
183	Xã An Hưng	TH Nguyễn Đốc Tín	24	829	8.290	10.186		25	0	0	0	5	2	2	4	0	0
184	Xã An Khánh	TH Mỹ Đức 1	16	569	5.690	7.852		14	2	0	2	1	5	5	2	0	0
185	Xã An Khánh	TH Mỹ Đức 2	15	489	4.890	7.050		15	0	0	0	2	4	4	2	0	0
186	Xã An Khánh	TH Tân Viên	22	723	7.230	7.088	142	26	0	0	0	4	0	0	2	0	0
187	Xã An Khánh	TH Trần Tất Văn	26	815	8.150	8.882		26	0	21	0	1	3	3	1	0	0
188	Xã An Lão	TH Thị Trấn An Lão	19	659	6.590	6.000	590	19	0	0	2	3	4	4	3	0	0
189	Xã An Lão	TH An Thắng	17	526	5.260	5.682		19	0	0	0	5	1	1	2	2	2
190	Xã An Lão	TH An Tiến	25	855	8.550	10.072		25	0	0	0	6	5	5	5	0	0
191	Xã An Lão	TH Tân Dân	25	844	8.440	10.241		25	0	0	0	8	1	1	3	2	2

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
192	Xã An Lão	TH Trường Sơn	24	769	7.690	5.157	2.533	24	0	0	0	3	4	4	2	1	1
193	Xã An Phú	TH An Lâm	23	738	7.380	8.826		23	0	0	0	3	2	2	5	0	0
194	Xã An Phú	TH Cộng Hòa	30	936	9.360	8.411	949	30	0	0	0	5	2	2	7	2	2
195	Xã An Phú	TH An Bình	22	647	6.470	7.452		22	0	0	0	4	2	2	9	3	3
196	Xã An Quang	TH Quang Trung	24	713	7.130	10.140		24	0	8	0	5	0	0	2	1	1
197	Xã An Quang	TH Quốc Tuấn	24		0	10.391		24	0	0	0	6	0	0	2	1	1
198	Xã An Thành	TH Ngũ Phúc	24	698	6.980	11.157		24	0	0	0	6	0	0	4	2	2
199	Xã An Thành	TH Kim Đính	20	648	6.480	12.718		20	0	0	0	5	0	3	6	0	0
200	Xã An Thành	TH Kim Tân	25	851	8.510	10.344		25	0	0	10	2	4	4	8	0	0
201	Xã An Trường	TH Bát Trang	25	814	8.140	10.196		25	0	0	3	4	5	5	1	1	1
202	Xã An Trường	TH Trường Thọ	28	865	8.650	10.799		28	0	8	0	8	8	8	4	0	0
203	Xã Bắc Thanh Miện	TH Lê Hồng	18	543	5.430	6.808		18	0	0	10	4	0	0	4	0	0
204	Xã Bắc Thanh Miện	TH Hồng Quang	24	756	7.560	11.435		24	0	0	0	6	0	0	5	0	0
205	Xã Bắc Thanh Miện	TH Lam Sơn	20	568	5.680	11.336		20	0	0	0	4	3	3	3	1	1
206	Xã Bình Giang	TH Hồng Khê	19	603	6.030	9.240		19	0	0	0	2	5	5	3	1	1
207	Xã Bình Giang	TH Cổ Bì	20	571	5.710	6.185		20	0	0	0	1	5	6	1	1	1
208	Xã Bình Giang	TH Tân Việt	22	662	6.620	10.100		22	0	0	0	6	0	0	10	0	0
209	Xã Bình Giang	TH Long Xuyên	20	616	6.160	6.300		20	0	0	0	3	3	3	1	0	0
210	Xã Cẩm Giang	TH Cẩm Giang	23	749	7.490	10.163		23	0	0	0	8	0	0	8	2	2
211	Xã Cẩm Giang	TH Thạch Lỗi	10	302	3.020	6.864		10	0	0	0	6	0	0	6	0	0
212	Xã Cẩm Giang	TH Cẩm Hoàng	20	651	6.510	8.530		20	0	0	0	3	2	2	4	0	0
213	Xã Cẩm Giang	TH Định Sơn	29	935	9.350	9.193	157	29	0	0	8	7	1	1	12	2	2
214	Xã Cẩm Giàng	TH Cẩm Hưng	20	592	5.920	8.075		8	12	0	12	3	3	3	4	4	4
215	Xã Cẩm Giàng	TH Ngọc Liên	24	776	7.760	18.302		22	2	0	2	1	5	6	4	4	4
216	Xã Cẩm Giàng	TH Lương Điền	36	1.202	12.020	15.857		30	6	0	6	6	0	0	3	3	3
217	Xã Chấn Hưng	TH Bắc Hưng	17	505	5.050	6.338		17	0	0	0	2	5	5	1	1	1
218	Xã Chấn Hưng	TH Đông Hưng	18	569	5.690	10.434		16	2	0	3	1	4	4	4	2	2
219	Xã Chấn Hưng	TH Nam Hưng	12	347	3.470	6.049		12	0	0	0	2	4	4	2	0	0
220	Xã Chấn Hưng	TH Tây Hưng	14	418	4.180	8.876		24	0	0	0	5	0	0	2	0	0
221	Xã Chí Minh	TH An Thanh	25	811	8.110	9.730		25	0	0	0	3	6	6	4	1	1
222	Xã Chí Minh	TH Chí Minh I	22	566	5.660	13.528		22	0	0	0	6	6	6	4	2	2

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
223	Xã Chí Minh	TH Chí Minh II	12	353	3.530	9.776		12	0	0	0	4	2	2	2	1	1
224	Xã Chí Minh	TH Văn Tố	24	794	7.940	12.185		24	0	0	0	0	3	3	5	0	0
225	Xã Đại Sơn	TH Bình Lãng	15	412	4.120	5.731		15	0	0	0	2	4	4	1	1	1
226	Xã Đại Sơn	TH Đại Đồng	20	641	6.410	10.663		20	0	0	8	2	4	4	1	4	4
227	Xã Đại Sơn	TH Hưng Đạo	30	967	9.670	11.302		30	0	0	12	7	4	4	3	1	1
228	Xã Đại Sơn	TH Kỳ Sơn	11	298	2.980	5.561		12	0	0	8	4	0	0	2	0	2
229	Xã Đường An	TH Tân Hồng	18	557	5.570	6.869		18	0	0	18	4	10	10	2	1	1
230	Xã Đường An	TH Thúc Kháng	19	563	5.630	4.557	1.073	19	0	0	2	0	4	4	2	2	2
231	Xã Đường An	TH Thái Minh	31	974	9.740	7.436	2.304	31	0	0	0	5	4	4	4	2	2
232	Xã Gia Lộc	TH Gia Tân	15	439	4.390	5.300		15	0	0	0	3	2	2	1	1	1
233	Xã Gia Lộc	TH Gia Lương	15	456	4.560	7.241		15	0	0	0	4	0	0	3	0	0
234	Xã Gia Lộc	TH Gia Khánh	16	508	5.080	5.644		16	0	0	0	5	0	0	1	1	1
235	Xã Gia Lộc	TH Gia Lộc II	29	962	9.620	14.497		29	0	0	0	10	0	0	14	0	0
236	Xã Gia Lộc	TH Gia Lộc	24	776	7.760	17.164		24	0	0	0	6	0	5	2	1	1
237	Xã Gia Lộc	TH Tân Tiến	14	411	4.110	4.040	70	14	0	0	0	2	2	2	1	1	1
238	Xã Gia Phúc	TH Đoàn Thượng	15	463	4.630	6.486		15	0	0	15	5	0	0	3	0	0
239	Xã Gia Phúc	TH Hoàng Diệu	20	666	6.660	7.500		20	0	0	4	5	0	0	4	0	1
240	Xã Gia Phúc	TH Hồng Hưng	20	632	6.320	7.518		20	0	0	0	4	1	1	3	1	1
241	Xã Gia Phúc	TH Toàn Thắng	17	534	5.340	7.128		17	0	0	0	6	3	3	3	1	1
242	Xã Gia Phúc	TH Thống Kênh	19	600	6.000	8.661		19	0	0	8	6	0	0	5	0	1
243	Xã Hà Bắc	TH Việt Hồng	12	335	3.350	5.651		12	0	0	6	5	0	0	2	0	0
244	Xã Hà Bắc	TH Hồng Lạc	29	955	9.550	5.931	3.619	29	0	0	0	6	2	2	3	2	2
245	Xã Hà Bắc	TH Tân Việt	22	764	7.640	8.490		22	0	0	0	5	0	0	2	0	0
246	Xã Hà Bắc	TH Cẩm Chế	20	633	6.330	8.238		8	2	9	12	4	2	2	2	2	2
247	Xã Hà Đông	TH Thanh Quang	29	838	8.380	19.669		29	0	0	8	15	0	0	4	0	0
248	Xã Hà Đông	TH Thanh Cường	15	399	3.990	8.316		15	0	0	0	3	4	4	2	4	4
249	Xã Hà Đông	TH Thanh Hồng	20	637	6.370	9.154		20	0	0	12	2	9	9	2	2	2
250	Xã Hà Đông	TH Vĩnh Lập	13	391	3.910	4.740		7	0	12	0	0	6	6	1	0	0
251	Xã Hà Nam	TH Liên Mạc	19	575	5.750	5.160	590	17	0	0	2	3	2	2	3	0	2
252	Xã Hà Nam	TH Thanh An	15	423	4.230	6.046		15	0	0	0	5	0	0	4	1	1
253	Xã Hà Nam	TH Thanh Lang	14	373	3.730	6.542		14	0	0	0	5	0	0	3	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
254	Xã Hà Nam	TH Thanh Xuân	14	414	4.140	4.899		20	0	0	0	6	0	0	12	0	0
255	Xã Hà Tây	TH Tân An	20	579	5.790	5.885		19	2	0	3	1	6	6	2	0	0
256	Xã Hà Tây	TH Thanh Hải	39	1.322	13.220	8.191	5.029	39	0	0	0	4	3	3	12	0	0
257	Xã Hà Tây	TH An Phượng	30	909	9.090	7.548	1.542	22	0	0	9	5	4	4	8	8	8
258	Xã Hải Hưng	TH Đoàn Kết	22	698	6.980	10.259		22	0	0	0	4	2	2	5	1	1
259	Xã Hải Hưng	TH Tân Trào	21	632	6.320	9.614		21	0	0	0	1	5	5	2	2	2
260	Xã Hải Hưng	TH Ngô Quyền	22	643	6.430	12.000		22	0	0	0	5	1	1	2	1	1
261	Xã Hồng Châu	TH Hưng Long	14	403	4.030	4.412		14	0	0	0	4	0	0	2	1	1
262	Xã Hồng Châu	TH Hưng Thái	15	421	4.210	7.800		15	0	0	0	4	0	0	2	1	1
263	Xã Hồng Châu	TH Văn Giang	14	404	4.040	4.077		14	0	0	0	6	0	0	4	0	0
264	Xã Hồng Châu	TH Văn Hội	10	297	2.970	4.196		10	0	0	0	3	3	3	2	1	2
265	Xã Hồng Châu	TH Tân Quang	13	339	3.390	6.321		12	1	0	1	3	1	3	2	1	2
266	Xã Hồng Châu	TH Tân Quang II	21	589	5.890	10.705		23	0	0	0	7	1	1	8	0	0
267	Xã Hợp Tiến	TH Mạc Thị Bưởi	15	454	4.540	5.762		15	0	0	10	2	5	5	6	0	0
268	Xã Hợp Tiến	TH Nam Hưng	16	440	4.400	7.230		16	0	0	0	5	0	0	9	0	0
269	Xã Hợp Tiến	TH Hợp Tiến	20	598	5.980	9.025		20	0	0	0	5	0	0	4	0	1
270	Xã Hùng Thắng	TH Hùng Thắng	28	910	9.100	9.689		28	0	0	0	7	0	0	5	0	0
271	Xã Hùng Thắng	TH Vinh Quang	31	909	9.090	20.997		31	0	0	0	9	0	0	28	0	0
272	Xã Kẻ Sặt	TH Kẻ Sặt	45	1.512	15.120	7.540	7.580	45	0	0	0	8	0	0	9	0	0
273	Xã Kẻ Sặt	TH Vĩnh Hưng	23	645	6.450	11.626		23	0	0	0	8	2	2	4	0	2
274	Xã Kẻ Sặt	TH Vĩnh Hồng	26	838	8.380	5.112	3.268	26	0	0	0	4	4	4	7	0	0
275	Xã Kẻ Sặt	TH Hùng Thắng	16	502	5.020	6.103		16	0	0	0	2	4	4	4	0	0
276	Xã Khúc Thừa Dụ	TH Ninh Hải	17	545	5.450	7.766		17	0	0	0	3	4	4	4	2	2
277	Xã Khúc Thừa Dụ	TH Hồng Phong	17	522	5.220	6.964		17	0	0	0	5	3	3	4	2	2
278	Xã Khúc Thừa Dụ	TH Kiến Quốc	21	631	6.310	6.997		21	0	0	0	2	4	4	5	0	0
279	Xã Khúc Thừa Dụ	TH Hồng Phúc	12	340	3.400	6.328		12	0	0	0	3	4	4	2	0	0
280	Xã Khúc Thừa Dụ	TH Đông Xuyên	16	481	4.810	6.578		15	1	0	1	5	0	4	4	0	0
281	Xã Kiến Hải	TH Đại Hợp	24	793	7.930	6.570		24	0	0	0	2	2	2	4	0	4
282	Xã Kiến Hải	TH Đoàn Xá	22	736	7.360	9.854		22	0	0	0	6	3	3	2	2	2
283	Xã Kiến Hải	TH Tú Sơn	30	1.050	10.500	20.033		30	0	0	0	1	4	4	3	3	3
284	Xã Kiến Hưng	TH Đại Hà	19	575	5.750	7.136		19	0	9	0	0	0	0	1	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
285	Xã Kiến Hưng	TH Ngũ Đoan	21	741	7.410	8.550		13	8	0	8	3	2	2	2	1	1
286	Xã Kiến Hưng	TH Tân Trào	22	733	7.330	4.474	2.856	24	0	0	0	2	2	2	2	2	2
287	Xã Kiến Minh	TH Đại Đồng	17	551	5.510	4.163	1.347	17	0	0	0	2	3	3	2	1	1
288	Xã Kiến Minh	TH Đông Phương	19	594	5.940	7.088		14	5	5	0	0	5	5	2	0	0
289	Xã Kiến Minh	TH Minh Tân	19	593	5.930	8.522		20	3	0	0	4	0	0	2	0	0
290	Xã Kiến Thụy	TH Hữu Bằng	24	746	7.460	7.999		22	2	0	8	1	4	4	2	0	0
291	Xã Kiến Thụy	TH Thị Trấn Núi Đối	19	666	6.660	10.987		19	0	0	0	4	2	2	4	0	0
292	Xã Kiến Thụy	TH Thuận Thiên	25	812	8.120	8.867		25	0	0	16	1	4	4	2	0	1
293	Xã Kim Thành	TH Bình Dân	14	399	3.990	7.137		14	0	0	0	4	2	2	2	1	1
294	Xã Kim Thành	TH Liên Hòa	20	587	5.870	15.010		20	0	0	0	0	5	5	2	1	1
295	Xã Kim Thành	TH Đồng Cẩm	28	897	8.970	13.421		28	0	0	0	7	2	2	4	2	2
296	Xã Kim Thành	TH Đại Đức	26	842	8.420	16.337		26	0	0	0	9	2	2	4	1	1
297	Xã Kim Thành	TH Tam Kỳ	17	541	5.410	6.542		17	0	0	10	6	0	0	2	1	1
298	Xã Lạc Phượng	TH Cộng Lạc	14	464	4.640	12.804		14	0	0	0	4	0	0	4	2	2
299	Xã Lạc Phượng	TH Phượng Kỳ	11	383	3.830	3.950		15	0	0	0	3	1	1	2	2	2
300	Xã Lạc Phượng	TH Quang Trung	26	808	8.080	8.850		26	0	0	0	6	2	2	3	0	0
301	Xã Lạc Phượng	TH Tiên Động	20	637	6.370	10.608		18	2	0	2	2	6	6	1	1	1
302	Xã Lai Khê	TH Lai Vu	17	558	5.580	7.723		17	0	0	12	6	0	0	2	0	0
303	Xã Lai Khê	TH Cộng Hòa	15	479	4.790	4.917		15	0	0	0	6	0	0	3	4	4
304	Xã Lai Khê	TH Thượng Vũ	17	576	5.760	6.865		17	0	0	8	6	0	2	2	1	1
305	Xã Lai Khê	TH Cổ Dũng	20	587	5.870	13.163		20	0	0	0	0	0	0	2	1	1
306	Xã Lai Khê	TH Tuấn Việt	34	1.166	11.660	14.539		31	3	0	4	12	0	4	6	2	2
307	Xã Mao Điền	TH Cẩm Đông	25	785	7.850	10.048		30	0	0	0	7	2	5	10	2	2
308	Xã Mao Điền	TH Tân Trường 1	32	1.065	10.650	13.344		32	0	0	12	9	3	5	6	3	3
309	Xã Mao Điền	TH Cẩm Phúc	28	939	9.390	5.363	4.027	28	0	0	4	6	3	3	7	2	2
310	Xã Mao Điền	TH Cẩm Điền	18	548	5.480	4.287	1.193	17	1	0	4	1	3	3	4	1	1
311	Xã Mao Điền	TH Tân Trường 2	15	423	4.230	5.118		15	0	0	0	3	0	0	4	0	0
312	Xã Nam An Phụ	TH Lạc Long	17	526	5.260	5.190	70	17	0	0	0	5	0	0	2	2	2
313	Xã Nam An Phụ	TH Thăng Long	16	504	5.040	7.351		16	0	6	0	3	3	3	2	2	2
314	Xã Nam An Phụ	TH Quang Thành	28	809	8.090	10.833		28	0	0	0	4	8	8	4	2	2

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
315	Xã Nam Sách	TH Nam Hồng	18	568	5.680	12.049		18	0	0	0	4	0	0	4	0	0
316	Xã Nam Sách	TH Nam Sách	30	903	9.030	7.202	1.828	30	0	0	0	2	8	8	4	1	1
317	Xã Nam Sách	TH Phùng Văn Trinh	28	996	9.960	15.830		28	0	0	0	4	4	4	4	0	0
318	Xã Nam Thanh Miện	TH Hồng Phong	19	576	5.760	10.448		19	0	0	3	8	0	3	4	0	0
319	Xã Nam Thanh Miện	TH Thanh Giang	21	652	6.520	23.679		21	0	0	6	4	0	0	3	0	0
320	Xã Nam Thanh Miện	TH Chi Lăng Nam	15	429	4.290	5.758		16	0	0	0	4	0	0	8	0	0
321	Xã Nam Thanh Miện	TH Chi Lăng Bắc	19	586	5.860	6.966		19	0	0	0	4	2	2	4	2	2
322	Xã Nghi Dương	TH Kiến Quốc	26	910	9.100	6.156	2.944	26	0	0	0	0	7	7	2	2	2
323	Xã Nghi Dương	TH Ngũ Phúc	18	581	5.810	10.096		18	0	0	0	5	1	1	3	0	0
324	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	TH Hòa Bình	19	662	6.620	7.174		19	0	0	0	5	0	0	2	0	0
325	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	TH Trần Dương	19	605	6.050	5.400	650	19	0	0	0	3	2	2	2	2	2
326	Xã Nguyên Giáp	TH Hà Kỳ	20	652	6.520	8.781		17	0	3	0	1	5	5	2	1	2
327	Xã Nguyên Giáp	TH Hà Thanh	17	535	5.350	8.421		13	2	9	3	2	4	4	2	2	2
328	Xã Nguyên Giáp	TH Nguyên Giáp	29	965	9.650	14.549		29	0	0	8	5	1	1	3	1	1
329	Xã Nguyễn Lương Bằng	TH Nhân Quyền	23	691	6.910	11.815		23	0	0	0	3	3	3	3	0	1
330	Xã Nguyễn Lương Bằng	TH Đoàn Tùng	23	745	7.450	6.665	785	23	0	0	10	2	3	3	2	1	1
331	Xã Nguyễn Lương Bằng	TH Thanh Tùng	18	507	5.070	6.600		18	0	0	0	5	0	0	3	0	1
332	Xã Nguyễn Lương Bằng	TH Phạm Kha	22	703	7.030	5.989	1.041	22	0	0	10	2	2	3	1	2	2
333	Xã Ninh Giang	TH Ninh Giang	15	453	4.530	3.795	735	15	0	0	4	4	1	1	1	0	0
334	Xã Ninh Giang	TH Hiệp Lực	15	436	4.360	6.239		15	0	0	0	1	4	4	2	0	0
335	Xã Ninh Giang	TH Đồng Tâm	19	653	6.530	8.092		19	0	0	0	1	3	3	1	1	1
336	Xã Ninh Giang	TH Vĩnh Hòa	20	674	6.740	9.759		20	0	0	0	3	2	2	3	1	1
337	Xã Ninh Giang	TH Hồng Dụ	17	527	5.270	13.692		17	0	0	6	6	2	6	4	0	2
338	Xã Phú Thái	TH Kim Xuyên	30	994	9.940	13.906		30	0	0	0	3	3	3	2	1	1
339	Xã Phú Thái	TH Phúc Thành	13	368	3.680	3.634	46	13	0	0	0	3	3	3	2	2	2
340	Xã Phú Thái	TH Kim Liên	32	1.039	10.390	14.796		32	0	0	11	9	3	3	7	1	1
341	Xã Phú Thái	TH Phú Thái	19	579	5.790	10.455		19	0	0	0	0	6	6	6	0	0
342	Xã Phú Thái	TH Kim Anh	22	708	7.080	9.915		22	0	0	10	6	0	0	6	0	0
343	Xã Quyết Thắng	TH Đại Thắng	15	490	4.900	8.844		15	0	0	0	2	3	3	3	0	1
344	Xã Quyết Thắng	TH Tiên Cường	15	470	4.700	8.972		15	0	4	0	0	4	0	1	2	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
345	Xã Quyết Thắng	TH Tự Cường	17	556	5.560	6.697		18	3	0	0	4	0	0	3	1	1
346	Xã Tân An	TH Tân Phong	23	718	7.180	6.155	1.025	23	0	0	8	2	4	4	3	1	1
347	Xã Tân An	TH An Đức	12	354	3.540	6.700		12	0	0	0	1	5	6	1	1	1
348	Xã Tân An	TH Hồng Đức	18	551	5.510	13.606		18	0	0	0	8	0	0	16	0	0
349	Xã Tân An	TH Vạn Phúc	13	390	3.900	4.452		13	0	0	0	1	5	5	4	2	2
350	Xã Tân Kỳ	TH Dân Chủ	15	434	4.340	9.039		15	0	0	0	6	0	0	3	2	2
351	Xã Tân Kỳ	TH Đại Hợp	20	580	5.800	4.231	1.569	20	0	0	0	4	2	2	8	0	0
352	Xã Tân Kỳ	TH Ngọc Kỳ	12	335	3.350	6.847		8	4	0	0	4	0	0	1	1	1
353	Xã Tân Kỳ	TH Quảng Nghiệp	15	394	3.940	5.386		15	0	0	0	6	0	0	8	0	0
354	Xã Tân Kỳ	TH Tân Kỳ	24	823	8.230	9.971		24	0	0	0	8	1	1	1	0	0
355	Xã Tân Kỳ	TH Tái Sơn	12	383	3.830	4.508		12	0	0	0	2	2	2	1	1	1
356	Xã Tân Minh	TH Bạch Đằng	15	452	4.520	5.530		15	0	0	0	7	0	0	1	1	1
357	Xã Tân Minh	TH Cấp Tiến	14	402	4.020	4.178		14	0	0	0	4	3	3	2	1	1
358	Xã Tân Minh	TH Đoàn Lập	21	688	6.880	5.223	1.657	21	0	0	12	6	2	2	2	1	1
359	Xã Tân Minh	TH Kiến Thiết	25	770	7.700	15.706		25	0	0	0	10	0	0	2	1	1
360	Xã Thái Tân	TH Thái Tân	20	640	6.400	8.056		20	0	0	0	6	0	0	2	1	1
361	Xã Thái Tân	TH An Sơn	19	562	5.620	5.112	508	19	0	0	13	4	2	2	1	0	0
362	Xã Thanh Hà	TH Thanh Xá	11	340	3.400	4.380		11	0	0	12	1	3	3	2	1	1
363	Xã Thanh Hà	TH Thanh Sơn	18	585	5.850	7.868		18	0	0	0	5	1	1	1	1	1
364	Xã Thanh Hà	TH Thanh Thuỷ	14	415	4.150	8.298		14	0	0	13	2	4	4	2	0	0
365	Xã Thanh Hà	TH Thanh Khê	15	490	4.900	5.049		15	0	0	0	4	2	2	2	0	0
366	Xã Thanh Hà	TH Thanh Hà	27	827	8.270	8.639		27	0	0	0	4	2	2	2	0	0
367	Xã Thanh Miện	TH Ngũ Hùng	22	682	6.820	12.170		22	0	0	4	3	2	2	2	0	1
368	Xã Thanh Miện	TH Cao Thắng	16	486	4.860	8.020		16	0	0	8	4	2	1	4	1	1
369	Xã Thanh Miện	TH Tứ Cường	28	908	9.080	14.594		24	4	0	4	2	6	6	6	0	0
370	Xã Thanh Miện	TH Thanh Miện	39	1.161	11.610	18.818		39	0	0	0	5	8	8	3	0	2
371	Xã Thượng Hồng	TH Thái Dương	15	432	4.320	5.479		15	0	0	0	6	0	0	10	0	0
372	Xã Thượng Hồng	TH Bình Xuyên	33	1.079	10.790	11.280		33	0	0	0	7	2	2	8	0	0
373	Xã Tiên Lãng	TH Khởi Nghĩa	13	383	3.830	5.354		13	0	8	0	4	1	1	4	0	0
374	Xã Tiên Lãng	TH Quyết Tiến	23	627	6.270	9.889		23	0	0	0	6	2	8	3	0	0
375	Xã Tiên Lãng	TH Tiên Lãng	30	1.031	10.310	6.805	3.505	31	0	0	0	3	5	5	3	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
376	Xã Tiên Lãng	TH Tiên Thanh	15	477	4.770	6.423		15	0	0	0	3	1	1	2	0	0
377	Xã Tiên Lãng	TH Minh Đức	15	501	5.010	2.573	2.437	15	0	0	0	1	4	5	4	0	0
378	Xã Tiên Minh	TH Quang Phục	28	820	8.200	13.729		28	0	0	0	11	0	0	4	0	0
379	Xã Tiên Minh	TH Tiên Minh	21	613	6.130	5.014	1.116	19	2	0	0	5	1	1	5	0	0
380	Xã Tiên Minh	TH Toàn Thắng - Tiên Thắng	30	961	9.610	19.119		29	1	0	1	6	6	6	3	1	1
381	Xã Trần Phú	TH Quốc Tuấn	25	810	8.100	5.848	2.252	29	0	0	15	4	3	3	11	2	2
382	Xã Trần Phú	TH Nam Trung	19	646	6.460	15.347		19	0	0	0	5	1	1	6	0	0
383	Xã Trần Phú	TH Hiệp Cát	21	633	6.330	7.021		21	0	0	0	3	3	6	4	2	2
384	Xã Trường Tân	TH Đồng Quang	17	496	4.960	9.700		17	2	0	2	3	3	3	6	2	2
385	Xã Trường Tân	TH Đức Xương	15	446	4.460	11.108		15	0	0	0	2	3	3	4	2	2
386	Xã Trường Tân	TH Nhật Tân	14	385	3.850	6.364		14	0	0	0	5	0	0	10	0	0
387	Xã Trường Tân	TH Phạm Trấn	16	484	4.840	6.720		16	0	0	0	4	1	1	2	2	2
388	Xã Trường Tân	TH Quang Minh	18	620	6.200	8.323		18	0	0	2	3	3	3	6	0	0
389	Xã Tứ Kỳ	TH Minh Đức	30	948	9.480	13.631		30	0	0	0	5	2	2	3	3	3
390	Xã Tứ Kỳ	TH Quang Khải	16	489	4.890	6.718		16	0	0	0	5	0	0	2	1	1
391	Xã Tứ Kỳ	TH Quang Phục	20	601	6.010	5.872	138	20	0	0	0	4	1	1	3	0	0
392	Xã Tứ Kỳ	TH Tứ Kỳ	28	1.011	10.110	12.666		28	0	0	0	7	3	3	7	0	0
393	Xã Tuệ Tĩnh	TH Cẩm Vũ	22	678	6.780	9.072		22	0	0	0	7	0	0	4	2	2
394	Xã Tuệ Tĩnh	TH Cẩm Văn	23	714	7.140	8.808		23	0	0	0	3	4	4	4	4	4
395	Xã Tuệ Tĩnh	TH Đức Chính	20	557	5.570	9.487		20	0	0	0	7	3	3	3	3	3
396	Xã Việt Khê	TH An Sơn	15	539	5.390	8.314		15	0	0	0	4	2	2	3	0	0
397	Xã Việt Khê	TH Kỳ Sơn	24	882	8.820	7.840	980	24	0	0	0	2	4	4	2	4	4
398	Xã Việt Khê	TH Lại Xuân	22	793	7.930	10.345		15	7	0	7	5	4	4	4	0	0
399	Xã Việt Khê	TH Phù Ninh	14	451	4.510	8.362		15	0	0	0	7	0	0	5	0	0
400	Xã Vĩnh Am	TH Cao Minh	19	626	6.260	7.824		19	0	0	0	5	0	0	3	1	1
401	Xã Vĩnh Am	TH Liên Am-Lý Học	25	715	7.150	15.708		25	0	0	0	12	0	0	4	1	1
402	Xã Vĩnh Am	TH Tam Cường	16	547	5.470	9.417		16	0	0	0	4	2	2	4	2	2
403	Xã Vĩnh Am	TH Vĩnh Tiến-Cổ Am	21	582	5.820	11.793		16	0	0	0	12	0	0	4	0	0
404	Xã Vĩnh Bảo	TH Nhân Hòa	15	486	4.860	5.760		16	0	0	0	6	0	0	2	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
405	Xã Vĩnh Bảo	TH Tam Đa	10	351	3.510	4.708		4	8	0	8	4	2	2	2	0	0
406	Xã Vĩnh Bảo	TH Tân Hưng	15	497	4.970	5.428		15	0	0	0	6	0	0	2	0	1
407	Xã Vĩnh Bảo	TH Tân Liên	18	578	5.780	7.396		18	0	0	0	3	3	3	2	0	2
408	Xã Vĩnh Bảo	TH Thị Trấn Vĩnh Bảo	26	894	8.940	8.759	181	28	28	0	0	1	10	10	2	2	2
409	Xã Vĩnh Bảo	TH Vinh Quang	19	615	6.150	6.082	68	16	0	4	0	4	2	2	2	2	2
410	Xã Vĩnh Hải	TH Cộng Hiền	15	468	4.680	4.751		15	0	0	1	3	2	2	2	0	0
411	Xã Vĩnh Hải	TH Đồng Minh	15	467	4.670	5.880		15	0	0	0	5	0	0	2	0	0
412	Xã Vĩnh Hải	TH Thanh Lương	11	359	3.590	3.896		12	0	0	0	4	1	1	2	0	0
413	Xã Vĩnh Hải	TH Vĩnh Phong-Tiền Phong	23	670	6.700	11.741		23	0	0	0	10	0	0	10	0	0
414	Xã Vĩnh Hòa	TH An Hòa	18	571	5.710	7.239		18	0	0	0	3	0	0	2	0	0
415	Xã Vĩnh Hòa	TH Hiệp Hòa	13	406	4.060	6.370		13	0	0	0	6	1	1	2	0	0
416	Xã Vĩnh Hòa	TH Hùng Tiến	17	604	6.040	6.470		17	0	0	1	4	2	2	2	2	2
417	Xã Vĩnh Hòa	TH Vĩnh Long-Thắng Thủy	28	844	8.440	15.080		28	0	0	0	9	1	1	4	0	0
418	Xã Vĩnh Lại	TH Ninh Thành	11	307	3.070	3.191		11	0	0	4	4	1	1	2	0	0
419	Xã Vĩnh Lại	TH Tân Hương	21	667	6.670	9.418		21	0	0	21	4	1	3	4	2	2
420	Xã Vĩnh Lại	TH Ninh Hòa	10	217	2.170	6.421		10	0	0	0	4	1	1	4	0	0
421	Xã Vĩnh Lại	TH Nghĩa An	27	851	8.510	7.175	1.335	27	0	0	21	4	4	6	2	2	2
422	Xã Vĩnh Lại	TH Ứng Hoè	18	552	5.520	5.553		18	0	0	0	3	3	3	2	1	1
423	Xã Vĩnh Lại	TH Quyết Thắng	10	287	2.870	6.078		10	0	0	0	3	3	3	4	1	0
424	Xã Vĩnh Thịnh	TH Trung Lập	20	665	6.650	7.043		20	0	0	0	4	2	5	4	0	2
425	Xã Vĩnh Thịnh	TH Việt Tiến	22	765	7.650	4.618	3.032	22	0	9	0	1	5	5	1	2	2
426	Xã Vĩnh Thuận	TH Dũng Tiến	22	771	7.710	5.254	2.456	22	0	9	0	0	6	6	2	2	2
427	Xã Vĩnh Thuận	TH Giang Biên	25	860	8.600	5.505	3.095	25	0	0	0	1	5	5	2	0	0
428	Xã Vĩnh Thuận	TH Vĩnh An	20	732	7.320	7.320		20	0	0	0	5	1	1	2	0	0
429	Xã Yết Kiêu	TH Gia Hòa	15	435	4.350	7.087		15	0	0	0	3	2	2	2	3	3
430	Xã Yết Kiêu	TH Lê Lợi	20	631	6.310	5.917	393	20	0	0	0	2	4	4	2	3	3
431	Xã Yết Kiêu	TH Trùng Khánh	10	252	2.520	5.500		10	0	0	0	5	0	0	2	0	0
432	Xã Yết Kiêu	TH Thống Nhất	24	750	7.500	7.016	484	24	0	0	0	4	0	0	3	0	0
433	Xã Yết Kiêu	TH Yết Kiêu	21	619	6.190	6.766		21	0	0	0	5	1	1	4	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Trường thiếu diện tích (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng

Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026 (GIÁO DỤC THCS)

(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
		Tổng	**7.729**	**318.149**	**2.544.762**	**3.548.266**	**301.091**	**6.751**	**193**	**233**	**1.342**	**2.412**	**1.513**	**1.527**	**1.590**	**252**	**299**
1	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Gia Luận	12	118	1.180	2.972		12	0	0	0	4	3	3	2	0	0
2	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Hiền Hào	10	45	450	2.614		11	0	0	0	4	3	3	2	0	0
3	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Hoàng Châu	9	254	2.540	2.382	158	9	0	0	0	4	3	3	2	0	0
4	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Nghĩa Lộ	18	434	4.340	3.612	728	8	0	0	0	4	5	5	2	0	0
5	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Phù Long	10	288	2.880	5.323		10	0	0	0	5	2	2	2	1	1
6	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Hà Sen	18	218	2.180	7.572		18	0	0	0	10	2	2	16	0	0
7	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Văn Phong	10	300	3.000	6.986		10	0	0	2	3	3	3	2	0	0
8	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Xuân Đám	9	98	980	2.473		9	0	0	0	5	1	1	2	0	0
9	Đặc khu Cát Hải	TH-THCS Đoàn Đức Thái	25	796	7.960	7.832	128	25	0	0	0	6	4	4	4	4	4
10	Đặc khu Cát Hải	THCS Thị trấn Cát Bà	20	890	8.900	9.000		20	0	0	0	4	4	4	2	0	0
11	Phường Ái Quốc	THCS Ái Quốc	17	705	4.230	7.374		17	0	0	4	5	4	4	10	0	0
12	Phường Ái Quốc	THCS Quyết Thắng	15	646	3.876	7.029		23	0	0	0	9	0	0	8	0	0
13	Phường An Biên	THCS Lê Chân	27	1.155	6.930	6.000	930	21	0	0	6	0	0	0	2	0	0
14	Phường An Biên	THCS Nguyễn Bá Ngọc	36	1.766	10.596	3.774	6.822	26	0	0	10	6	3	3	4	3	3
15	Phường An Biên	THCS Võ Thị Sáu	39	2.053	12.318	2.772	9.546	33	0	0	6	3	4	4	4	0	0
16	Phường An Biên	THCS Vĩnh Niệm	25	1.221	7.326	4.400	2.926	25	0	0	8	8	0	0	6	0	0
17	Phường An Dương	THCS An Dương	34	1.569	9.414	7.550	1.864	26	8	0	15	3	12	12	9	0	0
18	Phường An Dương	THCS Bắc Sơn	17	703	4.218	8.057		16	0	0	1	2	7	7	3	0	0
19	Phường An Dương	THCS Đặng Cương	17	764	4.584	6.100		17	0	0	0	2	7	7	3	0	0
20	Phường An Dương	THCS Lê Lợi	15	502	3.012	4.360		15	0	0	0	6	0	0	3	0	0
21	Phường An Dương	THCS Nam Sơn	29	1.228	7.368	6.652	716	29	0	0	15	6	2	2	2	1	1
22	Phường An Dương	THCS Quốc Tuấn	15	546	3.276	11.300		12	0	6	15	0	15	10	3	0	0
23	Phường An Dương	THCS Tân Tiến	30	1.271	7.626	11.672		30	0	0	0	2	10	10	1	0	0
24	Phường An Hải	THCS An Đồng	24	996	5.976	14.250		29	0	0	0	8	5	5	1	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
25	Phường An Hải	THCS Đồng Thái	21	947	5.682	9.960		21	0	0	0	1	7	7	2	1	1
26	Phường An Hải	THCS Hồng Thái	18	806	4.836	12.181		18	0	0	0	4	4	4	3	0	0
27	Phường An Phong	THCS An Hòa	25	1.008	6.048	5.136	912	25	0	0	0	6	3	3	1	1	1
28	Phường An Phong	THCS Lê Thiện	19	804	4.824	26.660		12	0	0	7	7	1	1	3	6	6
29	Phường An Phong	THCS Hồng Phong	25	1.025	6.150	12.285		25	0	0	0	6	2	2	10	0	0
30	Phường Bắc An Phụ	THCS Thất Hùng	12	475	2.850	14.375		9	0	0	0	7	0	0	4	0	0
31	Phường Bắc An Phụ	THCS Bạch Đằng	12	532	3.192	6.956		12	0	0	0	6	2	2	6	0	0
32	Phường Bắc An Phụ	THCS Lê Ninh	12	476	2.856	7.697		10	0	0	2	6	2	2	2	1	2
33	Phường Bạch Đằng	THCS Trần Nhật Duật	20	771	4.626	11.186		20	1	0	0	1	17	15	2	0	2
34	Phường Bạch Đằng	THCS Minh Đức	21	883	5.298	3.218		21	0	28	28	2	8	8	1	2	2
35	Phường Bạch Đằng	THCS Minh Tân	20	851	5.106	14.200		20	0	0	15	4	8	8	1	1	2
36	Phường Bạch Đằng	THCS Ngũ Lão	26	1.179	7.074	12.000		25	0	0	3	6	3	6	2	0	0
37	Phường Chí Linh	THCS Phả Lại	28	1.248	7.488	19.180		27	0	0	0	15	0	0	10	0	0
38	Phường Chí Linh	THCS Cổ Thành	12	530	3.180	4.250		10	0	0	2	4	6	6	8	0	0
39	Phường Chí Linh	TH-THCS Nhân Huệ	23	733	4.398	6.759		23	0	0	0	5	9	9	5	0	0
40	Phường Chu Văn An	THCS Văn An	16	615	3.690	10.025		20	0	0	12	7	0	0	2	0	0
41	Phường Chu Văn An	THCS Chí Minh	23	993	5.958	11.706		12	0	0	12	8	4	8	6	0	0
42	Phường Chu Văn An	TH-THCS Thái Học	18	576	3.456	11.723		15	0	0	3	8	3	3	6	0	0
43	Phường Chu Văn An	THCS Sao Đỏ	29	1.232	7.392	15.456		25	0	0	4	8	0	0	3	1	1
44	Phường Đồ Sơn	THCS Ngọc Hải	15	543	3.258	4.753		15	0	0	0	7	0	0	2	0	0
45	Phường Đồ Sơn	TH-THCS Vạn Hương	19	565	3.390	9.866		19	0	0	0	7	0	0	2	0	0
46	Phường Đồ Sơn	THCS Vạn Sơn	18	761	4.566	4.663		11	7	0	0	2	0	0	2	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
47	Phường Đông Hải	TH-THCS Đông Hải 2	48	1.923	11.538	5.203	6.335	19	0	0	34	1	12	12	2	4	4
48	Phường Đông Hải	THCS Nam Hải	15	679	4.074	3.264	810	12	0	0	0	1	7	7	6	0	0
49	Phường Đông Hải	THCS Đông Hải	46	2.290	13.740	9.233	4.507	31	0	0	15	4	7	7	5	0	0
50	Phường Dương Kinh	THCS Hải Thành	17	764	4.584	7.348		17	0	0	0	6	0	0	7	0	0
51	Phường Dương Kinh	TH-THCS Tân Thành	26	967	5.802	15.897		26	0	0	0	3	7	7	5	1	1
52	Phường Dương Kinh	THCS Hòa Nghĩa	21	942	5.652	6.366		21	0	0	0	4	1	0	8	0	0
53	Phường Gia Viên	THCS An Đà	28	1.386	8.316	2.338	5.978	14	0	0	0	8	0	0	10	0	0
54	Phường Gia Viên	THCS Chu Văn An	54	2.897	17.382	6.301	11.081	38	0	0	0	6	0	0	12	0	0
55	Phường Gia Viên	THCS Lê Hồng Phong	32	1.232	7.392	5.073	2.319	29	0	0	0	3	0	0	12	0	0
56	Phường Gia Viên	THCS Lý Tự Trọng	14	422	2.532	5.036		15	0	0	0	7	0	0	8	0	0
57	Phường Hải An	THCS Tràng Cát	20	967	5.802	4.410	1.392	19	0	0	1	1	7	7	2	1	1
58	Phường Hải An	THCS Đằng Hải	43	2.154	12.924	4.240	8.684	29	0	0	22	1	8	8	14	0	0
59	Phường Hải An	THCS Lê Lợi	51	2.658	15.948	4.360	11.588	35	0	0	17	1	9	9	2	2	2
60	Phường Hải An	THCS Đằng Lâm	47	2.352	14.112	4.418	9.694	47	0	0	0	5	4	4	4	2	2
61	Phường Hải Dương	THCS Ngọc Châu	39	1.877	11.262	8.464	2.798	30	0	0	10	8	8	8	12	0	0
62	Phường Hải Dương	THCS Ngô Gia Tự	27	1.035	6.210	4.402	1.809	27	0	0	0	2	7	7	4	0	0
63	Phường Hải Dương	THCS Trần Hưng Đạo	14	512	3.072	2.981	91	16	0	0	0	7	0	0	6	0	0
64	Phường Hòa Bình	THCS An Lư	26	1.104	6.624	10.858		26	0	0	0	12	0	0	20	0	0
65	Phường Hòa Bình	THCS Hòa Bình	22	980	5.880	9.175		24	0	0	0	2	10	10	16	0	0
66	Phường Hòa Bình	THCS Nguyễn Văn Cừ	29	1.359	8.154	23.560		29	0	0	0	16	0	0	15	0	0
67	Phường Hồng An	THCS Quán Toan	25	1.097	6.582	11.908		25	0	0	0	10	0	0	15	0	0
68	Phường Hồng An	THCS An Hồng	26	1.119	6.714	5.707	1.007	26	0	0	0	2	9	9	2	0	0
69	Phường Hồng An	THCS An Hưng	24	1.077	6.462	9.391		24	0	0	1	2	10	10	2	2	2
70	Phường Hồng An	THCS Đại Bản	35	1.550	9.300	7.641	1.659	18	0	0	17	9	9	9	3	0	0
71	Phường Hồng Bàng	THCS Hùng Vương	21	1.002	6.012	4.678	1.334	20	1	0	1	2	5	5	2	0	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
72	Phường Hồng Bàng	THCS Bạch Đằng	25	1.152	6.912	8.891		25	0	0	0	6	2	2	14	0	0
73	Phường Hồng Bàng	THCS Ngô Gia Tự	33	1.355	8.130	8.366		21	12	6	6	10	6	6	4	0	0
74	Phường Hồng Bàng	THCS Trần Văn Ơn	15	606	3.636	4.075		15	0	0	0	1	7	7	4	0	0
75	Phường Hồng Bàng	THCS Hồng Bàng	52	2.792	16.752	5.257	11.495	35	0	12	0	4	4	4	5	4	4
76	Phường Hưng Đạo	THCS Anh Dũng	16	701	4.206	7.429		12	0	0	5	10	0	0	2	1	1
77	Phường Hưng Đạo	THCS Đa Phúc	21	953	5.718	9.023		21	0	0	0	8	0	0	8	0	0
78	Phường Hưng Đạo	THCS Hưng Đạo	22	1.008	6.048	9.079		33	0	0	0	0	7	7	18	0	0
79	Phường Kiến An	THCS Bắc Sơn	19	823	4.938	2.880	2.058	19	0	0	0	4	3	3	7	0	0
80	Phường Kiến An	THCS Đồng Hoà	30	1.438	8.628	3.948	4.680	19	0	0	11	4	6	6	8	0	0
81	Phường Kiến An	THCS Nam Hà	21	923	5.538	6.930		21	0	0	0	3	5	5	3	0	0
82	Phường Kiến An	THCS Trần Hưng Đạo	17	716	4.296	4.500		17	0	0	0	5	6	6	4	0	0
83	Phường Kinh Môn	THCS Long Xuyên	12	398	2.388	6.939		8	0	0	4	6	3	3	2	0	0
84	Phường Kinh Môn	THCS Hiệp An	14	623	3.738	5.344		8	0	0	8	7	0	0	2	1	1
85	Phường Kinh Môn	THCS An Lưu	11	413	2.478	5.651		6	0	0	5	9	0	0	2	0	0
86	Phường Kinh Môn	THCS Phạm Sư Mạnh	12	524	3.144	8.992		10	0	0	2	6	2	2	2	0	0
87	Phường Lê Chân	THCS Hoàng Diệu	22	945	5.670	2.230	3.440	18	0	0	4	10	0	0	7	0	0
88	Phường Lê Chân	THCS Ngô Quyền	55	2.773	16.638	3.968	12.670	43	43	0	0	2	8	8	4	0	0
89	Phường Lê Chân	THCS Tô Hiệu	48	2.463	14.778	3.586	11.192	29	0	0	19	5	3	3	4	2	2
90	Phường Lê Chân	THCS Trương Công Định	28	1.278	7.668	2.900	4.768	20	0	0	8	3	3	3	2	2	2
91	Phường Lê Chân	THCS Dư Hàng Kênh	27	1.277	7.662	3.276	4.386	27	0	0	0	5	2	2	5	0	0
92	Phường Lê Chân	THCS Trần Phú	60	3.179	19.074	4.100	14.974	40	0	0	20	6	5	5	6	0	0
93	Phường Lê Đại Hành	THCS Tân Dân	13	579	3.474	10.186		13	0	0	0	5	4	4	6	0	0
94	Phường Lê Đại Hành	THCS Đồng Lạc	12	501	3.006	7.807		12	0	0	0	4	4	4	3	0	0
95	Phường Lê Đại Hành	THCS An Lạc	11	415	2.490	6.550		11	0	0	0	6	2	2	6	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
96	Phường Lê Ích Mộc	THCS Cao Nhân	16	700	4.200	16.094		16	0	0	0	6	0	0	13	0	0
97	Phường Lê Ích Mộc	THCS Chính Mỹ	18	797	4.782	10.000		18	0	0	2	2	7	7	4	0	0
98	Phường Lê Ích Mộc	THCS Hợp Thành	15	652	3.912	8.974		15	0	0	0	6	0	0	13	0	0
99	Phường Lê Ích Mộc	THCS Mỹ Đồng	16	625	3.750	6.205		16	0	0	0	6	0	0	6	0	0
100	Phường Lê Ích Mộc	THCS Quảng Thanh	21	905	5.430	11.054		13	0	0	6	6	0	0	3	0	1
101	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Võ Thị Sáu	38	1.745	10.470	10.622		38	0	0	6	1	11	11	12	3	3
102	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Lê Hồng Phong	23	959	5.754	2.418	3.336	20	0	0	5	6	3	3	10	0	0
103	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Bình Minh	34	1.518	9.108	2.962	6.146	34	0	0	10	3	10	10	10	2	2
104	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Lê Quý Đôn	21	862	5.172	12.120		21	0	0	0	7	3	3	5	0	0
105	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Tân Bình	50	2.515	15.090	8.250	6.840	26	0	16	24	8	3	3	7	7	7
106	Phường Lê Thanh Nghị	THCS Chu Văn An	12	403	2.418	23.328		12	0	0	0	3	0	0	10	0	0
107	Phường Lưu Kiếm	THCS Trần Hưng Đạo	30	1.302	7.812	7.414	398	30	0	0	3	6	6	6	8	1	1
108	Phường Lưu Kiếm	THCS Liên Khê	22	955	5.730	5.705	25	22	0	0	0	1	7	7	2	2	2
109	Phường Lưu Kiếm	THCS Lưu Kiếm	28	1.223	7.338	9.253		28	0	0	0	3	5	5	2	0	0
110	Phường Nam Đồ Sơn	THCS Bàng La	17	648	3.888	4.131		17	0	0	0	1	7	7	4	0	0
111	Phường Nam Đồ Sơn	THCS Hợp Đức	25	1.141	6.846	7.414		19	0	0	0	13	0	0	4	0	0
112	Phường Nam Đồng	THCS Nam Đồng	15	598	3.588	9.389		14	0	0	6	5	4	4	2	0	0
113	Phường Nam Đồng	THCS Tiền Tiến	23	928	5.568	9.010		12	0	15	0	6	3	3	1	1	1
114	Phường Nam Triệu	THCS Lập Lễ	23	983	5.898	8.326		23	0	0	0	6	2	2	2	1	1
115	Phường Nam Triệu	THCS Phả Lễ	13	489	2.934	6.483		13	0	0	0	7	0	0	6	0	0
116	Phường Nam Triệu	THCS Phục Lễ	13	562	3.372	5.265		13	0	0	0	3	4	4	2	0	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
117	Phường Nam Triệu	THCS Tam Hưng	12	514	3.084	5.422		12	0	0	0	7	0	0	3	0	0
118	Phường Ngô Quyền	THCS Đà Nẵng	42	1.775	10.650	6.408	4.243	21	0	0	21	4	5	5	5	0	0
119	Phường Ngô Quyền	THCS Lạc Viên	33	1.581	9.486	5.434	4.052	17	0	16	0	8	0	0	16	0	0
120	Phường Ngô Quyền	THCS Quang Trung	27	1.164	6.984	5.705	1.279	27	0	0	0	4	2	2	12	0	0
121	Phường Nguyễn Đại Năng	THCS Thái Thịnh	14	580	3.480	7.020		9	0	0	7	8	0	0	2	1	1
122	Phường Nguyễn Đại Năng	THCS Hiến Thành	21	877	5.262	9.661		16	0	0	5	3	4	4	2	1	1
123	Phường Nguyễn Đại Năng	THCS Minh Hòa	16	711	4.266	8.690		8	0	0	8	5	3	3	3	0	0
124	Phường Nguyễn Trãi	TH-THCS Hoa Thám	16	412	2.472	9.165		16	0	0	0	6	0	0	2	0	0
125	Phường Nguyễn Trãi	THCS Nguyễn Trãi	22	968	5.808	12.350		20	0	0	8	6	6	12	8	0	0
126	Phường Nhị Chiểu	THCS Minh Tân	26	1.105	6.630	20.244		24	0	0	2	9	3	3	5	0	2
127	Phường Nhị Chiểu	THCS Phú Thứ	17	681	4.086	15.833		17	0	0	0	2	5	5	2	0	0
128	Phường Nhị Chiểu	THCS Tân Dân	8	327	1.962	5.704		6	0	0	0	4	5	3	2	0	0
129	Phường Nhị Chiểu	THCS Duy Tân	14	575	3.450	5.306		14	0	0	0	4	3	3	2	1	1
130	Phường Nhị Chiểu	THCS Hoành Sơn	8	278	1.668	9.777		8	0	0	0	4	3	3	3	0	0
131	Phường Phạm Sư Mạnh	THCS Hiệp Sơn	17	675	4.050	6.136		17	0	0	0	7	0	0	5	0	0
132	Phường Phạm Sư Mạnh	THCS An Sinh	12	522	3.132	5.152		9	0	0	0	4	0	0	4	0	0
133	Phường Phạm Sư Mạnh	THCS Phạm Thái	15	516	3.096	4.286		15	0	0	0	9	3	3	4	0	0
134	Phường Phù Liễn	THCS Bắc Hà	17	742	4.452	4.286	166	17	0	0	0	4	3	3	2	0	0
135	Phường Phù Liễn	THCS Lương Khánh Thiện	41	2.005	12.030	6.073	5.957	38	0	0	3	3	4	4	2	1	0
136	Phường Phù Liễn	THCS Trần Phú	38	1.874	11.244	3.949	7.295	23	0	0	15	4	4	4	3	0	0
137	Phường Tân Hưng	THCS Hải Tân	21	843	5.058	6.120		13	0	0	8	8	0	0	3	2	2
138	Phường Tân Hưng	THCS Tân Hưng	12	451	2.706	9.030		12	0	0		6	3	3	4	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
139	Phường Tân Hưng	THCS Ngọc Sơn	13	490	2.940	3.497		13	0	0	0	6	3	3	2	0	0
140	Phường Thạch Khôi	THCS Gia Xuyên	18	728	4.368	11.994		18	0	0	0	6	3	3	0	0	0
141	Phường Thạch Khôi	THCS Liên Hồng	19	842	5.052	7.866		19	0	0	0	5	4	4	6	0	0
142	Phường Thạch Khôi	THCS Thạch Khôi	17	738	4.428	8.007		17	0	0	0	6	3	3	8	0	0
143	Phường Thành Đông	THCS Cẩm Thượng	12	431	2.586	4.955		11	0	0	1	4	5	5	6	0	0
144	Phường Thành Đông	THCS Trần Phú	13	525	3.150	5.052		13	0	0	0	7	0	0	5	0	0
145	Phường Thành Đông	THCS Bình Hàn	24	1.136	6.816	2.331	4.485	13	11	0	0	3	6	6	10	0	0
146	Phường Thành Đông	THCS An Thượng	16	535	3.210	10.094		16	15	0	0	9	8	8	3	0	0
147	Phường Thiên Hương	THCS Hoàng Động	15	614	3.684	5.247		15	0	0	0	9	0	0	2	0	0
148	Phường Thiên Hương	THCS Kiền Bái	22	984	5.904	15.550		22	0	0	0	10	0	0	4	0	0
149	Phường Thiên Hương	THCS Lâm Động	13	522	3.132	4.299		13	0	0	2	5	3	3	1	1	1
150	Phường Thiên Hương	THCS Thiên Hương	21	882	5.292	7.852		21	0	0	0	6	0	0	2	0	0
151	Phường Thủy Nguyên	THCS Dương Quan	17	695	4.170	6.447		17	0	0	0	10	0	0	1	2	2
152	Phường Thủy Nguyên	THCS Hoa Động	18	811	4.866	9.128		18	0	0	0	3	5	5	3	2	2
153	Phường Thủy Nguyên	THCS Lê Ích Mộc	36	1.699	10.194	17.500		36	0	12	0	5	8	8	2	0	0
154	Phường Thủy Nguyên	THCS Tân Dương	14	674	4.044	3.350	694	14	0	0	4	3	4	4	2	1	1
155	Phường Thủy Nguyên	THCS Thủy Đường	24	1.027	6.162	12.600		24	0	0	4	8	2	2	3	0	0
156	Phường Trần Hưng Đạo	THCS Chu Văn An	24	984	5.904	11.128		24	0	0	0	8	0	0	16	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
157	Phường Trần Hưng Đạo	THCS Cộng Hòa	25	1.125	6.750	14.160		15	0	0	10	7	1	1	1	4	4
158	Phường Trần Hưng Đạo	THCS Lê Lợi	12	535	3.210	4.332		12	0	0	0	6	3	3	4	0	0
159	Phường Trần Hưng Đạo	THCS Hưng Đạo	8	316	1.896	2.934		9	1	0	2	2	2	2	2	0	0
160	Phường Trần Liễu	THCS Hiệp Hòa	14	504	3.024	6.373		8	0	0	12	7	2	2	2	2	2
161	Phường Trần Liễu	THCS Thượng Quận	12	412	2.472	5.209		10	0	0	12	4	4	4	2	0	1
162	Phường Trần Liễu	THCS An Phụ	17	759	4.554	8.330		10	0	0	15	5	3	3	2	0	0
163	Phường Trần Nhân Tông	THCS Văn Đức	15	627	3.762	8.422		12	0	0	4	5	4	4	2	0	0
164	Phường Trần Nhân Tông	TH-THCS Hoàng Tân	24	900	5.400	12.133		24	0	0	10	9	5	8	4	2	2
165	Phường Trần Nhân Tông	THCS Hoàng Tiến	13	537	3.222	8.661		10	0	0	3	3	3	3	2	0	1
166	Phường Tứ Minh	THCS Tứ Minh	30	1.264	7.584	5.990	1.594	24	0	7	0	9	0	0	8	0	0
167	Phường Tứ Minh	THCS Cẩm Đoài	9	367	2.202	7.149		9	0	0	9	7	0	0	2	0	1
168	Phường Tứ Minh	THCS Nguyễn Huệ	16	645	3.870	15.135		14	0	0	2	9	0	0	0	0	0
169	Phường Việt Hòa	THCS Cao An	17	739	4.434	10.084		8	1	0	9	9	0	0	2	6	6
170	Phường Việt Hòa	THCS Lai Cách	24	971	5.826	7.519		21	0	0	16	1	8	8	2	2	2
171	Phường Việt Hòa	THCS Việt Hòa	15	620	3.720	8.122		16	0	0	3	7	0	2	5	0	0
172	Xã An Hưng	THCS Nguyễn Chuyên Mỹ	19	790	7.900	6.200	1.700	8	0	12	0	5	0	0	6	0	0
173	Xã An Hưng	TH-THCS Lê Khắc Cẩn	27	965	9.650	14.063		27	0	0	8	8	8	8	8	0	0
174	Xã An Hưng	TH-THCS Chiến Thắng	31	1.137	11.370	14.862		31	0	0	0	12	2	2	6	0	0
175	Xã An Khánh	THCS Mỹ Đức	24	1.013	10.130	5.060	5.070	24	0	0	0	6	2	8	1	4	4
176	Xã An Khánh	THCS Tân Viên	18	734	7.340	7.145	195	14	0	4	0	4	2	2	2	0	0
177	Xã An Khánh	THCS Thái Sơn	21	830	8.300	8.800		16	0	5	0	1	8	0	1	1	0
178	Xã An Lão	THCS An Tiến	18	725	7.250	10.000		12	0	0	6	10	0	0	2	0	0
179	Xã An Lão	THCS Tân Thắng	27	1.178	11.780	16.890		27	0	0	1	16	7	7	3	1	1
180	Xã An Lão	THCS Trường Sơn	17	769	7.690	5.346	2.344	17	0	0	0	5	5	5	2	0	0
181	Xã An Lão	THCS Lương Khánh Thiện	17	803	8.030	8.300		17	0	11	0	7	5	5	2	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
182	Xã An Phú	TH-THCS Phú Điền	24	734	7.340	21.200		22	0	0	2	8	9	9	3	1	1
183	Xã An Phú	THCS An Lâm	14	595	5.950	5.000	950	14	0	0	3	6	3	3	2	1	1
184	Xã An Phú	THCS Cộng Hòa	20	882	8.820	5.529	3.291	14	0	0	6	7	2	1	3	3	3
185	Xã An Phú	THCS An Bình	14	549	5.490	15.123		14	0	0	0	9	0	0	4	0	0
186	Xã An Quang	THCS Quang Trung	17	673	6.730	3.700	3.030	17	0	0	0	1	8	8	2	2	2
187	Xã An Quang	TH-THCS Quang Hưng	29	1.007	10.070	4.364	5.706	29	0	8	0	0	8	0	2	0	0
188	Xã An Quang	THCS Quốc Tuấn	18	742	7.420	9.720		15	0	0	3	6	3	3	2	2	2
189	Xã An Thành	THCS Ngũ Phúc	12	486	4.860	7.773		7	0	0	5	9	0	0	3	0	0
190	Xã An Thành	THCS Kim Đính	15	640	6.400	9.586		9	0	0	6	7	0	2	2	0	0
191	Xã An Thành	THCS Kim Tân	17	723	7.230	10.425		7	2	0	10	6	3	3	5	0	0
192	Xã An Trường	THCS Bát Trang	17	741	7.410	6.667	743	17	0	0	0	3	6	6	2	1	1
193	Xã An Trường	TH-THCS Trường Thành	27	975	9.750	12.574		29	0	0	4	6	2	2	4	2	2
194	Xã An Trường	THCS Trường Thọ	18	822	8.220	10.529		18	0	0	0	2	7	7	2	0	0
195	Xã Bắc Thanh Miện	THCS Lê Hồng	11	379	3.790	7.544		10	0	0	2	5	3	3	2	1	1
196	Xã Bắc Thanh Miện	THCS Hồng Quang	17	685	6.850	13.153		17	0	0	0	4	3	3	2	0	0
197	Xã Bắc Thanh Miện	THCS Lam Sơn	12	448	4.480	10.120		8	0	0	4	4	5	5	4	0	0
198	Xã Bình Giang	THCS Hồng Khê	13	479	4.790	4.700	90	13	0	0	8	4	3	3	2	1	1
199	Xã Bình Giang	THCS Cổ Bì	13	516	5.160	7.320		13	0	0	0	6	3	3	2	0	0
200	Xã Bình Giang	THCS Tân Việt	13	497	4.970	11.300		13	0	0	0	9	0	0	0	0	0
201	Xã Bình Giang	THCS Long Xuyên	14	535	5.350	5.000	350	14	0	0	0	3	6	0	0	0	0
202	Xã Cẩm Giang	THCS Cẩm Giang	19	771	7.710	14.133		19	0	0	0	16	0	0	6	0	0
203	Xã Cẩm Giang	THCS Thạch Lỗi	8	227	2.270	7.567		6	0	0	2	6	2	2	2	0	0
204	Xã Cẩm Giang	THCS Cẩm Hoàng	15	601	6.010	6.566		15	0	0	0	5	0	0	4	6	6
205	Xã Cẩm Giang	THCS Định Sơn	18	743	7.430	19.071		18	0	0	0	11	0	0	4	0	0
206	Xã Cẩm Giàng	THCS Cẩm Hưng	13	526	5.260	4.237	1.023	9	0	0	4	4	2	2	2	1	1
207	Xã Cẩm Giàng	THCS Ngọc Liên	17	682	6.820	16.502		17	0	0	10	4	2	2	1	1	1
208	Xã Cẩm Giàng	THCS Lương Điền	23	976	9.760	12.934		14	0	0	9	6	3	3	2	1	1
209	Xã Chấn Hưng	THCS Chấn Hưng	21	794	7.940	12.561		21	0	0	0	4	4	4	2	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
210	Xã Chấn Hưng	THCS Đông Tây Hưng	21	829	8.290	14.440		21	0	0	3	4	4	5	4	0	1
211	Xã Chí Minh	THCS An Thanh	15	658	6.580	11.050		12	3	0	3	9	0	0	2	0	0
212	Xã Chí Minh	THCS Chí Minh	18	614	6.140	7.265		14	0	0	4	9	3	3	6	0	0
213	Xã Chí Minh	THCS Văn Tố	15	573	5.730	8.401		12	0	0	18	4	4	4	2	0	0
214	Xã Đại Sơn	THCS Bình Lãng	9	298	2.980	3.996		9	0	0	0	3	5	5	2	0	2
215	Xã Đại Sơn	THCS Hưng Đạo	20	803	8.030	9.336		19	0	0	1	4	5	5	2	0	2
216	Xã Đại Sơn	THCS Đại Sơn	20	709	7.090	12.651		20	0	0	0	8	8	10	2	0	0
217	Xã Đường An	THCS Tân Hồng	12	459	4.590	8.320		12	0	0	0	7	3	3	2	1	1
218	Xã Đường An	TH-THCS Thái Minh	25	881	8.810	12.590		25	0	0	0	10	0	0	3	0	0
219	Xã Đường An	THCS Thúc Kháng	12	426	4.260	7.880		12	0	0	0	5	1	1	8	0	0
220	Xã Đường An	THCS Thái Minh	19	751	7.510	6.091	1.419	11	5	0	3	4	6	6	2	0	0
221	Xã Đường An	THCS Vũ Hữu	16	694	6.940	25.000		16	0	0	0	8	0	0	3	0	0
222	Xã Gia Lộc	THCS Gia Tân	8	273	2.730	5.815		8	0	0	8	4	0	0	2	0	0
223	Xã Gia Lộc	THCS Gia Lương	10	372	3.720	7.036		6	0	0	5	4	5	5	1	1	1
224	Xã Gia Lộc	THCS Gia Khánh	12	471	4.710	4.500	210	10	10	0	2	2	6	6	1	0	0
225	Xã Gia Lộc	THCS Thị trấn Gia Lộc	32	1.359	13.590	11.444	2.146	28	0	0	12	11	6	5	8	1	1
226	Xã Gia Lộc	THCS Tân Tiến	9	312	3.120	2.892	228	9	0	0	0	1	7	7	2	0	0
227	Xã Gia Lộc	THCS Lê Thanh Nghị	12	542	5.420	17.214		12	0	0	0	6	0	0	6	0	0
228	Xã Gia Phúc	THCS Đoàn Thượng	11	398	3.980	12.498		11	0	0	0	2	8	8	2	0	0
229	Xã Gia Phúc	THCS Hoàng Diệu	14	590	5.900	10.600		14	14	0	10	7	0	0	2	0	0
230	Xã Gia Phúc	THCS Hồng Hưng	14	592	5.920	10.137		14	0	0	0	6	3	3	4	0	0
231	Xã Gia Phúc	THCS Toàn Thắng	13	490	4.900	5.794		13	0	0	0	3	4	4	2	2	2
232	Xã Gia Phúc	THCS Thống Kênh	14	534	5.340	7.927		14	0	0	0	7	0	6	6	0	0
233	Xã Hà Bắc	THCS Việt Hồng	8	308	3.080	4.966		6	0	0	2	4	3	3	4	0	0
234	Xã Hà Bắc	THCS Cẩm Chế	12	480	4.800	8.700		6	0	0	12	8	1	1	4	0	1
235	Xã Hà Bắc	THCS Tân Việt	17	679	6.790	7.368		16	0	12	0	6	2	2	4	0	0
236	Xã Hà Bắc	THCS Hồng Lạc	20	791	7.910	10.000		9	0	0	11	10	2	2	2	2	2
237	Xã Hà Đông	THCS Thanh Quang	20	707	7.070	19.270		14	0	0	6	14	4	12	5	0	1
238	Xã Hà Đông	THCS Thanh Hồng	12	517	5.170	10.643		10	0	0	2	4	4	4	2	1	1
239	Xã Hà Đông	THCS Thanh Cường	8	343	3.430	6.311		10	0	0	0	4	4	4	2	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
240	Xã Hà Đông	THCS Vĩnh Lập	9	388	3.880	4.838		10	0	0	0	8	0	0	4	1	1
241	Xã Hà Nam	THCS Liên Mạc	13	480	4.800	4.669	131	7	0	0	15	6	4	4	2	1	1
242	Xã Hà Nam	THCS Thanh Lang	10	363	3.630	6.609		5	0	0	12	7	6	6	2	1	1
243	Xã Hà Nam	THCS Thanh An	10	389	3.890	5.861		5	0	0	12	6	4	2	1	0	0
244	Xã Hà Nam	THCS Thanh Xuân	10	368	3.680	7.701		5	0	0	12	5	5	5	1	0	0
245	Xã Hà Tây	THCS Tân An	12	438	4.380	6.987		6	0	0	6	6	3	3	2	0	0
246	Xã Hà Tây	THCS Thanh Hải	25	1.051	10.510	9.319	1.191	25	0	0	0	6	6	6	6	0	0
247	Xã Hà Tây	THCS An Phượng	19	773	7.730	14.074		11	0	0	8	8	8	8	1	2	2
248	Xã Hải Hưng	THCS Đoàn Kết	17	646	6.460	6.847		17	0	0	0	4	2	2	1	0	0
249	Xã Hải Hưng	THCS Tân Trào	14	560	5.600	7.900		12	0	0	2	2	6	6	2	2	2
250	Xã Hải Hưng	THCS Ngô Quyền	14	576	5.760	11.547		11	0	0	4	4	5	5	2	0	0
251	Xã Hồng Châu	THCS Hưng Long	8	294	2.940	5.808		6	0	0	2	4	0	0	2	0	0
252	Xã Hồng Châu	THCS Hưng Thái	9	329	3.290	5.457		5	0	0	1	7	2	2	2	0	0
253	Xã Hồng Châu	THCS Văn Giang	10	363	3.630	2.925	705	7	0	0	3	4	5	5	2	0	0
254	Xã Hồng Châu	THCS Văn Hội	8	278	2.780	5.082		5	0	0	3	5	2	2	2	0	0
255	Xã Hồng Châu	THCS Tân Quang	9	371	3.710	16.617		9	0	0	0	4	6	6	2	0	0
256	Xã Hồng Châu	THCS Tân Quang II	12	472	4.720	7.842		9	0	0	0	4	5	9	2	0	0
257	Xã Hợp Tiến	THCS Mạc Thị Bưởi	10	349	3.490	4.321		7	0	0	3	8	3	3	2	0	3
258	Xã Hợp Tiến	THCS Nam Hưng	9	335	3.350	7.960		7	0	0	0	10	0	0	0	0	0
259	Xã Hợp Tiến	THCS Hợp Tiến	13	510	5.100	7.002		11	0	0	2	5	6	6	3		3
260	Xã Hùng Thắng	THCS Hùng Thắng	20	815	8.150	7.819	331	20	0	0	2	2	4	4	1	1	1
261	Xã Hùng Thắng	THCS Vinh Quang	20	800	8.000	11.363		20	4	0	8	2	6	6	2	0	0
262	Xã Kẻ Sặt	THCS Kẻ Sặt	28	1.188	11.880	1.235	10.645	28	0	0	0	4	4	4	4	4	4
263	Xã Kẻ Sặt	THCS Vĩnh Hưng	17	557	5.570	10.443		14	0	0	3	12	2	2	4	0	0
264	Xã Kẻ Sặt	THCS Vĩnh Hồng	20	802	8.020	7.875	145	20	0	0	0	5	4	4	2	1	1
265	Xã Kẻ Sặt	THCS Hùng Thắng	10	346	3.460	5.060		10	0	0	0	4	4	5	2	2	2
266	Xã Khúc Thừa Dụ	THCS Đông Xuyên	12	439	4.390	6.806		12	0	0	0	1	8	8	2	0	0
267	Xã Khúc Thừa Dụ	THCS Ninh Hải	13	492	4.920	6.950		8	0	0	5	9	0	0	2	1	1
268	Xã Khúc Thừa Dụ	THCS Hồng Phong	11	450	4.500	7.800		6	0	0	10	7	2	2	2	0	0
269	Xã Khúc Thừa Dụ	THCS Kiến Quốc	12	478	4.780	4.778	2	6	0	0	6	4	5	5	1	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
270	Xã Khúc Thừa Dụ	THCS Hồng Phúc	8	316	3.160	5.557		4	0	0	0	8	0	0	2	0	0
271	Xã Kiến Hải	THCS Đại Hợp	18	747	7.470	8.000		18	0	0	0	8	0	0	1	1	1
272	Xã Kiến Hải	THCS Đoàn Xá	18	756	7.560	7.003	557	18	0	0	0	6	2	2	1	1	1
273	Xã Kiến Hải	TH-THCS Tân Phong	27	951	9.510	5.566	3.944	27	0	6	0	3	3	3	3	1	1
274	Xã Kiến Hải	THCS Tú Sơn	22	967	9.670	10.080		22	0	0	0	2	6	6	7	0	0
275	Xã Kiến Hưng	THCS Đại Hà	13	530	5.300	4.625	675	13	0	0	0	7	1	1	2	0	0
276	Xã Kiến Hưng	THCS Ngũ Đoan	17	711	7.110	11.125		17	0	0	0	1	7	7	1	1	1
277	Xã Kiến Hưng	THCS Tân Trào	17	682	6.820	3.707	3.113	12	0	0	6	2	7	7	2	0	0
278	Xã Kiến Minh	THCS Đại Đồng - Đông Phương	27	1.141	11.410	9.951	1.459	19	0	8	0	8	5	5	4	0	0
279	Xã Kiến Minh	THCS Minh Tân	15	645	6.450	8.962		15	0	0	0	5	0	0	1	1	1
280	Xã Kiến Thụy	THCS Hữu Bằng	18	776	7.760	8.020		18	0	0	0	9	0	0	3	0	0
281	Xã Kiến Thụy	TH-THCS Thanh Sơn	28	1.005	10.050	12.602		28	0	0	0	14	0	0	2	0	2
282	Xã Kiến Thụy	THCS Thị Trấn Núi Đối	15	687	6.870	4.500	2.370	15	0	0	0	6	0	0	6	0	0
283	Xã Kiến Thụy	THCS Thuận Thiên	17	714	7.140	10.062		17	0	0	0	2	10	10	2	0	0
284	Xã Kiến Thụy	TH-THCS Thụy Hương	26	882	8.820	13.073		27	0	0	12	10	0	0	8	0	2
285	Xã Kim Thành	THCS Bình Dân	10	362	3.620	6.786		6	0	0	4	5	6	6	4	0	0
286	Xã Kim Thành	THCS Liên Hòa	11	447	4.470	5.156		6	0	0	6	6	5	5	2	2	2
287	Xã Kim Thành	THCS Đồng Cẩm	20	791	7.910	13.397		10	0	0	10	12	6	6	4	4	4
288	Xã Kim Thành	THCS Đại Đức	17	702	7.020	14.973		9	0	0	9	4	5	5	2	0	0
289	Xã Kim Thành	THCS Tam Kỳ	12	448	4.480	6.328		8	0	0	4	5	5	5	2	0	0
290	Xã Lạc Phượng	THCS Cộng Lạc	10	370	3.700	7.900		10	0	0	0	4	1	1	4	0	0
291	Xã Lạc Phượng	THCS Phượng Kỳ	8	265	2.650	6.653		8	0	0	0	4	5	5	1	0	0
292	Xã Lạc Phượng	THCS Quang Trung	17	709	7.090	8.300		15	0	0	2	5	4	4	2	0	1
293	Xã Lạc Phượng	THCS Tiên Động	13	535	5.350	10.475		11	0	0	2	9	0	0	2	0	0
294	Xã Lai Khê	THCS Lai Vu	12	513	5.130	8.789		12	0	0	2	9	0	0	2	0	0
295	Xã Lai Khê	THCS Cộng Hòa	11	422	4.220	6.600		6	0	0	5	4	5		1	0	1
296	Xã Lai Khê	THCS Thượng Vũ	12	462	4.620	5.039		8	0	0	8	3	6	6	3	0	1
297	Xã Lai Khê	THCS Cổ Dũng	13	559	5.590	9.160		7	0	0	0	10	0	0	6	0	0
298	Xã Lai Khê	THCS Tuấn Việt	23	902	9.020	15.162		18	0	0	0	8	8	8	2	2	2

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
299	Xã Mao Điền	THCS Cẩm Đông	17	651	6.510	8.290		13	13	0	9	4	9	9	1	1	2
300	Xã Mao Điền	THCS Tân Trường	28	1.214	12.140	6.872	5.268	19	0	0	9	7	1	5	5	0	2
301	Xã Mao Điền	THCS Cẩm Phúc	20	786	7.860	5.106	2.754	20	0	6	1	4	5	5	2	1	1
302	Xã Mao Điền	THCS Cẩm Điền	12	458	4.580	3.156	1.424	12	0	0	0	4	5	5	4	0	0
303	Xã Nam An Phụ	THCS Lạc Long	12	492	4.920	4.915		7	0	0	6	6	3	3	3	0	0
304	Xã Nam An Phụ	THCS Thăng Long	12	458	4.580	6.124		7	0	0	6	8	3	3	4	0	0
305	Xã Nam An Phụ	THCS Quang Thành	20	709	7.090	12.534		20	0	0	8	8	4	4	4		4
306	Xã Nam Sách	THCS Nam Hồng	12	460	4.600	4.141	459	8	0	0	4	8	0	0	3	2	2
307	Xã Nam Sách	TH-THCS Hồng Phong	31	1.100	11.000	14.524		31	0	0	0	9	0	0	5	0	0
308	Xã Nam Sách	THCS Nam Sách	17	714	7.140	14.927		14	0	0	4	5	4	4	5	1	1
309	Xã Nam Sách	THCS Đồng Lạc	18	782	7.820	6.590	1.230	18	0	0	0	5	4	4	4	1	1
310	Xã Nam Sách	THCS Nguyễn Trãi	16	688	6.880	15.401		16	0	0	8	8	1	8	3	0	0
311	Xã Nam Thanh Miện	THCS Hồng Phong	12	475	4.750	11.915		12	0	0	15	4	2	2	2	2	2
312	Xã Nam Thanh Miện	THCS Thanh Giang	14	574	5.740	13.031		14	0	0	0	9	0	0	4	0	0
313	Xã Nam Thanh Miện	THCS Chi Lăng Nam	10	349	3.490	8.980		10	0	0	0	4	5	5	4	0	0
314	Xã Nam Thanh Miện	THCS Chi Lăng Bắc	14	509	5.090	7.650		14	0	0	0	7	2	2	4	0	0
315	Xã Nghi Dương	THCS Kiến Phúc	32	1.341	13.410	10.200	3.210	28	0	12	0	4	0	0	10	2	2
316	Xã Nghi Dương	TH-THCS Du Lễ	21	731	7.310	20.000		23	0	0	12	14	0	0	4	4	4
317	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	THCS Hòa Bình-Trấn Dương	24	1.013	10.130	16.206		24	0	0	0	11	5	5	4	0	0
318	Xã Nguyễn Bỉnh Khiêm	THCS Lý Học - Liên Am - Cao Minh	30	1.096	10.960	22.607		26	0	0	10	18	0	0	3	0	0
319	Xã Nguyên Giáp	THCS Hà Kỳ	12	447	4.470	10.230		12	0	0	0	0	9	9	2	0	0
320	Xã Nguyên Giáp	THCS Hà Thanh	12	477	4.770	11.113		10	0	0	4	5	3	3	2	0	1
321	Xã Nguyên Giáp	THCS Nguyên Giáp	19	757	7.570	9.110		15	0	0	4	4	4	4	2	1	1
322	Xã Nguyễn Lương Bằng	THCS Nhân Quyền	13	513	5.130	8.119		13	0	0	1	5	1	1	3	0	0
323	Xã Nguyễn Lương Bằng	THCS Đoàn Tùng	14	564	5.640	9.039		12	0	0	3	7	1	1	3	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
324	Xã Nguyễn Lương Bằng	THCS Thanh Tùng	12	449	4.490	5.420		12	0	0	0	6	1	1	3	0	0
325	Xã Nguyễn Lương Bằng	THCS Phạm Kha	14	610	6.100	8.784		14	0	0	4	5	4	4	2	0	0
326	Xã Ninh Giang	THCS Ninh Giang	8	314	3.140	5.412		8	8	0	0	5	5	5	2	0	0
327	Xã Ninh Giang	THCS Hiệp Lực	10	394	3.940	5.896		10	0	0	2	2	7	7	2	0	0
328	Xã Ninh Giang	THCS Đồng Tâm	9	343	3.430	4.139		6	0	0	3	4	6	6	1	1	1
329	Xã Ninh Giang	THCS Vĩnh Hòa	14	535	5.350	4.423	927	8	0	0	1	7	5	5	1	1	1
330	Xã Ninh Giang	THCS Hồng Dụ	12	524	5.240	9.076		12	0	0	0	5	5	5	2	0	0
331	Xã Ninh Giang	THCS Thành Nhân	15	579	5.790	12.977		14	0	0	2	9	0	0	2	2	2
332	Xã Phú Thái	THCS Kim Xuyên	20	795	7.950	13.968		11	0	0	9	6	3	3	4	0	0
333	Xã Phú Thái	THCS Phúc Thành	8	322	3.220	6.759		5	0	0	3	4	5	5	2	2	2
334	Xã Phú Thái	THCS Kim Liên	21	890	8.900	11.196		12	0	0	9	14	6	6	2	2	2
335	Xã Phú Thái	THCS Phú Thái	20	868	8.680	8.127	553	10	0	2	0	10	0	0	2	2	2
336	Xã Phú Thái	THCS Kim Anh	16	625	6.250	5.850	400	8	0	0	6	6	4	4	2	0	0
337	Xã Quyết Thắng	THCS Đại Thắng	12	442	4.420	10.200		12	0	0	1	4	6	6	2	0	0
338	Xã Quyết Thắng	THCS Tiên Cường	12	441	4.410	4.560		12	0	0		1	9	9	2	0	0
339	Xã Quyết Thắng	THCS Tự Cường	13	501	5.010	4.670	340	13	0	0	0	6	5	5	2	1	1
340	Xã Tân An	THCS Tân Phong	17	631	6.310	4.482	1.828	12	2	0	3	4	5	5	2	2	2
341	Xã Tân An	THCS An Đức	10	380	3.800	5.760		5	0	0	0	8	2	2	1	1	1
342	Xã Tân An	THCS Hồng Đức	13	524	5.240	9.643		8	0	0	5	9	0	0	2	0	0
343	Xã Tân An	THCS Vạn Phúc	9	319	3.190	10.000		6	0	0	4	6	0	0	1	0	2
344	Xã Tân Kỳ	THCS Dân Chủ	11	418	4.180	7.118		11	0	0	0	4	6	6	2	0	0
345	Xã Tân Kỳ	THCS Đại Hợp	13	512	5.120	8.389		12	0	0	1	4	5	5	4	0	0
346	Xã Tân Kỳ	THCS Ngọc Kỳ	8	250	2.500	4.211		8	0	0	0	7	2	2	1	0	0
347	Xã Tân Kỳ	THCS Quảng Nghiệp	10	360	3.600	4.790		10	0	0	0	8	0	0	2	0	0
348	Xã Tân Kỳ	THCS Tân Kỳ	18	733	7.330	7.905		13	0	0	5	9	0	9	8	0	0
349	Xã Tân Kỳ	THCS Tái Sơn	8	252	2.520	4.685		8	0	0	0	3	6	6	2	0	0
350	Xã Tân Minh	THCS Cấp Tiến - Bạch Đằng	21	772	7.720	10.903		21	0	0	0	6	6	6	4	2	2
351	Xã Tân Minh	THCS Đoàn Lập	15	565	5.650	8.150		15	0	0	0	10	0	0	3	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
352	Xã Tân Minh	THCS Kiến Thiết	17	712	7.120	15.569		17	0	0	0	1	8	8	2	1	1
353	Xã Thái Tân	THCS Thái Tân	13	544	5.440	6.074		13	0	0	0	3	7	7	2	0	0
354	Xã Thái Tân	TH-THCS Nguyễn Đức Sáu	22	715	7.150	19.201		30	0	0	0	6	4	4	4	2	2
355	Xã Thái Tân	THCS An Sơn	12	473	4.730	6.956		7	0	0	5	5	3	3	2	0	0
356	Xã Thanh Hà	THCS Thanh Xá	8	215	2.150	4.201		4	0	0	5	5	3	3	2	0	0
357	Xã Thanh Hà	THCS Thanh Thuỷ	9	347	3.470	5.411		9	0	0	0	5	4	4	2	0	1
358	Xã Thanh Hà	THCS Thanh Sơn	12	449	4.490	6.791		8	0	0	4	4	5	5	2	2	2
359	Xã Thanh Hà	THCS Thanh Khê	12	390	3.900	6.353		9	0	0	3	5	5	5	2	0	1
360	Xã Thanh Hà	THCS Chu Văn An	15	653	6.530	11.128		20	0	0	9	8	0	0	4	0	0
361	Xã Thanh Hà	THCS Thanh Hà	15	570	5.700	5.180	520	17	0	0	12	2	7	7	4	3	3
362	Xã Thanh Miện	THCS Ngũ Hùng	16	628	6.280	11.840		16	0	0	0	4	4	4	2	0	0
363	Xã Thanh Miện	THCS Cao Thắng	11	418	4.180	6.258		8	0	0	3	6	3	3	2	0	0
364	Xã Thanh Miện	THCS Tứ Cường	20	738	7.380	10.779		17	0	0	3	8	4	4	2	0	0
365	Xã Thanh Miện	THCS Thanh Miện	24	873	8.730	6.255	2.475	23	0	0	0	6	10	10	4	4	0
366	Xã Thanh Miện	THCS Nguyễn Lương Bằng	17	677	6.770	15.010		22	22	0	0	12	0	0	10	0	0
367	Xã Thượng Hồng	TH-THCS Thái Hòa	32	1.060	10.600	15.124		32	0	0	0	5	10	10	4	0	0
368	Xã Thượng Hồng	THCS Thái Dương	10	392	3.920	7.480		10	0	0	0	4	4	4	4	0	0
369	Xã Thượng Hồng	THCS Bình Xuyên	22	870	8.700	7.947	753	17	0	0	13	8	2	2	2	0	0
370	Xã Tiên Lãng	THCS Khởi Nghĩa	11	412	4.120	3.985	135	11	0	0	0	2	7	7	2	2	2
371	Xã Tiên Lãng	THCS Quyết Tiến	18	576	5.760	8.350		18	0	0	0	2	16	16	6	0	2
372	Xã Tiên Lãng	THCS Tiên Lãng	29	1.238	12.380	11.500	880	29	0	0	0	1	8	8	3	1	1
373	Xã Tiên Lãng	THCS Tiên Thanh	12	416	4.160	4.009	151	12	0	0	0	5	4	4	4	2	2
374	Xã Tiên Minh	THCS Quang Phục	19	770	7.700	12.207		19	0	0	1	1	7	7	3	0	0
375	Xã Tiên Minh	THCS Tiên Minh	12	487	4.870	7.130		12	0	2	4	2	5	5	3	0	0
376	Xã Tiên Minh	THCS Tiên Thắng - Toàn Thắng	21	757	7.570	12.825		21	0	0	0	10	2	2	3	1	1
377	Xã Trần Phú	THCS Quốc Tuấn	15	650	6.500	4.694	1.806	14	0	0	2	6	3	3	6	6	6
378	Xã Trần Phú	THCS Nam Trung	11	418	4.180	4.650		12		0	2	3	8	8	6	0	0
379	Xã Trần Phú	TH-THCS Thanh Quang	24	804	8.040	9.890		18	0	0	6	6	6	6	2	1	1

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
380	Xã Trần Phú	TH-THCS Nam Chính	20	615	6.150	13.800		17	0	0	3	11	8	8	7	0	0
381	Xã Trần Phú	THCS Hiệp Cát	13	546	5.460	8.868		9	9	15	15	4	4	4	2	0	0
382	Xã Trường Tân	THCS Đồng Quang	11	433	4.330	5.939		8	0	0	3	2	6	6	2	1	1
383	Xã Trường Tân	THCS Đức Xương	10	400	4.000	7.116		10	0	0	0	4	4	4	2	1	1
384	Xã Trường Tân	THCS Nhật Tân	8	313	3.130	6.500		8	0	0	0	4	4	4	2	0	0
385	Xã Trường Tân	THCS Phạm Trấn	10	371	3.710	8.360		8	1	0	2	4	4	4	4	0	0
386	Xã Trường Tân	THCS Quang Minh	13	472	4.720	10.783		8	0	6	0	7	0	0	1	1	1
387	Xã Tứ Kỳ	THCS Minh Đức	16	660	6.600	11.443		18	0	0	12	6	3	3	3	0	0
388	Xã Tứ Kỳ	THCS Quang Khải	12	446	4.460	6.247		11	0	0	1	4	5	5	6	0	0
389	Xã Tứ Kỳ	THCS Quang Phục	13	496	4.960	7.440		13	0	0	0	9	0	0	2	0	0
390	Xã Tứ Kỳ	THCS Tứ Kỳ	19	862	8.620	9.319		19	0	0	7	0	9	9	2	0	0
391	Xã Tứ Kỳ	THCS Phan Bội Châu	18	755	7.550	16.000		20	0	0	0	11	0	0	4	1	1
392	Xã Tuệ Tĩnh	THCS Cẩm Vũ	16	609	6.090	10.090		16	0	0	0	4	5	6	17	6	6
393	Xã Tuệ Tĩnh	THCS Cẩm Văn	14	581	5.810	12.021		10	0	4	4	4	3	3	1	1	1
394	Xã Tuệ Tĩnh	THCS Đức Chính	14	536	5.360	6.230		14	0	0	0	4	5	5	14	6	6
395	Xã Việt Khê	THCS Phan Chu Trinh	23	918	9.180	12.000		23	0	0	0	8	0	0	5	0	0
396	Xã Việt Khê	THCS Kỳ Sơn	18	795	7.950	10.917		18	0	0	0	8	0	0	7	0	0
397	Xã Việt Khê	THCS Lại Xuân	20	840	8.400	6.000	2.400	20	0	0	0	5	4	4	4	0	0
398	Xã Vĩnh Am	THCS Cổ Am-Vĩnh Tiến	12	438	4.380	4.917		12	0	0	2	3	6	6	2	1	1
399	Xã Vĩnh Am	THCS Tam Cường	13	563	5.630	11.200		13	0	0	0	8	0	0	2	2	2
400	Xã Vĩnh Bảo	THCS Nhân Hòa-Tam Đa	16	698	6.980	7.212		16	0	0	0	9		0	2	0	0
401	Xã Vĩnh Bảo	THCS Tân Hưng-Thị Trấn	16	691	6.910	11.086		16	0	0	0	6	3	3	2	0	2
402	Xã Vĩnh Bảo	THCS Vinh Quang-Thanh Lương	20	726	7.260	8.973		20	0	0	0	7	8	0	4	1	1
403	Xã Vĩnh Bảo	THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	20	883	8.830	8.331	499	20	0	0	0	4	4	4	2	2	2
404	Xã Vĩnh Hải	THCS Cộng Hiền	12	437	4.370	9.234		12	0	0	0	6	0	0	2	0	0
405	Xã Vĩnh Hải	THCS Đồng Minh	11	490	4.900	5.520		12	0	0	0	8	8	0	2	0	0
406	Xã Vĩnh Hải	TH-THCS Hưng Nhân	13	369	3.690	11.900		13	0	0	0	6	0	0	2	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
407	Xã Vĩnh Hải	THCS Tiền Phong-Vĩnh Phong	17	644	6.440	8.116		17	0	0	0	14	0	0	4	0	0
408	Xã Vĩnh Hòa	THCS An Hòa	13	537	5.370	5.358	12	10	0	0	3	7	0	0	2	0	0
409	Xã Vĩnh Hòa	THCS Hiệp Hòa-Hùng Tiến	19	831	8.310	9.304		19	0	0	0	16	0	0	4	0	1
410	Xã Vĩnh Lại	THCS Ninh Thành	8	258	2.580	3.532		8	0	0	0	4	2	2	2	2	2
411	Xã Vĩnh Lại	THCS Tân Hương	13	536	5.360	5.241	119	13	0	0	0	1	7	6	2	2	2
412	Xã Vĩnh Lại	THCS Nghĩa An	17	722	7.220	5.368	1.852	17	0	0	0	0	8	6	1	1	1
413	Xã Vĩnh Lại	THCS Ứng Hoè	16	616	6.160	12.069		16	0	0	0	6	10	10	5	0	0
414	Xã Vĩnh Lại	THCS Quyết Thắng	8	257	2.570	4.991		7	0	0	0	9	0	0	12	0	0
415	Xã Vĩnh Thịnh	THCS Thắng Thủy-Vĩnh Long	15	684	6.840	5.632	1.208	16	0	0	0	6	0	0	2	0	0
416	Xã Vĩnh Thịnh	THCS Việt Tiến-Trung Lập	27	1.168	11.680	10.623	1.057	27	0	2	2	6	6	6	4	2	6
417	Xã Vĩnh Thuận	THCS Dũng Tiến	17	665	6.650	6.235	415	17	0	0	0	5	4	4	4	2	2
418	Xã Vĩnh Thuận	THCS Giang Biên	16	658	6.580	7.415		16	0	0	0	6	3	3	4	1	1
419	Xã Vĩnh Thuận	THCS Vĩnh An-Tân Liên	26	1.054	10.540	9.025	1.515	23	0	0	5	6	11	16	2	0	0
420	Xã Yết Kiêu	THCS Gia Hòa	11	396	3.960	5.556		8	0	0	10	6	3	3	2	0	0
421	Xã Yết Kiêu	THCS Lê Lợi	13	548	5.480	4.332	1.148	8	0	0	12	5	1	1	2	2	2
422	Xã Yết Kiêu	THCS Thống Nhất	17	675	6.750	7.492		2	0	´8	4	8	0	0	0	1	1
423	Xã Yết Kiêu	THCS Yết Kiêu	22	854	8.540	14.207		20	0	0	2	6	4	4	2	0	0

TT	UBND xã, phường	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
								Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng

Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026 (GIÁO DỤC THPT)

(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

TT	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
							Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
	Tổng	**2.530**	**109.655**	**880.626**	**1.460.099**	**56.032**	**2.449**	**60**	**47**	**547**	**439**	**382**	**394**	**577**	**108**	**108**
1	THPT Nguyễn Du	24	1.052	6.312	9.425		24	0	0	30	7	9	9	6	3	3
2	THPT Hồng Quang	36	1.553	9.318	9.267	51	36	0	0	0	10	0	0	26	0	0
3	THPT Nguyễn Văn Cừ	48	2.019	12.114	32.753		24	0	0	24	0	24	24	6	8	8
4	THPT Chí Linh	36	1.530	9.180	25.700		36	0	0	15	12	0	0	26	0	0
5	THPT Phả Lại	21	888	5.328	10.908		21	0	0	12	5	5	10	7	2	2
6	THPT Trần Phú	24	1.018	6.108	9.865		24	0	0	0	6	3	3	10	0	0
7	THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	21	841	8.410	21.000		21	0	0	12	6	4	4	12	2	2
8	THPT Nam Sách	36	1.553	15.530	16.694		24	0	0	12	19	0	0	12	0	0
9	THPT Nam Sách II	24	1.011	10.110	22.294		24	0	0	15	5	5	4	16	0	0
10	THPT Hà Bắc	21	888	8.880	15.690		21	0	0	0	6	5	3	12	0	0
11	THPT Hà Đông	21	837	8.370	16.866		30	0	0	6	6	5	5	14	2	2
12	THPT Thanh Hà	33	1.404	14.040	13.692	348	33	0	0	6	6	5	5	12	6	6
13	THPT Thanh Bình	27	1.110	11.100	8.270	2.830	33	0	0	0	4	8	8	1	1	1
14	THPT Nhị Chiểu	21	888	5.328	33.378		24	0	0	0	12	0	0	19	0	0
15	THPT Kinh Môn	30	1.282	7.692	20.302		47	0	0	0	8	0	0	26	0	0
16	THPT Phúc Thành	21	901	9.010	22.869		21	0	0	4	0	9	9	9	3	3
17	THPT Đồng Gia	18	769	7.690	13.484		24	0	0	0	6	2	2	8	0	0
18	THPT Kim Thành	33	1.379	13.790	16.942		33	0	0	0	6	6	6	18	0	0
19	THPT Kim Thành II	27	1.125	11.250	22.333		18	0	0	9	10	**2**	2	10	4	4

TT	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
							Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
20	THPT Gia Lộc	36	1.517	15.170	16.341		36	0	0	0	12	0	0	21	0	0
21	THPT Đoàn Thượng	21	891	8.910	24.048		21	0	0	12	6	3	3	18	0	0
22	THPT Tứ Kỳ	36	1.525	15.250	35.310		36	0	0	0	20	0	0	26	0	0
23	THPT Cầu Xe	21	888	8.880	22.409		21	0	0	0	7	0	0	9	0	0
24	THPT Hưng Đạo	24	984	9.840	20.989		29	0	0	9	3	9	9	10	6	6
25	THPT Cẩm Giàng	33	1.396	13.960	24.231		33	0	0	6	6	8	8	18	0	0
26	THPT Tuệ Tĩnh	21	886	8.860	20.499		22	0	0	0	4	5	5	2	0	0
27	THPT Cẩm Giàng II	30	1.244	12.440	10.000	2.440	30	0	0	15	6	6	6	7	6	6
28	THPT Bình Giang	24	1.030	10.300	38.827		12	0	18	0	7	6	6	1	2	2
29	THPT Kẻ Sặt	21	898	8.980	20.446		24	0	0	0	9	0	0	15	0	0
30	THPT Đường An	27	1.128	11.280	23.447		30	0	0	0	3	4	4	4	4	4
31	THPT Thanh Miện	27	1.162	11.620	29.000		27	0	0	0	6	3	3	8	0	0
32	THPT Thanh Miện II	21	881	8.810	21.320		24	0	0		9	0	0	2	4	4
33	THPT Thanh Miện III	27	1.114	11.140	9.549	1.591	27	0	0	0	6	3	3	1	4	4
34	THPT Ninh Giang	36	1.533	15.330	22.796		36	0	0	4	5	7	7	5	2	2
35	THPT Quang Trung - Ninh Giang	24	1.000	10.000	25.914		24	0	0	6	6	5	5	10	2	2
36	THPT Khúc Thừa Dụ	24	1.011	10.110	10.888		19	0	0	5	4	6	6	11	2	2
37	THPT Kinh Môn II	30	1.231	7.386	12.757		32	0	0	0	10	0	0	8	1	1
38	THPT Bến Tắm	24	989	5.934	35.119		21	0	0	7	7	3	3	3	0	0
39	THPT chuyên Nguyễn Trãi	36	1.157	6.942	31.955		36	0	0	0	12	0	0	5	0	0
40	THPT An Dương	64	2.903	17.418	12.860	4.558	36	6	19	0	2	6	6	8	0	0
41	THPT An Lão	41	1.854	18.540	16.000	2.540	34	10	10	2	0	10	10	1	2	2
42	THPT Bạch Đằng	39	1.771	10.626	16.581		37	0	0	10	4	10	10	3	4	4
43	THPT Cát Bà	15	624	6.240	4.433	1.807	15	0	0	3	6	0	2	4	2	2

TT	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
							Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
44	THPT Cát Hải	12	408	4.080	11.863		12	0	0	2	4	3	3	2	0	0
45	THPT Cộng Hiền	30	1.334	13.340	16.179		30	0	0	10	5	7	7	2	0	0
46	THPT Đồ Sơn	27	1.210	7.260	16.113		28	0	0	7	3	9	9	1	1	1
47	THPT Hùng Thắng	31	1.397	13.970	9.609	4.361	26	0	0	15	0	15	15	2	0	0
48	THPT Kiến An	39	1.744	10.464	8.000	2.464	40	0	0	0	5	0	0	4	0	0
49	THPT Kiến Thụy	40	1.802	18.020	7.692	10.328	40	0	0	0	6	6	0	2	2	2
50	THPT Hồng Bàng	38	1.730	10.380	12.253		38	0	0	0	9	5	5	12	0	0
51	THPT Lê Hồng Phong	36	1.606	9.636	4.913	4.723	28	0	0	12		5	5	2	0	0
52	THPT Lê Ích Mộc	40	1.789	10.734	19.530		40	0	0	6	6	0	0	2	2	2
53	THPT Lê Quý Đôn	42	1.911	11.466	14.113		42	0	0	9	5	5	5	3	0	0
54	THPT Lý Thường Kiệt	40	1.803	10.818	16.600		40	0	0	12	5	5	5	2	1	1
55	THPT Mạc Đĩnh Chi	42	1.872	11.232	15.400		41	0	0	0	0	0	10	4	4	4
56	THPT Ngô Quyền	45	2.068	12.408	12.994		46	30	0	0	10	0	0	3	0	0
57	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	31	1.393	13.930	18.914		32	0	0	0	8	3	3	1	1	1
58	THPT Nguyễn Đức Cảnh	33	1.470	14.700	25.000		33	0	0	0	5	0	0	1	1	1
59	THPT Nguyễn Trãi	60	2.691	16.146	20.849		30	5	0	30	5	6	6	1	1	1
60	THPT Phạm Ngũ Lão	37	1.659	9.954	12.798		38	0	0	12	4	6	6	2	2	2
61	THPT Đồng Hoà	33	1.471	8.826	10.500		26	2	0	20	2	8	8	1	2	2
62	THPT Quang Trung	38	1.718	10.308	17.200		38	0	0	10	0	10	10	2	0	0
63	THPT Thái Phiên	45	2.090	12.540	18.500		48	0	0	50	0	4	8	1	1	1
64	THPT Tiên Lãng	36	1.619	16.190	7.814	8.376	34	2	0	2	2	5	5	3	0	0

TT	Trường	Số lớp	Số học sinh	Diện tích cần tối thiểu (m2)	Diện tích hiện có (m2)	Diện tích thiếu (m2)	Phòng học				Phòng học bộ môn			Nhà vệ sinh		
							Kiên cố	Bán kiên cố	Đang xây dựng	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng (phòng)	Hiện có	Thiếu	Nhu cầu xây dựng
65	THPT Toàn Thắng	31	1.381	13.810	26.081		16	0	0	15	4	12	12	2	2	2
66	THPT Tô Hiệu	30	1.350	13.500	20.000		33	0	0	0	6	2	2	5	0	0
67	THPT Trần Hưng Đạo	37	1.684	16.840	50.200		34	0	0	18	0	10	10	1	2	2
68	THPT Trần Nguyên Hãn	43	1.955	11.730	10.644	1.086	42	0	0	8	0	11	11	1	2	2
69	THPT Vĩnh Bảo	36	1.617	16.170	13.145	3.025	36	0	0	0	4	7	7	3	1	1
70	THPT Quốc Tuấn	31	1.386	13.860	19.990		28	0	0	6	4	3	3	1	2	2
71	THPT Thụy Hương	35	1.575	15.750	17.369		36	5	0	12	3	4	4	1	2	2
72	THPT Hải An	42	1.876	11.256	21.946		44	0	0	8	0	13	13	2	2	2
73	THCS và THPT Lý Thánh Tông	12	517	3.102	16.400		12	0	0	3	5	5	5	1	1	1
74	THPT Phan Đăng Lưu	19	819	4.914	12.061		24	0	0	0	5	5	5	1	1	1
75	THPT Lê Chân	39	1.741	10.446	20.811		51	0	0	0	5	0	0	2	0	0
76	THPT Thủy Sơn	33	1.480	8.880	7.826	1.054	32	0	0	10	4	6	6	2	1	1
77	THPT Nhữ Văn Lan	31	1.386	13.860	9.410	4.450	31	0	0	10	1	8	8	1	1	1
78	THPT Nguyễn Khuyến	30	1.353	13.530	16.137		30	0	0	36	1	8	8	4	1	1
79	THPT chuyên Trần Phú	55	1.950	11.700	41.000		60	0	0	0	13	0	0	41	0	0
80	THPT Gia Lộc II	27	1.135	11.350	12.795		30	0	0	0	6	0	0	6	0	0

Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026 (TRƯỜNG TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG)

(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

TT	Tên cơ sở	SỐ LIỆU TẠI THỜI ĐIỂM BÁO CÁO												
		Tổng diện tích đất (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Trong đó										
				Phòng học lý thuyết		Xưởng thực hành, thí nghiệm		Thư viện		Nhà hiệu bộ		Ký túc xá		Khu vệ sinh
				Tổng số	Tổng diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng diện tích (m2)
	Tổng													
I	**Trường Cao đẳng**	**189.627**	**56.486**	**197**	**15.602**	**88**	**17.404**	**19**	**1.825**	**72**	**5.599**	**122**	**4.480**	**4.255**
1	Cao đẳng nghề Hải Dương	58.548	6.570	24	1.680	45	5.760	4	291	18	600	64	1.420	1.275
2	Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	11.802,70	4.557	32	2.092	16	2.440	2	100	20	1.914	30	1.244	900
3	Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	114.576,3	45.359,4	120	10353,52	5	7834,3	12	1220	18	2393	28	1816	1780
4	**Cao đẳng Y tế Hải Phòng**	**4700**		**21**	**1476**	**22**	**1370**	**1**	**214**	**16**	**692**	**0**	**0**	**300**
II	**Trường Trung cấp**	**48.205**	**13.719**	**91**	**8.179**	**15**	**4.276**	**2**	**90**	**44**	**2.786**	**41**	**1.038**	**693**
1	Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	10.805	9.204	76	3.634			1	60	35	1.216	35	798	343
2	Trung cấp Kỹ thuật Nghiệp vụ Hải Phòng	37400	4515	15	4545	15	4276	1	30	9	1570	6	240	350

Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026
(TRƯỜNG TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG)
(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

ĐỀ XUẤT CƠ SỞ VẬT CHẤT CÒN THIẾU SO VỚI CHUẨN CHO GIAI ĐOẠN 2026-2030												
Tổng diện tích đất (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Trong đó										
		Phòng học lý thuyết		Xưởng thực hành, thí nghiệm		Thư viện		Nhà hiệu bộ		Ký túc xá		Khu vệ sinh
		Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Diện tích (m2)
26.695	**59.050**	**84**	**9.020**	**28**	**7.885**	**10**	**2.650**	**15**	**1.920**	**154**	**11.950**	**1.560**
25.695	**54.450**	**64**	**8.060**	**16**	**7.165**	**8**	**2.450**	**15**	**1.920**	**154**	**11.950**	**1.400**
0	5.800	0	0	2	1.500	5	800	0	0	0	0	100
10.000	5.000											
0	14850	24	6000	1	3000	0	0	0	0	84	5450	400
15.695	**28.800**	**40**	**2.060**	**13**	**2.665**	**3**	**1.650**	**15**	**1.920**	**70**	**6.500**	**900**
1.000	**4.600**	**20**	**960**	**12**	**720**	**2**	**200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**160**
1.000	4.600	20	960	12	720	2	200					160

Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026 (TRƯỜNG ĐH)

(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

TT	Tên cơ sở	SỐ LIỆU TẠI THỜI ĐIỂM BÁO CÁO												
		Tổng diện tích đất (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Trong đó										
				Phòng học lý thuyết		Xưởng thực hành, thí nghiệm		Thư viện		Nhà hiệu bộ		Ký túc xá		Khu vệ sinh
				Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Tổng diện tích (m2)	Tổng diện tích (m2)
	Tổng	**632765,4**	**59171**	**356**	**26701**	**80**	**11939**	**21**	**5275**	**92**	**198960**	**737**	**34675**	**3847**
1	Đại học Hải Dương	355037	18.863	117	9064	23	3244	4	580	41	2438.3	220	2500	1182
2	Đại học Hải Phòng	277.728,4	40.308	239	17.637	57	8.695	17	4.695	51	2.398	517	32.175	2.665

Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026 (TRƯỜNG ĐH)

(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

ĐỀ XUẤT CƠ SỞ VẬT CHẤT CÒN THIẾU SO VỚI CHUẨN CHO GIAI ĐOẠN 2026-2030												
Tổng diện tích đất (m2)	Tổng diện tích xây dựng (m2)	Trong đó										
		Phòng học lý thuyết		Xưởng thực hành, thí nghiệm		Thư viện		Nhà hiệu bộ		Ký túc xá		Khu vệ sinh
		Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Tổng số (phòng)	Diện tích (m2)	Diện tích (m2)
173000	**165502**	**160**	**23600**	**25**	**8550**	**12**	**19450**	**60**	**14280**	**640**	**62556**	**6000**
0	126.502	160	12.800	25	3.750	12	16.450	60	12.280	350	39.030	5.000
173.000	39.000		10.800		4.800		3.000		2.000	290	23.526	1.000

Phụ lục III: CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2025-2026 (THIẾT BỊ DẠY HỌC MN, PT)

(Kèm theo Đề án "Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045")

TT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ (%) đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu vốn năm 2026			Nhu cầu vốn năm 2028			Nhu cầu vốn năm 2030			Tổng	Cơ cấu nguồn vốn		
					NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSĐP	Phần ngân sách thành phố	Phần ngân sách xã đảm bảo	Phần kinh phí xã hội hoá
1	**Mầm non**	**174.021**	**96**	**4.792**		**76.327**			**76.327**			**76.327**		**228.981**	**114.491**	**91.592**	**22.898**
1.1	TBDH tối thiểu trẻ 3-12 tháng																
1.2	TBDH tối thiểu trẻ 13-24 tháng	1.248	90	125		1.029			1.029			1.029		3.087			
1.3	TBDH tối thiểu trẻ 25-36 tháng	21.375	95	1.069		7.526			7.526			7.526		22.578			
1.4	TBDH tối thiểu trẻ 3-4 tuổi	41.322	95	2.066		52.051			52.051			52.051		156.153			
1.5	TBDH tối thiểu trẻ 4-5 tuổi	51.063	97	1.532		15.721			15.721			15.721		47.163			
1.6	TBDH tối thiểu trẻ 5-6 tuổi	58.521	100														
1.7	Đồ chơi ngoài trời	492	100														
2	**Tiểu học**	**227.108**	**56**	**65.164**		**132.132**			**132.132**			**132.132**		**396.396**	**198.198**	**158.558**	**39.640**
2.1	TBDH tối thiểu môn Tiếng Việt	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.2	TBDH tối thiểu môn Toán	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.3	TBDH tối thiểu môn Ngoại ngữ	486	100														
2.4	TBDH tối thiểu môn Đạo đức	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			

TT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ (%) đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu vốn năm 2026			Nhu cầu vốn năm 2028			Nhu cầu vốn năm 2030			Tổng	Cơ cấu nguồn vốn		
					NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSĐP	Phần ngân sách thành phố	Phần ngân sách xã đảm bảo	Phần kinh phí xã hội hoá
2.5	TBDH tối thiểu môn Tự nhiên và Xã hội	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.6	TBDH tối thiểu môn Lịch sử và Địa lí	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.7	TBDH tối thiểu môn Khoa học	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.8	TBDH tối thiểu môn Tin học	437	100														
2.9	TBDH tối thiểu môn Công nghệ	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.10	TBDH tối thiểu môn Giáo dục thể chất	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.11	TBDH tối thiểu môn môn Nghệ thuật	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.12	TBDH tối thiểu Hoạt động trải nghiệm	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.13	Thiết bị dùng chung	3.948	40	5.924		12.012			12.012			12.012		36.036			
2.14	Máy tính	7.866	100														
2.15	Bàn ghế	174.891	100														
3	**Trung học cơ sở**	**191.921**	**63**	**37.405**		**116.830**			**116.830**			**116.830**		**350.490**	**175.245**	**140.196**	**35.049**
3.1	TBDH tối thiểu môn Ngữ văn	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			

TT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ (%) đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu vốn năm 2026			Nhu cầu vốn năm 2028			Nhu cầu vốn năm 2030			Tổng	Cơ cấu nguồn vốn		
					NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSĐP	Phần ngân sách thành phố	Phần ngân sách xã đảm bảo	Phần kinh phí xã hội hoá
3.2	TBDH tối thiểu môn Toán	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			
3.3	TBDH tối thiểu môn Ngoại ngữ	467	100														
3.4	TBDH tối thiểu môn Giáo dục công dân	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			
3.5	TBDH tối thiểu môn Lịch sử và Địa lí	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			
3.6	TBDH tối thiểu môn Khoa học tự nhiên	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			
3.7	TBDH tối thiểu môn Công nghệ	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			
3.8	TBDH tối thiểu môn Tin học	445	100														
3.9	TBDH tối thiểu môn Giáo dục thể chất	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			
3.10	TBDH tối thiểu môn môn Nghệ thuật	1.810	25	5.320		15.364			15.364			15.364		46.092			
3.11	TBDH tối thiểu Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			

TT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ (%) đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu vốn năm 2026			Nhu cầu vốn năm 2028			Nhu cầu vốn năm 2030			Tổng	Cơ cấu nguồn vốn		
					NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSĐP	Phần ngân sách thành phố	Phần ngân sách xã đảm bảo	Phần kinh phí xã hội hoá
3.12	Thiết bị dùng chung	3.565	50	3.565		11.274			11.274			11.274		33.822			
3.13	Máy tính	10.235	100														
3.14	Bàn ghế	146.879	100														
4	**Trung học phổ thông**	**67.297**	**46**	**24.494**		**28.045**			**28.045**			**28.045**		**84.135**	**75.722**		**8.414**
4.1	TBDH tối thiểu môn Ngữ văn	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.2	TBDH tối thiểu môn Toán	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.3	TBDH tối thiểu môn Ngoại ngữ	122	100														
4.4	TBDH tối thiểu môn Giáo dục thể chất	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.5	TBDH tối thiểu môn Lịch sử	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.6	TBDH tối thiểu môn Địa lí	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.7	TBDH tối thiểu môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.8	TBDH tối thiểu môn Vật lý	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.9	TBDH tối thiểu môn Hóa học	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			

TT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ (%) đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu vốn năm 2026			Nhu cầu vốn năm 2028			Nhu cầu vốn năm 2030			Tổng	Cơ cấu nguồn vốn		
					NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSĐP	Phần ngân sách thành phố	Phần ngân sách xã đảm bảo	Phần kinh phí xã hội hoá
4.10	TBDH tối thiểu môn Sinh học	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.11	TBDH tối thiểu môn Công nghệ	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.12	TBDH tối thiểu môn Tin học	145	100														
4.13	TBDH tối thiểu môn Âm nhạc	365	14	2.160		2.350			2.350			2.350		7.050			
4.14	TBDH tối thiểu môn Mỹ thuật	387	15	2.138		2.295			2.295			2.295		6.885			
4.15	TBDH tối thiểu Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.16	Thiết bị dùng chung	842	33	1.683		1.950			1.950			1.950		5.850			
4.17	Máy tính	2.905	100														
4.18	Bàn ghế	53.269	100														
Cộng:		**660.347**	**65**	**131.855**		**353.334**			**353.334**			**353.334**		**1.060.002**	**563.655**	**390.347**	**106.000**

TT	Cấp học	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ (%) đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung	Nhu cầu vốn năm 2026			Nhu cầu vốn năm 2028			Nhu cầu vốn năm 2030			Tổng	Cơ cấu nguồn vốn		
					NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSTW	NSĐP	Khác	NSĐP	Phần ngân sách thành phố	Phần ngân sách xã đảm bảo	Phần kinh phí xã hội hoá